VINH HUNG ALUMINIUM GROUP

YONGXING®

NHÔM CÔNG NGHỆ ANODE

CATALOGUE SẢN PHẨM

ENTERPRISE PROFILE

GIỚI THIỆU NHÀ MÁY

Nhà Máy Nhôm Vĩnh Hưng được đầu tư thành lập vào năm 2016, là doanh nghiệp sản xuất nhôm định hình cao cấp kết hợp đồng bộ triển lãm công nghiệp hiện đại, gia công sản phẩm và trung tâm nghiên cứu sáng tạo khoa học Quốc tế.

Nhà Máy đặt tại lô 129,130,131A Khu Công Nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam, giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh, môi trường sạch đẹp, giao thông thuận lợi. Tổng tài sản cố định lên đến 50.000.000 USD. Nhà máy tuân thủ triết lý kinh doanh "Sáng tạo, ưu việt, hài hòa, liên tục". Thông qua việc không ngừng cải thiện và với thái độ uy tín, có trách nhiệm đối với xã hội, để sức mạnh tổng hợp của Nhà máy được vững bước nâng cao.

Nhà máy có năng suất sản lượng năm đạt 100.000 tấn nhôm định hình, chủ yếu sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm định hình anốt, sơn điện di, sơn tĩnh điện, in vân gỗ chân không, nhôm cầu cách nhiệt với nhiều loại quy cách kích cỡ khác nhau sử dụng trong xây dựng, công nghiệp, năng lượng mặt trời và nhôm định hình đặc chủng. Sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong các ngành xây dựng trang trí, hàng không vũ trụ, giao thông vận tải, thiết bị gia dụng, cơ khí làm lạnh, in ấn đóng gói, năng lượng điện, thiết bị y tế... Các sản phẩm tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001, hệ thống sức khỏe nghề nghiệp ISO45001, hệ thống quản lý trách nhiệm xã hội SA8000, hệ thống hành vi tốt tiêu chuẩn hóa quốc gia GPS, hệ thống đảm bảo đo lường quốc gia, hệ thống chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng quốc gia. Nhôm Vĩnh Hưng với công nghệ sản xuất chất lượng cao, chất lượng sản phẩm và hệ thống dịch vụ hoàn thiện đã tạo dựng được vị trí dẫn đầu trong ngành.

Nhà máy tuân thủ triết lý và phương châm kinh doanh “Sáng tạo, ưu việt, hài hòa, liên tục”, nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng phát triển và biến đổi của thị trường, nhà máy đã đầu tư nhiều thiết bị sản xuất tiên tiến nhất hiện nay và công nghệ sản xuất hiện đại từ Nhật Bản, Ý, Anh, Mỹ, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Pháp và Đức. Với thiết bị sản xuất tiên tiến, sự đảm bảo hệ thống chất lượng nghiêm ngặt, quản lý sản xuất khoa học, sản phẩm của nhà máy có ưu thế về quy cách đa dạng đầy đủ, đẳng cấp và độ thẩm mỹ cao, chất lượng vượt trội, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, dịch vụ chu đáo...

Sản phẩm Nhôm Vĩnh Hưng không chỉ được sử dụng rộng rãi ở các công trình xây dựng tầm cỡ trên toàn quốc, mà còn được xuất khẩu đi các quốc gia và vùng lãnh thổ khác. Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng đã trở thành doanh nghiệp sản xuất nhôm định hình nổi tiếng, tài chính hùng mạnh, quy cách sản phẩm đa dạng đầy đủ, thiết bị nghiên cứu và phát triển hoàn thiện, năng lực sáng tạo vượt trội, chất lượng sản xuất ổn định, hệ thống dịch vụ kinh doanh hoàn chỉnh,hình ảnh thương hiệu nổi bật.

“ Lấy chất lượng để sinh tồn, lấy chữ tín để phát triển, trở thành doanh nghiệp thế kỷ, Nhôm Vĩnh Hưng sẽ trao gửi những điều tốt nhất đến bạn”

ENVIRONMENT & EQUIPMENT

MÔI TRƯỜNG & THIẾT BỊ

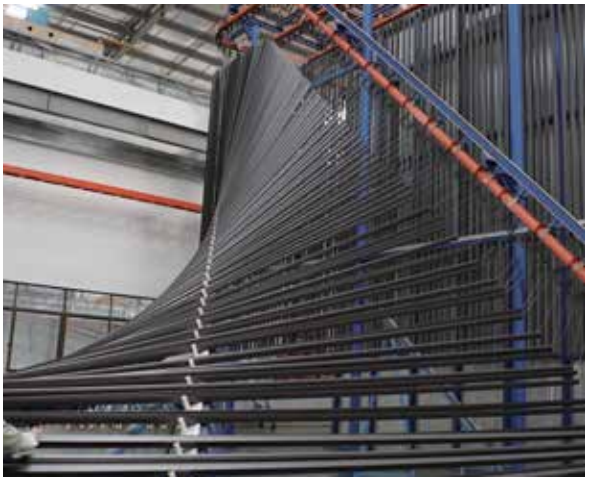

ENTERPRISE HONOR

CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP

PROJECT CASES

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ SỬ DỤNG SẢN PHẨM

CITYLAND

SWANCITY

SAIGON SPORT CITY

LOVERA PARK

TRAN ANH RIVERSIDE

HOA SEN ĐẠI PHƯỚC

DA NANG TIMES SQUARE

BAU BANG PROJECT

PRODUCT LISTS

PRODUCT LISTS

SERIES YX-C55
CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

HƯỚ NG NHÌN BÊN NGOÀI VÀO

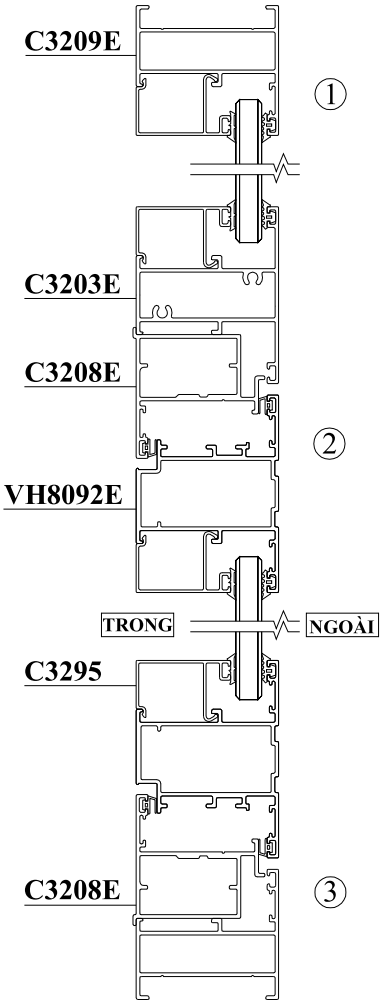

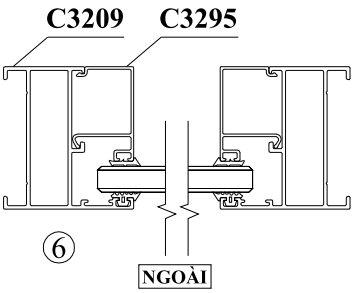

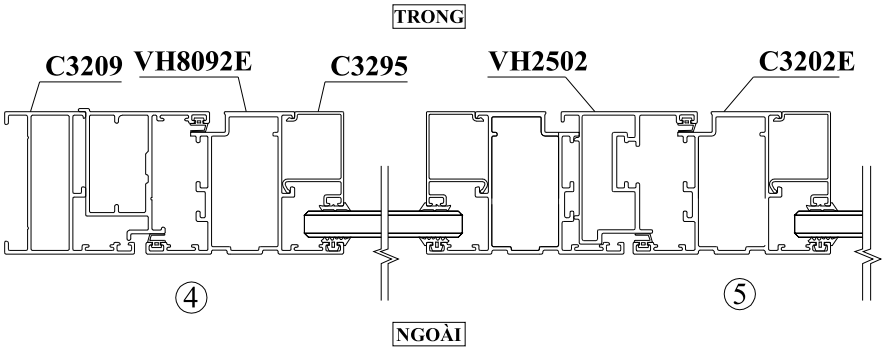

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-C55
CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

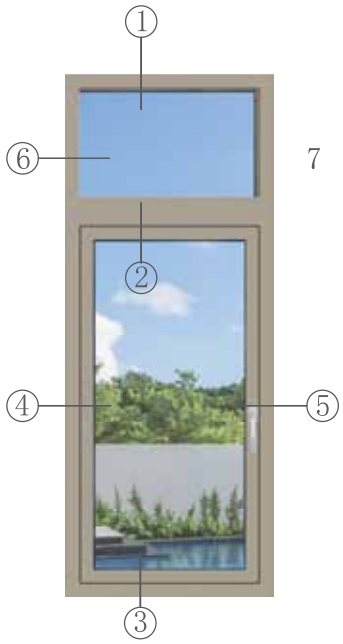

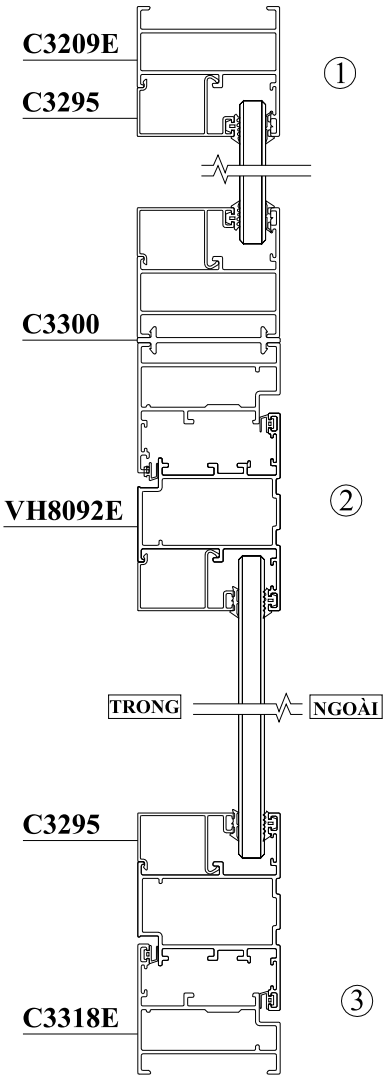

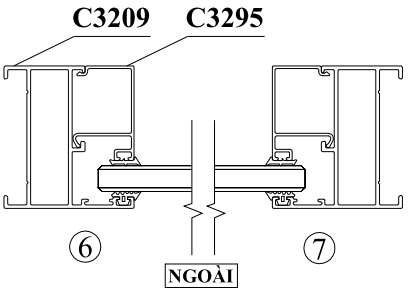

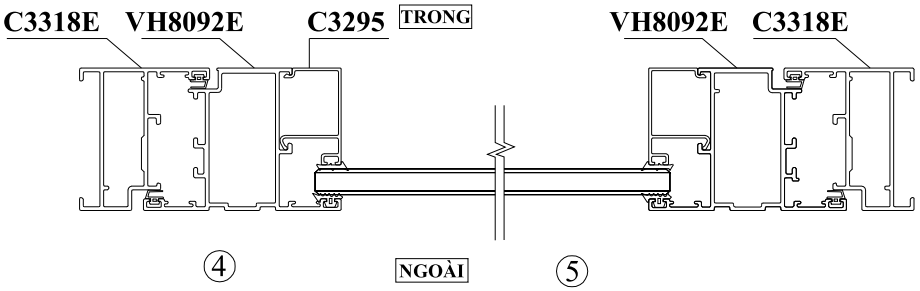

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO CỬA SỔ 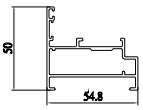			KHUNG CÁNH CỬA SỔ CÓ GÂN 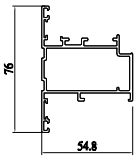			KHUNG CÁNH CỬA SỔ KHÔNG GÂN 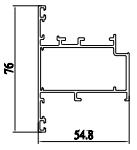			ĐỐ CỐ ĐỊNH CHỮ T TÁCH KHUÔN 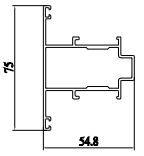		
C3318	**1.4**	**0.848**	**VH8092**	**1.4**	**1.076**	**VH8093**	**1.4**	**1.049**	**C3313**	**1.4**	**1.006**
C3318E	**1.2**	**0.751**	**VH8092E**	**1.2**	**0.977**	**VH8093E**	**1.2**	**0.962**	**C3313E**	**1.2**	**0.899**
ĐỐ ĐỘNG CỬA SỔ 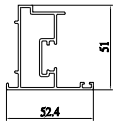			ĐỐ ĐỘNG CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI 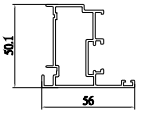			NỐI KHUNG 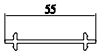			CHUYỂN GÓC 55 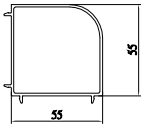		
C3033	**1.4**	**0.828**	**VH2502**	**1.4**	**0.873**	**C3300**	**2.0**	**0.384**	**VH3326**	**1.5**	**0.907**
KHUNG BAO VÁCH 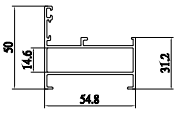			ĐỐ CỐ ĐỊNH CHỮ T KHÔNG LỖ VÍT 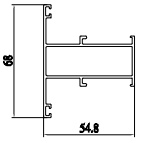			ĐỐ CỐ ĐỊNH CHỮ T CÓ LỖ VÍT 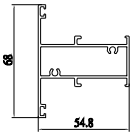			KHUNG BAO CHUYỂN HƯỚNG 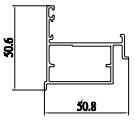		
C3209	**1.4**	**0.805**	**C3204**	**1.4**	**0.883**	**C3203**	**1.4**	**0.953**	**C3208**	**1.4**	0.763
C3209E	**1.2**	**0.710**				**C3203E**	**1.2**	**0.853**	**C3208E**	**1.2**	0.682
ĐỐ CỐ ĐỊNH CHỮ T TĂNG CỨNG 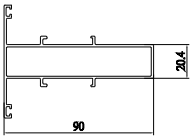			LIÊN KẾT ĐỐ T C3204 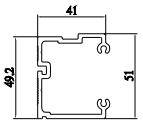			LIÊN KẾT ĐỐ T C3313 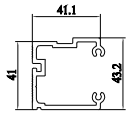			THANH TRUYỀN ĐỘNG 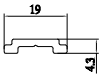 2:1		
C3334	**1.4**	**1.15**	**C3207**	**2.5**	**1.158**	**C3317**	**2.5**	**1.109**	**C459**	**2.3**	**0.139**
NỐI GÓC CHO KHUNG BAO C3209, C3318 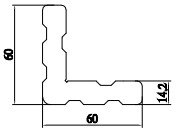			NỐI GÓC CHO KHUNG BAO C3209, C3318 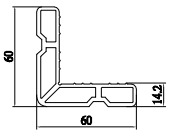			NỐI GÓC CHO CÁNH CỬA SỔ C3202 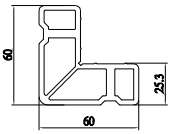					
C1687	**14.2**	**3.668**	**JM14**	**2.5**	**1.639**	**C1698**	**3.0**	**2.446**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-C55
CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ NGOÀI

(CỐ ĐỊNH TRÊN)

HƯỚ NG NHÌN TỪ BÊN NGOÀI

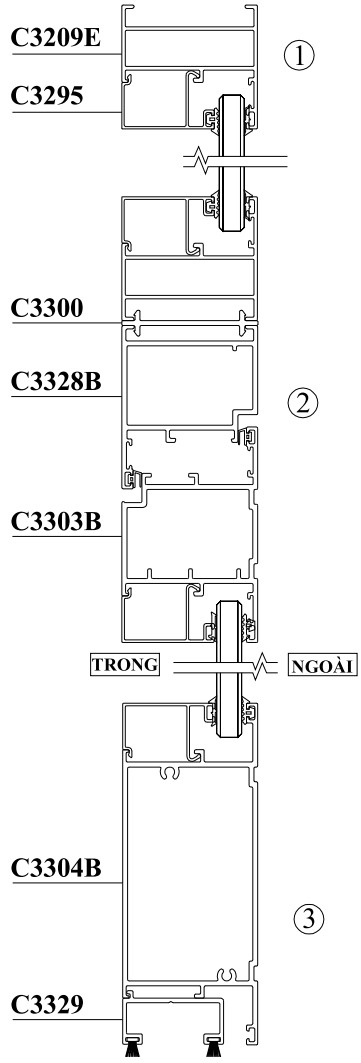

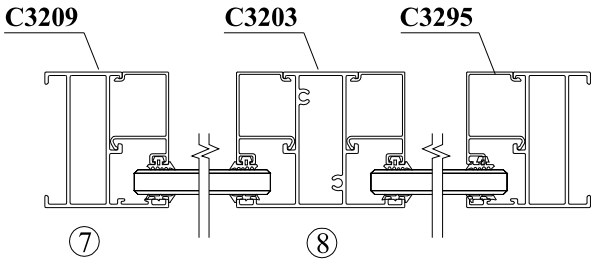

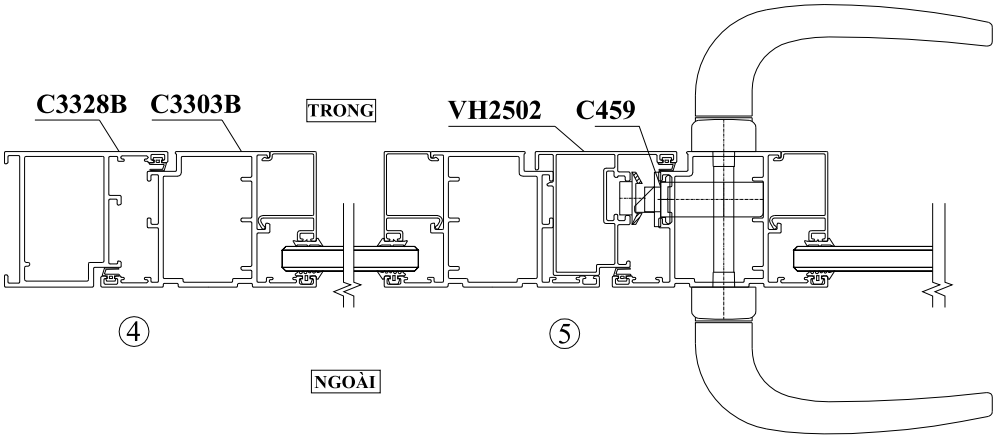

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
CÁNH CỬA ĐI MỞ NGOÀI CÓ GÂN 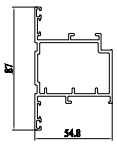			CÁNH CỬA ĐI MỞ NGOÀI KHÔNG GÂN 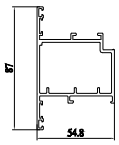			CÁNH CỬA ĐI MỞ TRONG CÓ GÂN 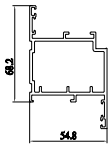			CÁNH CỬA ĐI MỞ TRONG KHÔNG GÂN 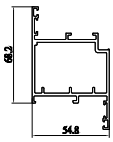		
C3303	**2.0**	**1.447**	**VH3403**	2.0	**1.439**	**C3332**	**2.0**	**1.447**	**VH3432**	2.0	**1.439**
VH3303B	1.4	1.1 28	**VH3403B**	1.4	1.1 09	**VH3332B**	1.4	1.1 28	**VH3432B**	1.4	1.1 09
VH3303E	1.2	1.0 22	**VH3403E**	1.2	1.0	**VH3332E**	1.2	1.0 22	**VH3432E**	1.2	1.0
KHUNG BAO CỬA ĐI 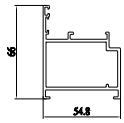			ĐỐ CỐ ĐỊNH CHỮ T CÓ LỖ VÍT 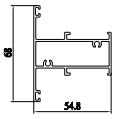			KHUNG BAO VÁCH 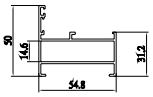			CÁNH CỬA ĐI NGANG DƯỚI 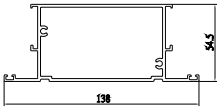		
C3328	**2.0**	**1.23**	**C3203**	**1.4**	**0.953**	**C3209**	**1.4**	**0.805**	**C3304**	**2.0**	**2.031**
VH3328B	1.4	0.9 31	**C3203E**	**1.2**	**0.853**	**C3209E**	**1.2**	**0.710**	**C3304B**	**1.4**	**1.514**
C3328E	1.2	0. 818							**C3304E**	**1.2**	**1.336**
ĐỐ ĐỘNG DÙNG CHUNG CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI 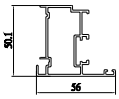			ĐỐ ĐỘNG CỬA ĐI 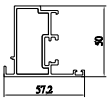			ỐP ĐÁY CỬA ĐI 			ỐP ĐÁY CỬA ĐI 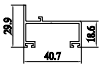		
VH2502	**1.4**	**0.873**	**C3323A**	**1.4**	**0.891**	**C3329**	**1.5**	**0.429**	**C3329A**	**1.5**	**0.476**
			C3323	**1.8**	**1.057**						
CHUYỂN GÓC 55 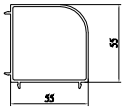			LÁ SÁCH 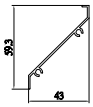			KHUNG BAO LÁ SÁCH 			ĐỐ CỐ ĐỊNH CHỮ T KHÔNG LỖ VÍT 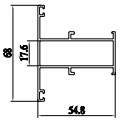		
VH3326	**1.5**	**0.907**	**BY0006**	**1.2**	**0.325**	**BYK0007**	**1.2**	**0.289**	**C3204**	**1.4**	**0.883**
NỐI KHUNG 			THANH TRUYỀN ĐỘNG  2:1			LIÊN KẾT ĐỐ T C3204 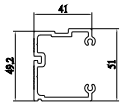			NGƯỠNG CHÂN CỬA ĐI 		
C3300	**2.0**	**0.384**	**C459**	**2.3**	**0.139**	**C3207**	**2.5**	**1.158**	**C3329B**	**1.6**	**0.692**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-C55
CỬA ĐI HỆ C55

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
NẸP KÍNH											
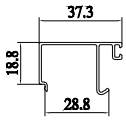			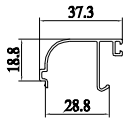			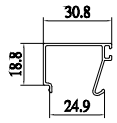			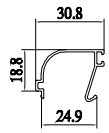		
C3295	**1.0**	**0.272**	**C3306**	**1.0**	**0.259**	**C3296**	**1.0**	**0.238**	**C3321**	**1.0**	**0.227**
NẸP KÍNH											
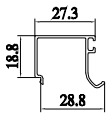			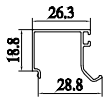			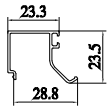			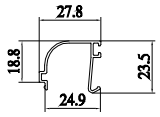		
C3336	**1.0**	**0.23**	**C3236**	**1.0**	**0.228**	C3286	**1.0**	**0.224**	**C3305**	**1.0**	**0.217**
KE GÓC KHUNG CÁNH 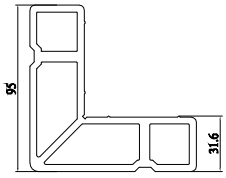			KE GÓC KHUNG BAO 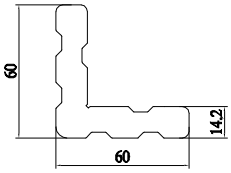			KE GÓC KHUNG BAO 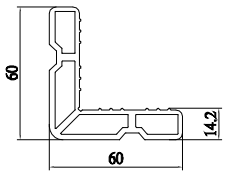			NỐI KHUNG 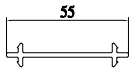		
F347	**4.0**	**4.976**	**C1687**	**14.2**	**3.668**	**JM14**	**2.5**	**1.639**	**C3300**	**2.0**	**0.384**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-D93
CỬA LÙA 2 CÁNH

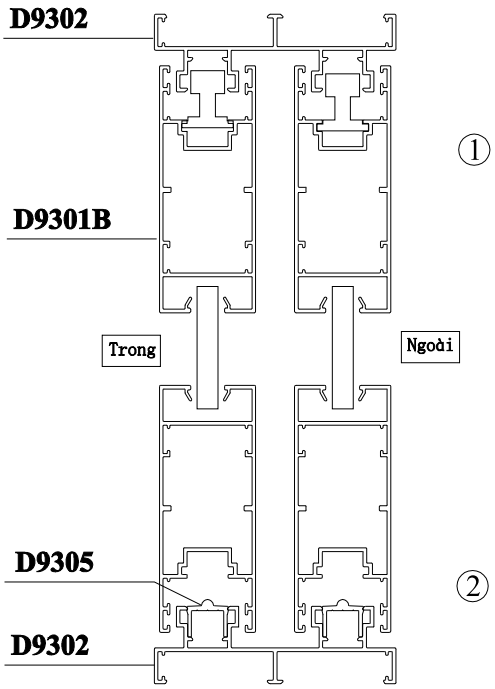

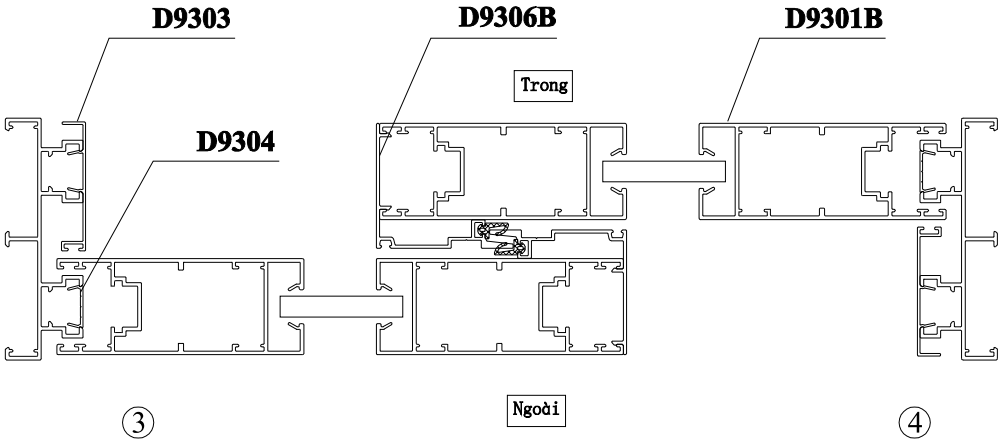

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-D93
CỬA TRƯỢT 4 CÁNH

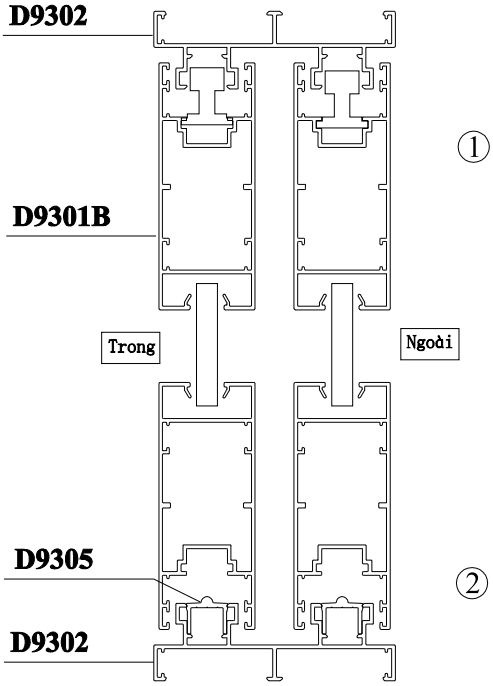

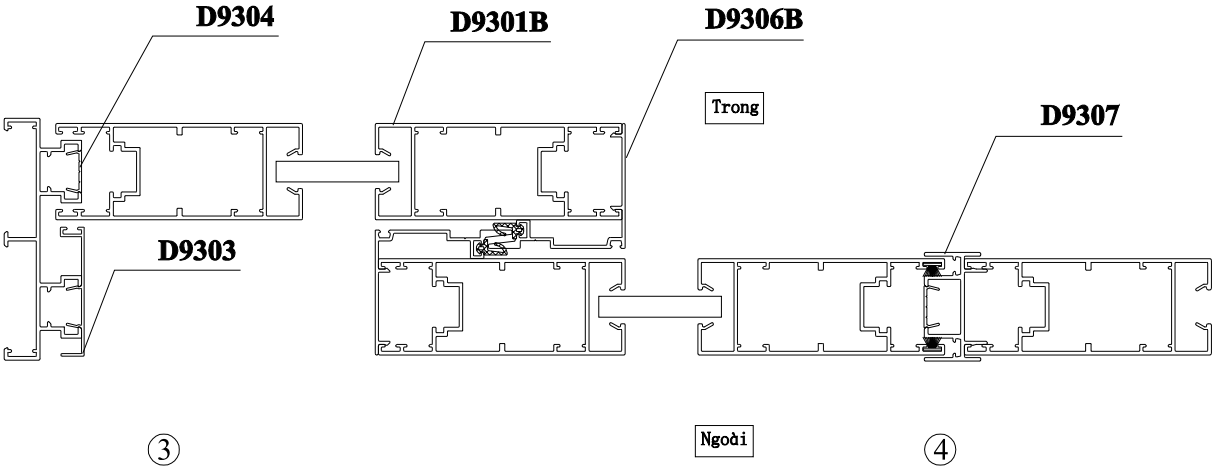

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
CÁNH CỬA TRƯỢT 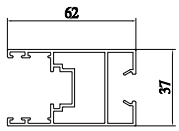 			CÁNH CỬA TRƯỢT BẢN TO 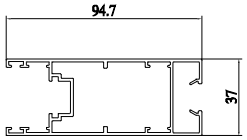 			KHUNG BAO 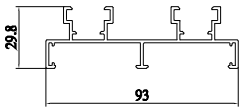 			ỐP SẬP KHUNG BAO 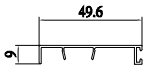 		
D9301	**1.4**	**0.976**	**D9301B**	**1.4**	**1.284**	**D9302**	**1.4**	**0.902**	**D9303**	**1.0**	**0.22**
NẸP SẬP KHUNG NHỎ  			NẸP SẬP KHUNG TO  			ỐP HỐNG BẢN NHỎ 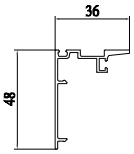 			ỐP HỐNG BẢN TO 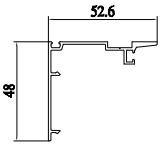 		
D9304	**1.0**	**0.064**	**D9305**	**1.4**	**0.179**	**D9306**	**1.2**	**0.399**	**D9306B**	**1.2**	**0.452**
ỐP ĐỐI ĐẦU CÁNH 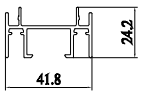 			KE GÓC 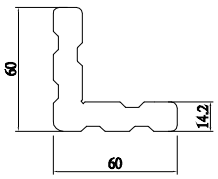 			KE GÓC 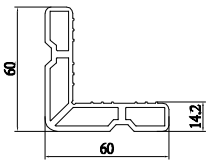 					
D9307	**1.4**	**0.522**	**C1687**	**14.2**	**3.668**	**JM14**	**2.5**	**1.639**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-YX555
CỬA TRƯỢT 2 CÁNH

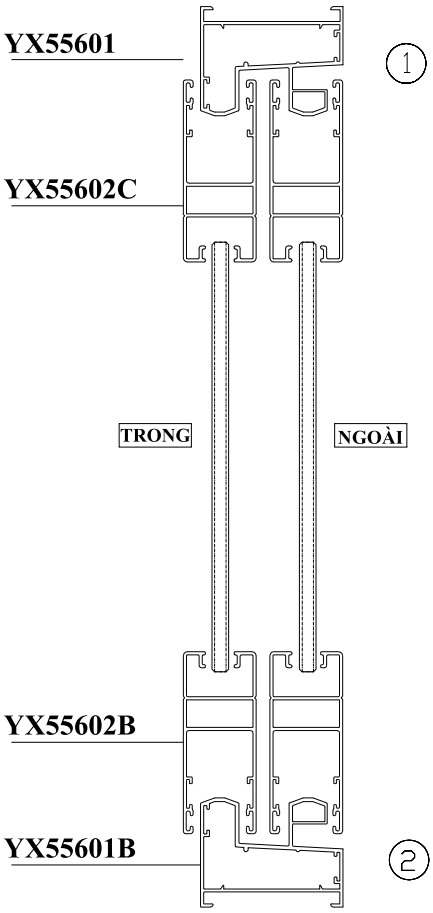

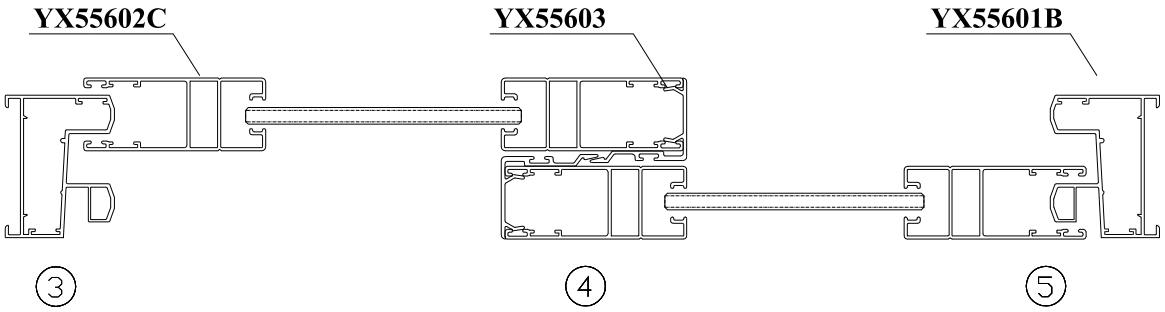

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO CỬA TRƯỢT 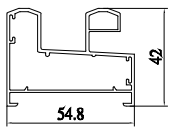 			KHUNG CÁNH CỬA TRƯỢT 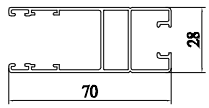 			THANH ỐP HÔNG 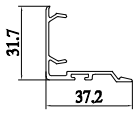 		
YX55601B	**1.2**	**0.859**	**YX55602B**	**1.2**	**0.781**	**YX55603**	**1.4**	**0.338**
KHUNG BAO CỬA TRƯỢT 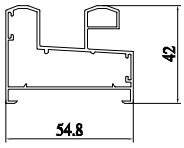 			ỐP ĐỐI ĐẦU CÁNH 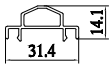 			KHUNG CÁNH CỬA TRƯỢT 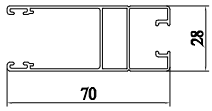 		
YX55601	**1.0**	**0.752**	**YX55604**	**1.1**	**0.241**	**YX55602C**	**1.0**	**0.665**
KHUNG BAO CỬA TRƯỢT 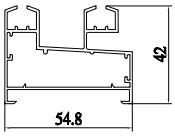 			KHUNG BAO VÁCH 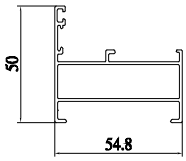 			NẸP KÍNH 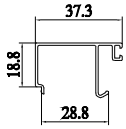 		
YX55601A	**1.2**	**0.802**	**C3209E**	**1.2**	**0.71**	**C3295**	**1.0**	**0.272**
NỐI KHUNG 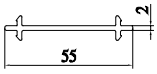 			CHUYỂN GÓC 55 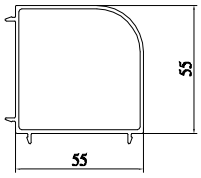 					
C3300	**2.0**	**0.384**	**VH3326**	**1.5**	**0.907**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-C55
CỬA TRƯỢT 4 CÁNH

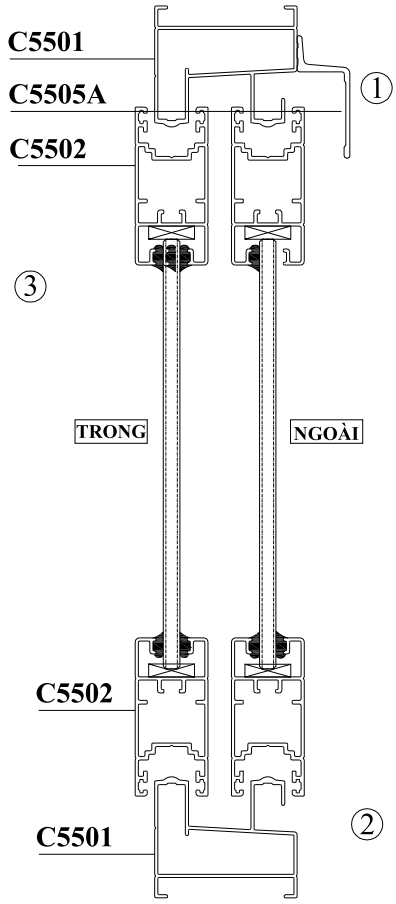

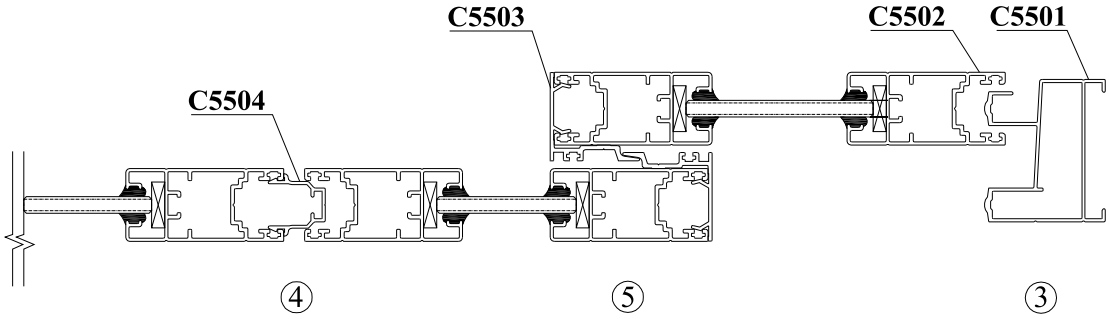

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO 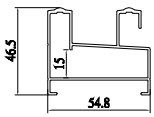			KHUNG CÁNH 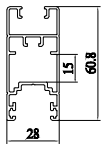			KHUNG BAO LIỀN PHÀO 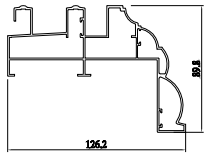			KHUNG BAO VÁCH 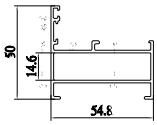		
C5501	**1.2**	**0.83**	**C5502**	**1.2**	**0.847**	**C5501Q**	**1.2**	**0.83**	**C3209**	**1.4**	**0.805**
C5501A	**1.4**	**0.942**	**C5502A**	**1.4**	**0.927**						
C5501B	**1.2**	**0.83**	**C5502B**	**1.2**	**0.848**						
C5501C	**1.0**	**0.775**									
ỐP ĐỐI ĐẦU CÁNH 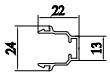			MI CHẮN NƯỚC 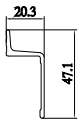			NỐI GÓC CHO KHUNG BAO C3209 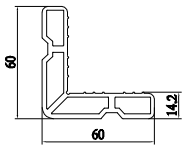			NẸP KÍNH 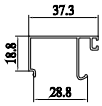		
C5504	**1.2**	**0.229**	**C5505A**	1.6	**0.347**	**JM14**	**2.5**	**1.639**	**C3295**	**1.0**	**0.272**
THANH ỐP HÔNG 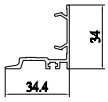			MI CHẮN NƯỚC 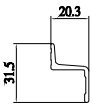			NỐI KHUNG 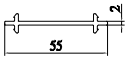			NẸP KÍNH 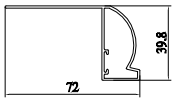		
C5503	**1.3**	**0.365**	**C5505**	1.6	**0.28**	**C3300**	**2.0**	**0.384**	**C3501Q**	**1.2**	**0.524**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-93
CỬA TRƯỢT 2 CÁNH (CỐ ĐỊNH TRÊN,BÊN)

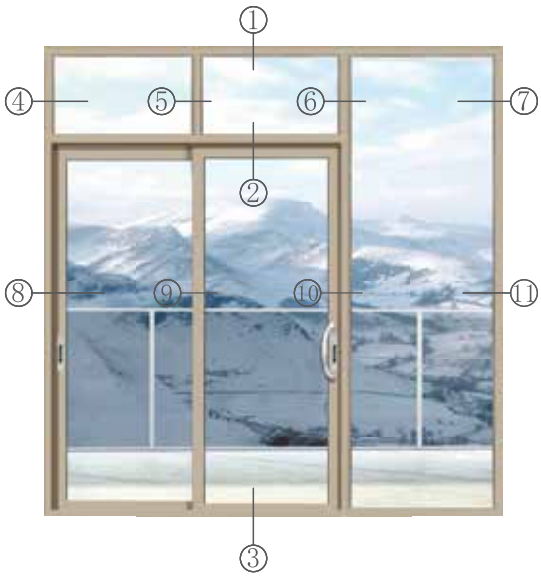

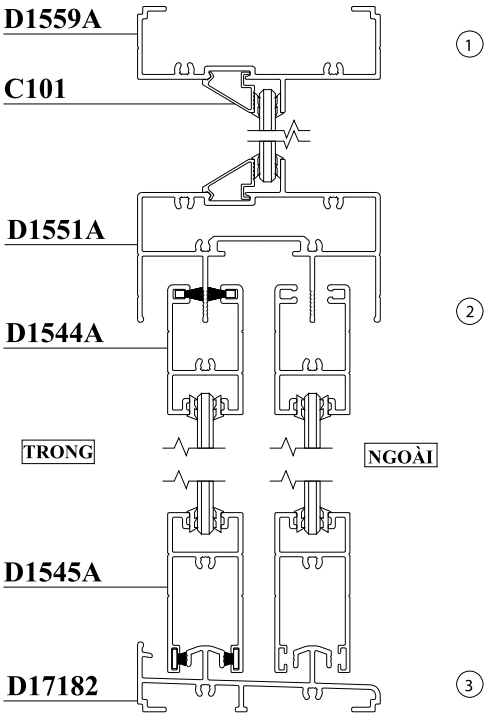

HƯỚNG NHÌN TỪ BÊN NGOÀI

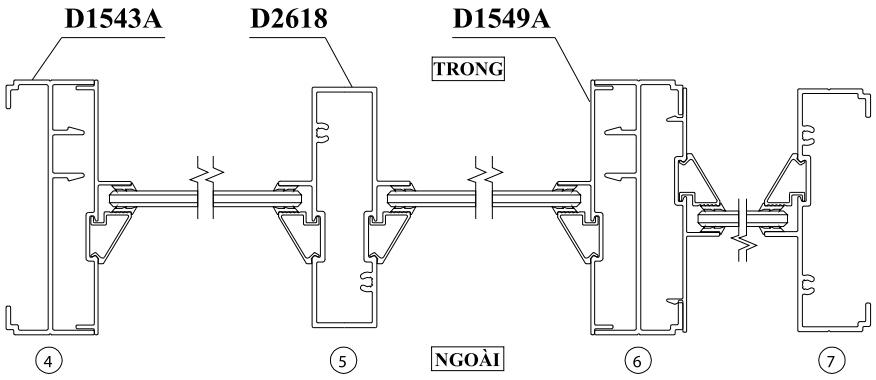

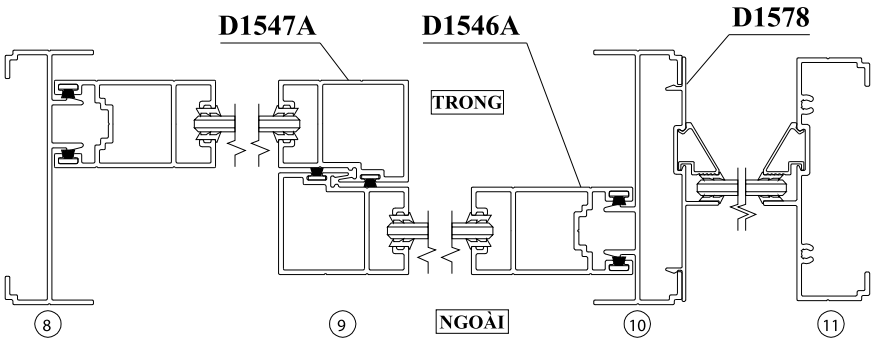

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-93
CỬA TRƯỢT 4 CÁNH

HƯỚ NG NHÌN TỪ BÊN NGOÀI

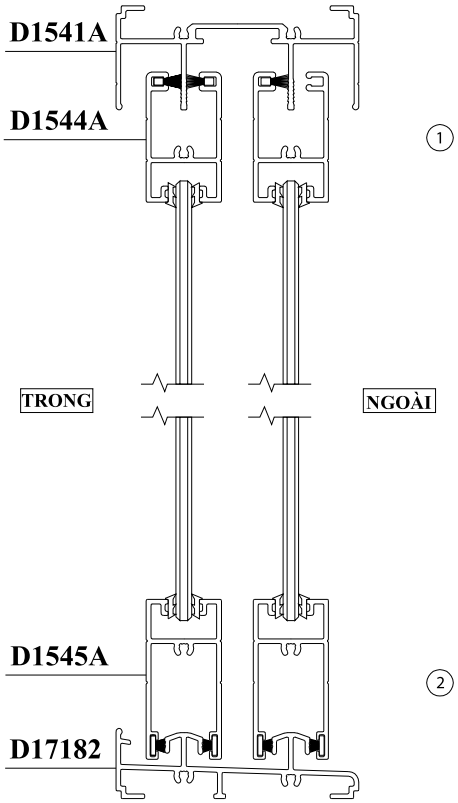

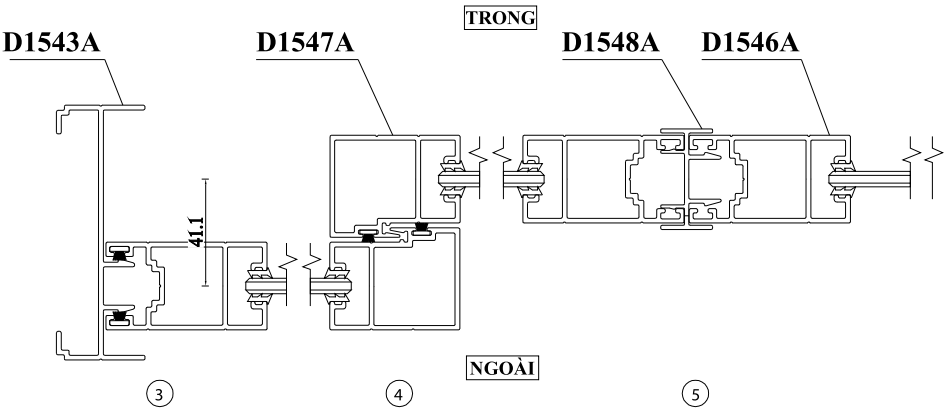

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-93
CỬA TRƯỢT HỆ 93

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO NGANG VÁCH KÍNH 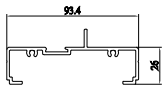			KHUNG BAO NGANG TRÊN 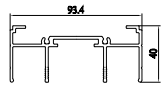			KHUNG BAO NGANG TRÊN LIỀN VÁCH 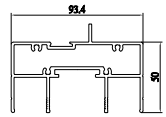			KHUNG BAO ĐỨNG 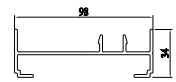		
D1559A	**2.0**	**1.074**	**D1541A**	**2.0**	**1.464**	**D1551A**	**2.0**	**2.172**	**D1543A**	**2.0**	**1.138**
D1559C	**1.6**	**0.896**	**D1541B**	**1.2**	**0.927**	**D1551C**	**1.6**	**1.817**	**D1543C**	**1.6**	**0.946**
D1559D	**1.4**	**0.782**	**D1541C**	**1.6**	**1.354**	**D1551D**	**1.4**	**1.557**			
			D1541D	**1.4**	**1.075**						
KHUNG BAO NGANG DƯỚI RAY LỆCH 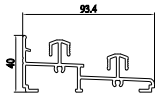			KHUNG BAO NGANG DƯỚI RAY BẰNG 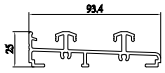			CÁNH NGANG DƯỚI RAY NGOÀI 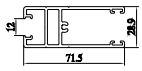			KHUNG BAO ĐỨNG 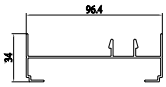		
D1942	**2.0**	**1.56**	**D17182**	**2.0**	**1.366**	**D1555A**	**2.0**	**1.247**	**D1543B**	**1.2**	**0.716**
D1942C	**1.8**	**1.462**	**D17182D**	**1.4**	**1.064**	**D1555B**	**1.2**	**0.835**	**D1543D**	**1.4**	
D1942D	**1.4**	**1.137**				**D1555D**	**1.4**	**0.944**			
CÁNH NGANG TRÊN (KÍNH THƯỜNG) 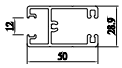			CÁNH NGANG DƯỚI RAY TRONG (KÍNH THƯỜNG) 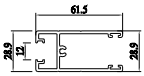			CÁNH ĐỨNG BIÊN 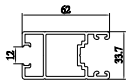			CÁNH ĐỨNG MÓC (KÍNH THƯỜNG) 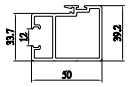		
D1544A	**2.0**	**0.994**	**D1545A**	**2.0**	**1.003**	**D1546A**	**2.0**	**1.277**	**D1547A**	**2.0**	**1.102**
D1544B	**1.2**	**0.65**	**D1545B**	**1.2**	**0.682**	**D1546B**	**1.2**	**0.854**	**D1547B**	**1.2**	**0.716**
D1544D	**1.4**	**0.761**	**D1545D**	**1.4**	**0.778**	**D1546E**	**1.4**	**0.957**	**D1547E**	**1.4**	**0.816**
CÁNH NGANG TRÊN (KÍNH HỘP) 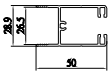			CÁNH NGANG DƯỚI RAY TRONG (KÍNH HỘP) 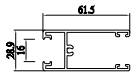			CÁNH NGANG DƯỚI RAY TRONG (KÍNH HỘP) 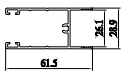			CÁNH ĐỨNG MÓC (KÍNH HỘP) 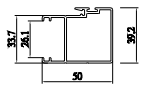		
D1544F	**1.4**	**0.615**	**D1545C**	**1.6**	**0.845**	**D1545F**	**1.4**	**0.652**	**D1547F**	**1.4**	**0.735**
THANH ỐP HÈM 			CÁNH ĐỨNG BIÊN (KÍNH HỘP) 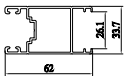			CÁNH ĐỨNG BIÊN(BẢN TO) 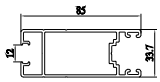			ĐỐ TRUNG GIAN CHO VÁCH KÍNH 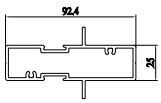		
D1548A	**2.0**	**0.622**	**D1546F**	**1.4**	**0.867**	**D1546D**	**1.8**	**1.391**	**D2618**	**2.0**	**1.552**
D1548C	**1.6**	**0.535**							**D2618C**	**1.6**	**1.286**
CÁNH NGANG DƯỚI RAY NGOÀI (KÍNH HỘP) 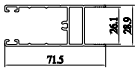			CÁNH ĐỨNG BIÊN 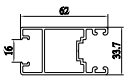			CÁNH ĐỨNG MÓC(BẢN TO) 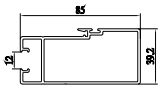			CÁNH ĐỨNG MÓC 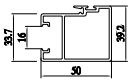		
D1555F	**1.4**	**0.828**	**D1546C**	**1.6**	**1.049**	**D1547D**	**1.8**	**1.345**	**D1547C**	**1.6**	**0.905**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO NGANG CHO VÁCH KÍNH (3 RAY) 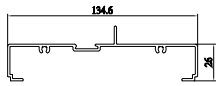 			KHUNG BAO NGANG NGANG TRÊN LIỀN VÁCH (3 RAY) 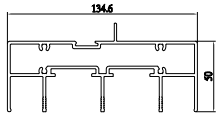 			ĐỐ TRUNG GIAN CHO VÁCH KÍNH (3 RAY) 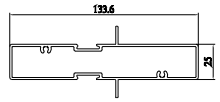 			KHUNG BAO ĐỨNG (3 RAY) 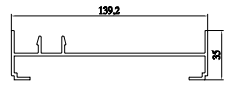 		
DL01	**1.6**	**1.068**	**DL02**	**2.0**	**2.832**	**DL03**	**1.6**	**1.643**	**D3213**	**2.0**	**1.373**
THANH I NỐI HỆ 93 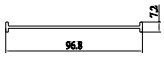 			NỐI KHUNG BAO CHO VÁCH KÍNH (3 RAY) 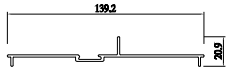 			KHUNG BAO NGANG TRÊN (3 RAY) 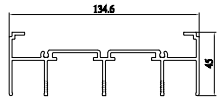 			KHUNG BAO NGANG DƯỚI RAY BẰNG (3 RAY) 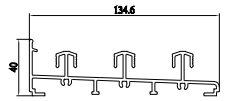 		
D1550	**1.6**	**0.474**	**DL04**	**1.6**	**0.759**	**D3211**	**2.0**	**1.969**	**D3212**	**2.0**	**2.116**
NỐI KHUNG VÁCH KÍNH 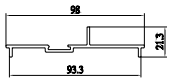 			NỐI KHUNG VÁCH KÍNH 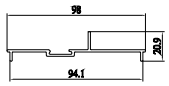 			NỐI KHUNG VÁCH KÍNH 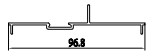 			NỐI KHUNG VÁCH KÍNH 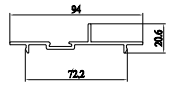 		
D1549A	**2.0**	**0.715**	**D1549C**	**1.6**	**0.581**	**D1549D**	**1.64**	**0.495**	**D1578**	**2.0**	**0.678**
NẸP KÍNH  2:1			NẸP KÍNH  2:1			NẸP KÍNH 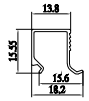 2:1			NẸP KÍNH 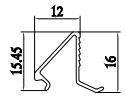 2:1		
C101	**0.9**	**0.133**	**C101A**	**0.9**	**0.153**	**DL05**	**0.8**	**0.115**	**D1409**	**0.8**	**0.1**
NẸP KÍNH 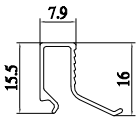 2:1			NẸP KÍNH 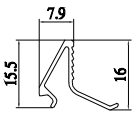 2:1			THANH ỐP HÈM 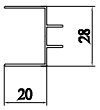 			KHUNG BAO NGANG DƯỚI RAY BẰNG 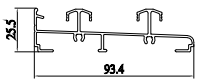 		
D1298	**0.8**	**0.109**	**D1779**	**0.8**	**0.1**	**D1500**	**0.9**	**0.197**	**D1942B**	**1.2**	**0.869**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-D93
CỬA SỔ TRƯỢT 2 CÁNH + 2 FIX

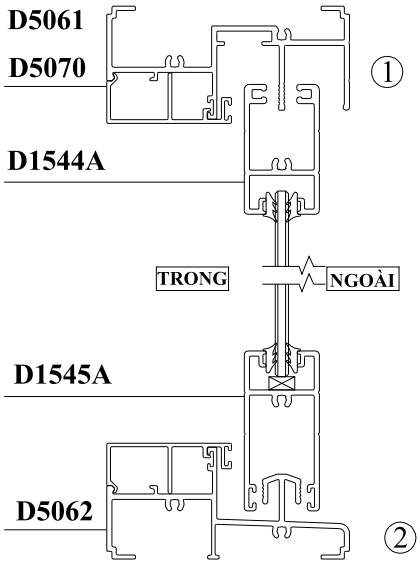

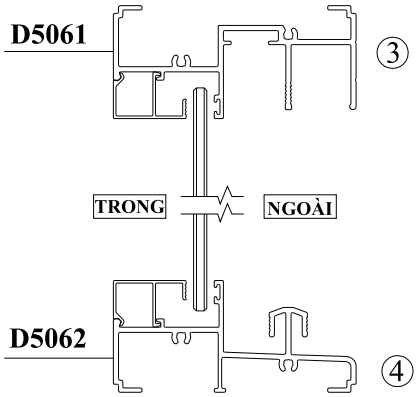

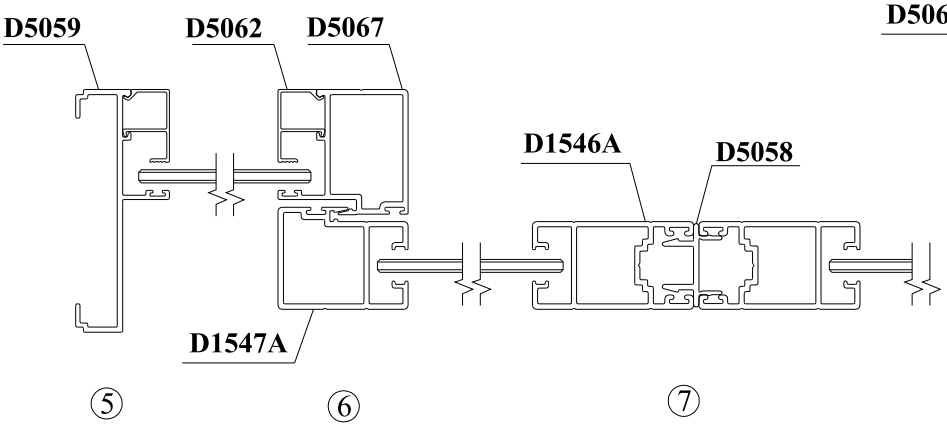

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO NGANG TRÊN 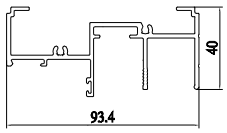 			KHUNG BAO NGANG DƯỚI 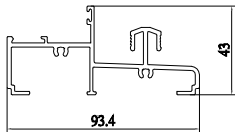 			KHUNG BAO VÁCH 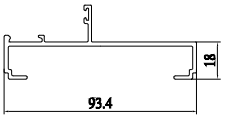 		
D5061	**2.0**	**1.393**	**D5062**	**2.0**	**1.342**	**D5059**	**2.0**	**0.884**
CÁNH NGANG TRÊN 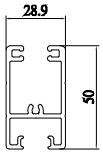 			CÁNH NGANG DƯỚI 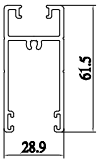 			THANH CÁNH ĐỨNG BÊN 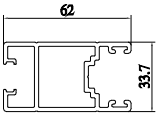 		
D1544A	**2.0**	**0.994**	**D1545A**	**2.0**	**1.003**	**D1546A**	**2.0**	**1.277**
THANH CÁNH ĐỨNG MÓC 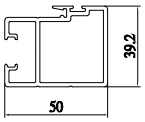 			CÁNH NGANG DƯỚI 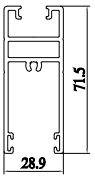 			THANH CÁNH ĐỨNG MÓC LIỀN VÁCH 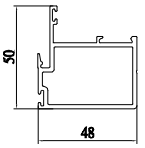 		
D1547A	**2.0**	**1.102**	**D1555A**	**2.0**	**1.247**	**D5067**	**2.0**	**1.002**
THANH ỐP ĐỐI ĐẦU CÁNH 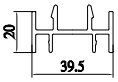 			THANH ỐP ĐỐI ĐẦU CÁNH 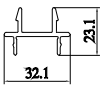 			NẸP KÍNH  		
D1548A	**2.0**	**0.622**	**D5058**	**2.0**	**0.383**	**C201**	**1.0**	**0.201**
NẸP KÍNH 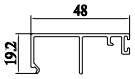 								
D5070	**1.4**	**0.389**						

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-95
CỬA LÙA 4 CÁNH

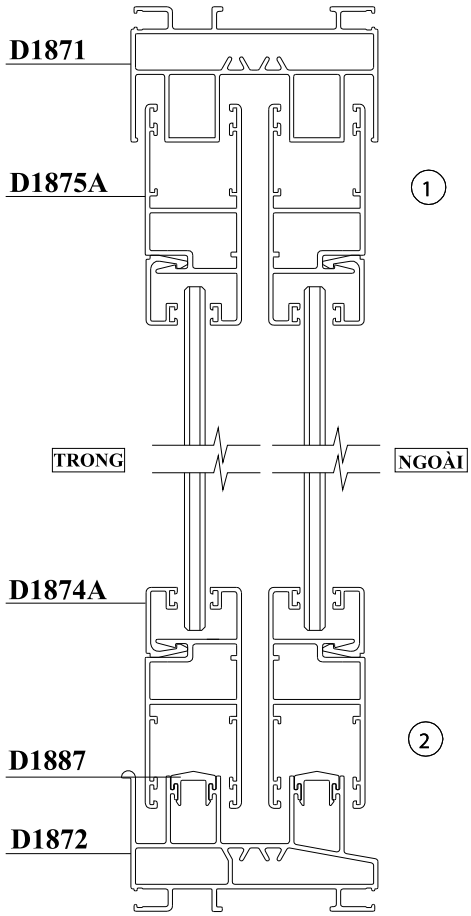

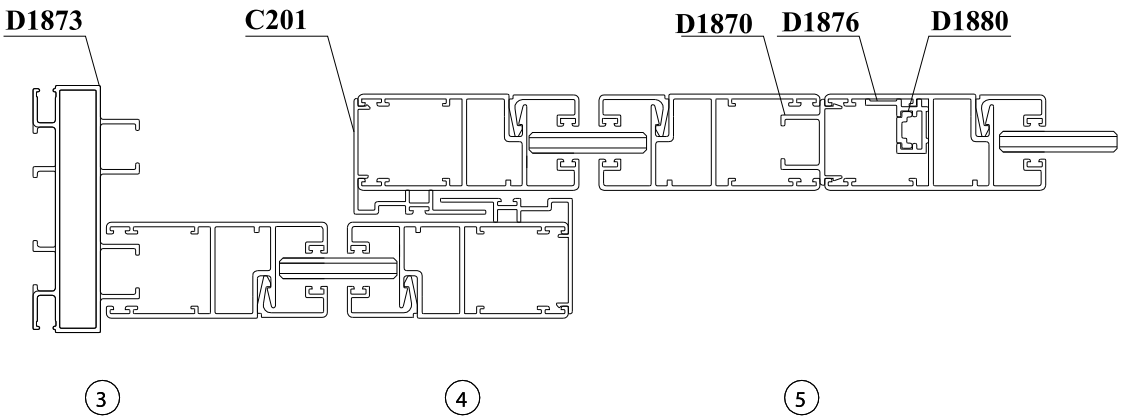

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO NGANG TRÊN 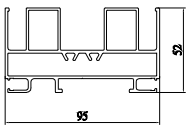 			KHUNG BAO NGANG DƯỚI 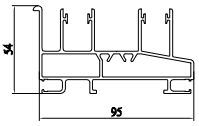 			KHUNG BAO ĐỨNG 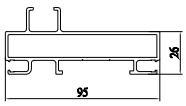 			KHUNG CÁNH 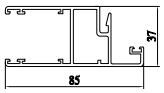 		
D1871	**1.7**	**2.134**	**D1872**	**1.7**	**2.096**	**D1873**	**1.7**	**1.423**	**D1875A**	**1.8**	**1.306**
NẸP KÍNH 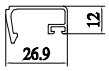 			THANH MÓC CÁNH LÙA 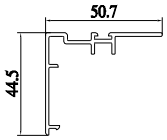 			ỐP RAY DƯỚI LÙA  			ĐỐI ĐẦU CỬA 4 CÁNH  		
D1874A	**1.2**	**0.249**	**D1877**	**1.5**	**0.493**	**D1887**	**1.0**	**0.21**	**D1870**	**1.7**	**0.375**
KE GÓC 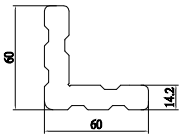 			KE GÓC 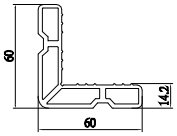 								
C1687	**14.2**	**3.668**	**JM14**	**2.5**	**1.639**						

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-F63
CỬA XẾP TRƯỢT 4 CÁNH (4-3-1)

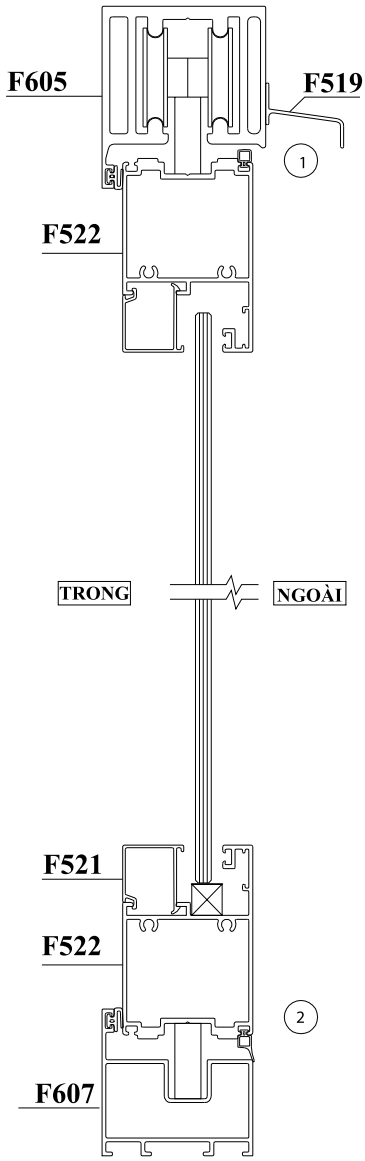

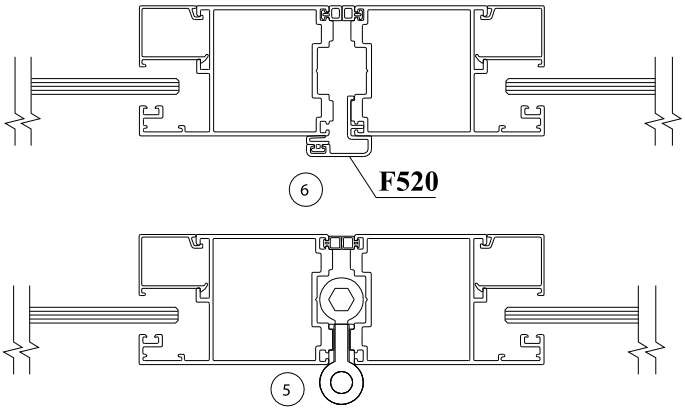

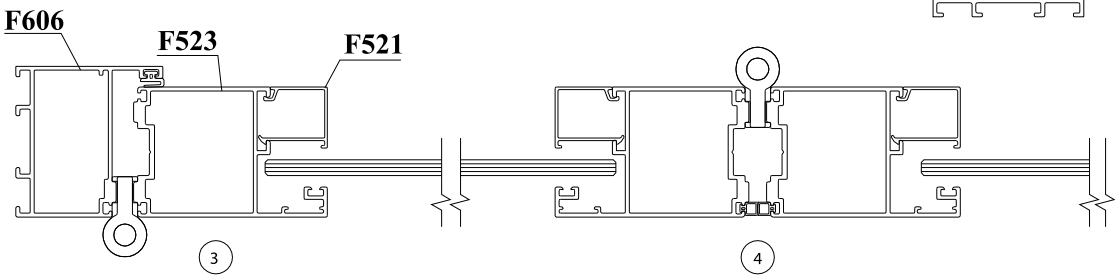

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO NGANG TRÊN 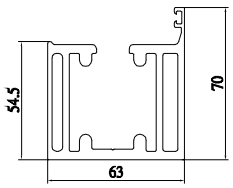 			KHUNG BAO ĐỨNG 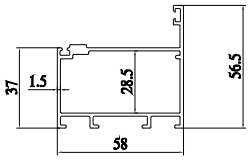 			KHUNG BAO NGANG DƯỚI 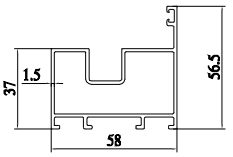 		
F605	**3.0**		**F606**	**1.5**	**1.03**	**F607**	**1.5**	**1.057**
KHUNG BAO NGANG TRÊN 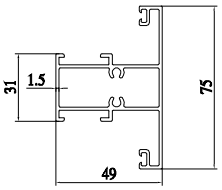 			KHUNG CÁNH (CÓ LỖ VÍT) 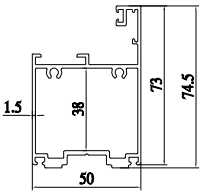 			KHUNG CÁNH (KHÔNG LỖ VÍT) 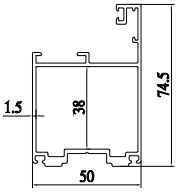 		
F560	**1.5**	**1.146**	**F522**	**1.5**	**1.341**	**F523**	**1.5**	**1.258**
MI NGẮT NƯỚC 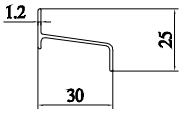 			NẸP KÍNH 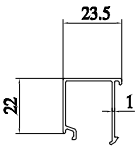 			NẸP KÍNH 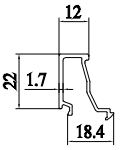 		
F519	**1.2**	**0.177**	**F521**	**1.0**	**0.222**	**F431**	**1.7**	**0.276**
NẸP CÁNH 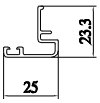 			PAD LIÊN KẾT F605 VÀ F606 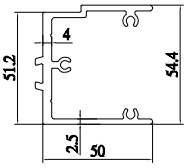 			PAD LIÊN LẾT F607 VÀ F606 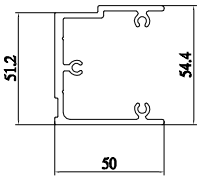 		
F520	**1.3**	**0.242**	**F608**	**2.5**	**1.445**	**F609**	**2.5**	**1.383**
KE ÉP GÓC CÁNH 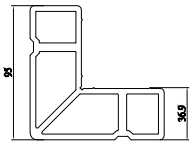 								
F417	**4.0**	**5.23**						

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-YX555
CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH + FIX TRÊN

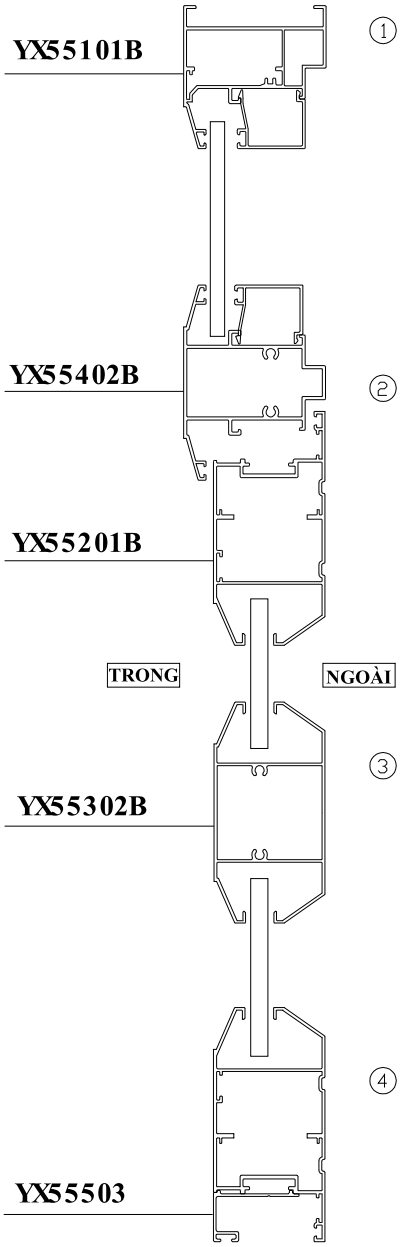

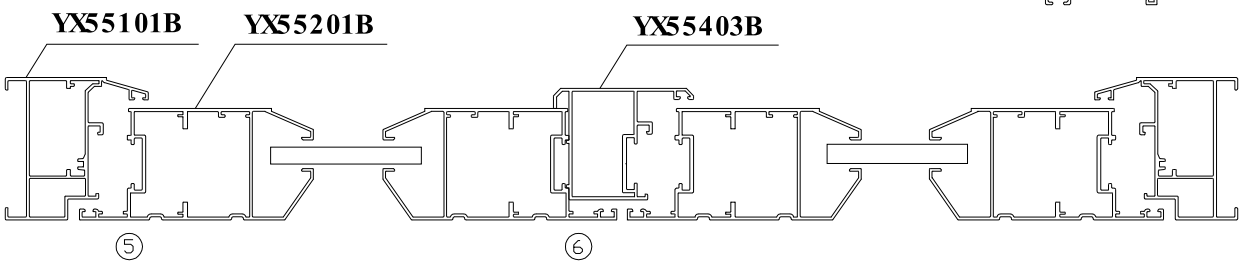

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO 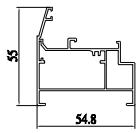 			CÁNH CỬA ĐI NẸP LIỀN 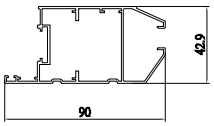 			CÁNH CỬA SỔ NẸP LIỀN 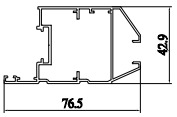 			ĐỐ T CHIA VÁCH 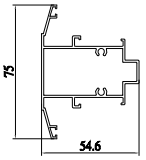 		
YX55101B	**1.2**	**0.8**	**YX55201B**	**1.2**	**0.992**	**YX55301B**	**1.2**	**0.890**	**YX55402B**	**1.2**	**0.881**
YX55101	**1.0**	**0.724**	**YX55201**	**1.0**	**0.923**	**YX55301**	**1.0**	**0.844**	**YX55402**	**1.0**	**0.785**
ĐỐ CHIA CÁNH NẸP LIỀN CÓ LỖ VÍT (BẢN TO) 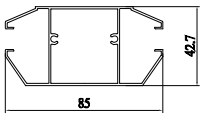 			ĐỐ CHIA CÁNH NẸP LIỀN KHÔNG LỖ VÍT(BẢN TO) 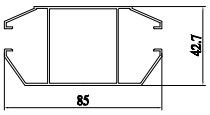 			ĐỐ CHIA CÁNH NẸP LIỀN CÓ LỖ VÍT (BẢN NHỎ) 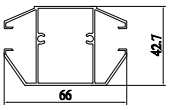 			ĐỐ ĐỘNG 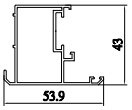 		
YX55302B	**1.2**	**0.938**	**YX55303B**	**1.2**	**0.880**	**YX55304B**	**1.2**	**0.823**	**YX55403B**	**1.2**	**0.671**
YX55302	**1.0**	**0.866**	**YX55303**	**1.0**	**0.804**	**YX55304**	**1.0**	**0.707**	**YX55403**	**1.0**	**0.6**
NẸP KÍNH 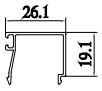 			ỐP ĐÁY CỬA 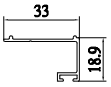 			ỐP ĐÁY CỬA 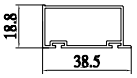 			PANO NHÔM 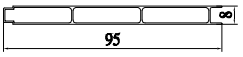 		
YX55501	**1.0**	**0.207**	**YX55503**	**1.0**	**0.188**	**YX55504**	**1.0**	**0.319**	**YX55505**	**0.6**	**0.362**
ĐỐ CHIA CÁNH 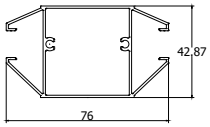 			**CÁNH CỬA SỔ** 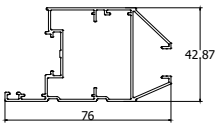 			**CÁNH CỬA ĐI** 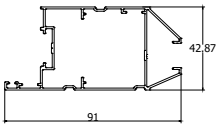 					
YX55804	**1.0**	**0.867**	**YX55803**	**1.0**	**0.785**	**YX55802**	**1.0**	**0.874**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-VH55
CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH VH55

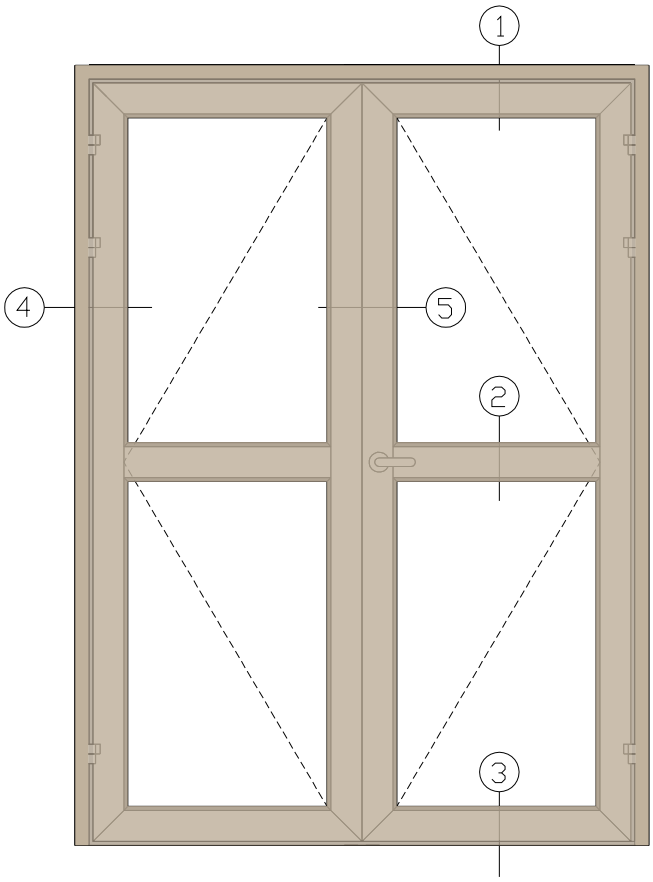

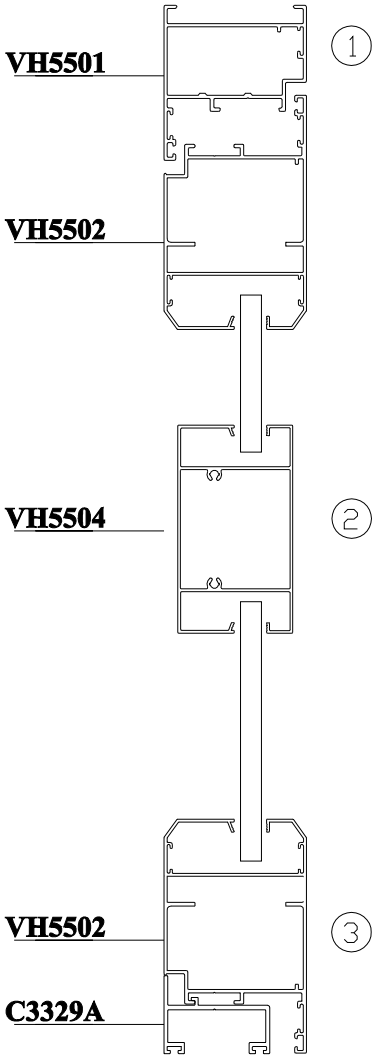

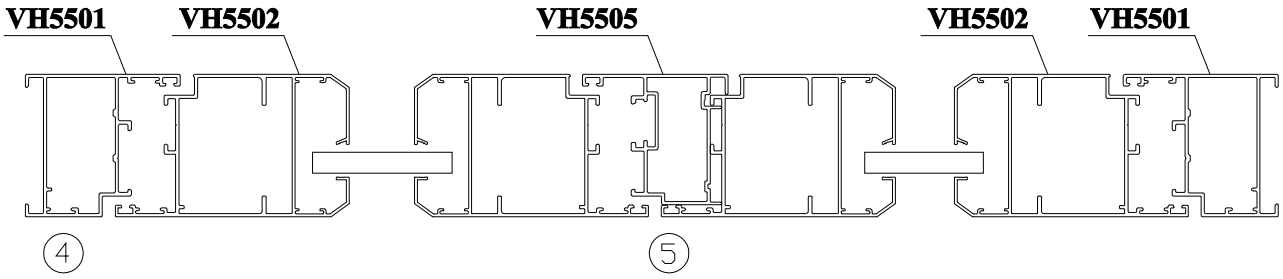

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO 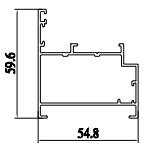 			KHUNG CÁNH CỬA ĐI 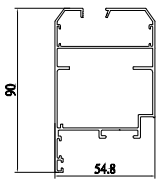 			KHUNG CÁNH CỬA SỔ 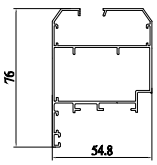 			ĐỐ CHIA CÁNH LIỀN NẸP 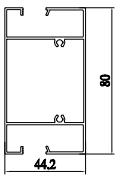 		
VH5501	**1.2**	**0.803**	**VH5502**	**1.2**	**1.16**	**VH5503**	**1.1-1.3**	**0.961**	**VH5504**	**1.2**	**0.96**
ĐỐ ĐỘNG 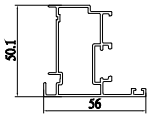 			ỐP ĐÁY CỬA 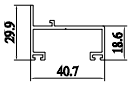 			KHUNG VÁCH 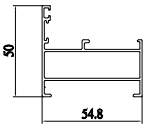 			NẸP KÍNH 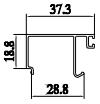 		
VH3033E	**1.2**	**0.788**	**C3329A**	**1.5**	**0.476**	**C3209E**	**1.2**	**0.71**	**C3295**	**1.0**	**0.272**
THANH NỐI I 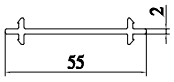 			KE GÓC 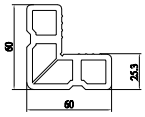 			KE GÓC 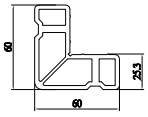 			KE GÓC 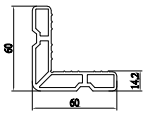 		
C3300	**2.0**	**0.384**	**C1697**	**4.0**	**2.989**	**C1698**	**3.0**	**2.446**	**JM14**	**2.5**	**1.639**
KE GÓC 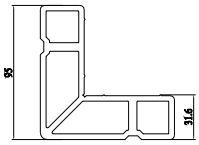 											
F347	**4.0**	**4.976**									

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX102
CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH + FIX

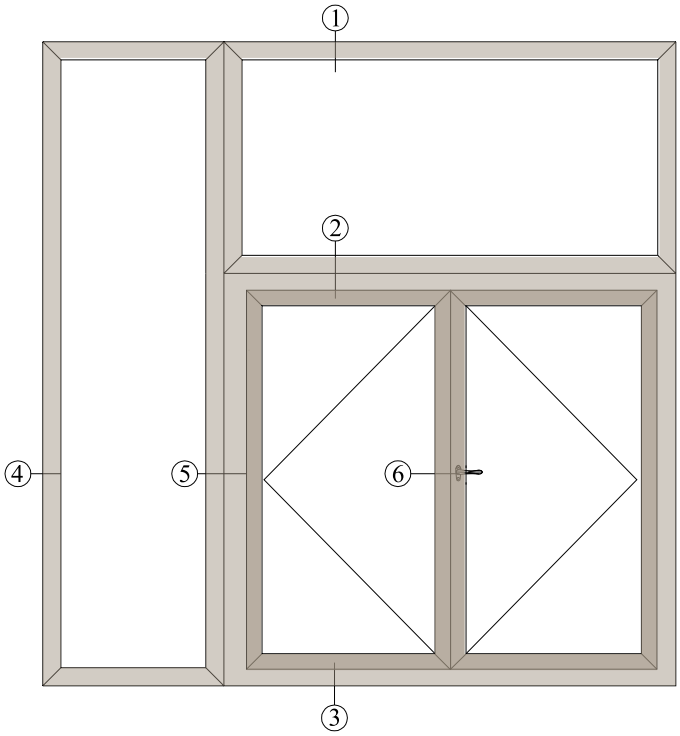

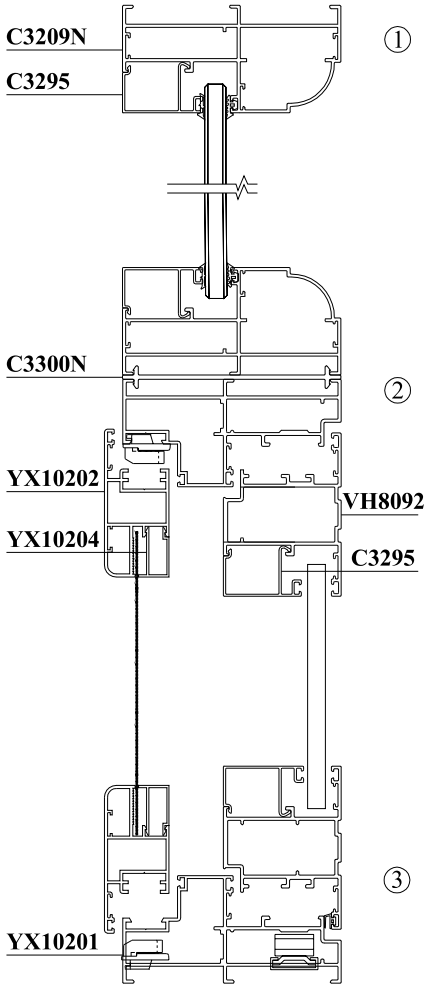

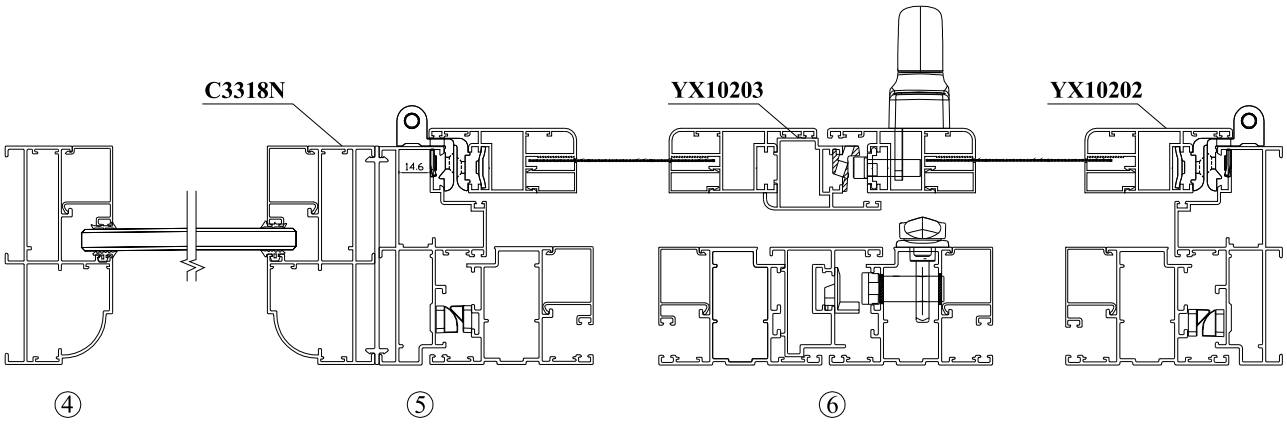

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX102
CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH + FIX

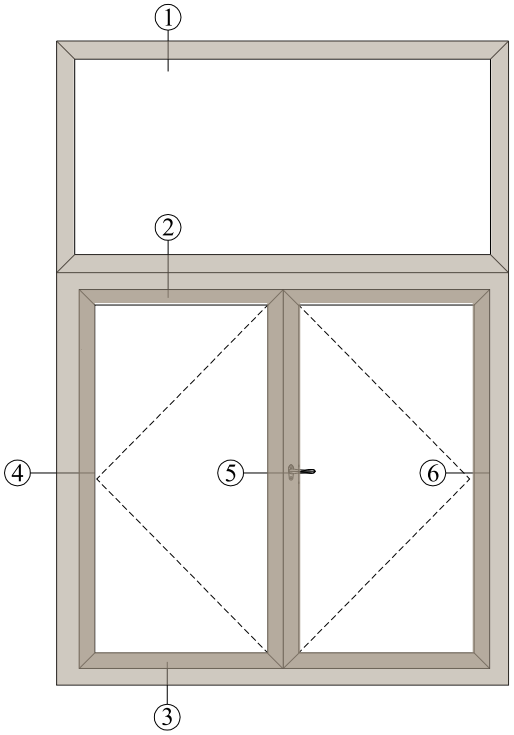

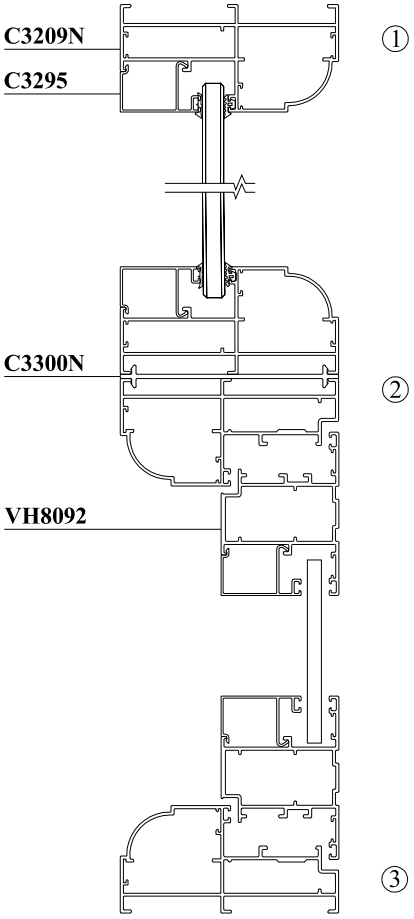

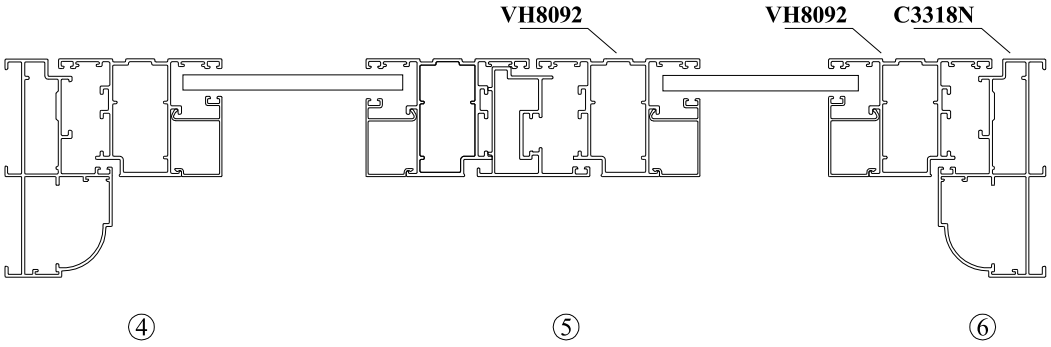

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX102
CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH + FIX

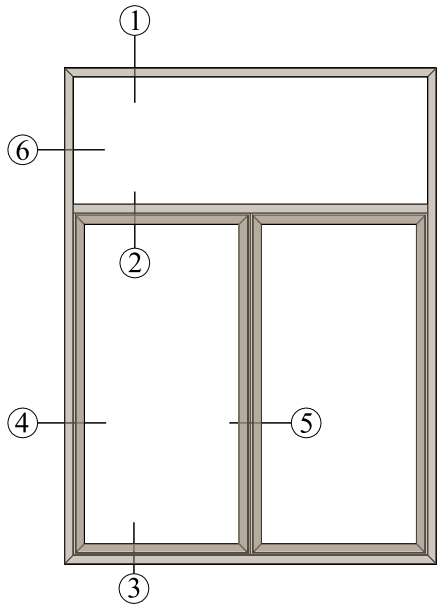

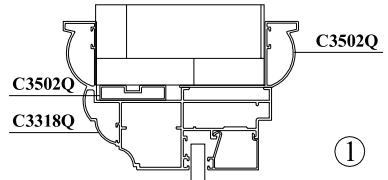

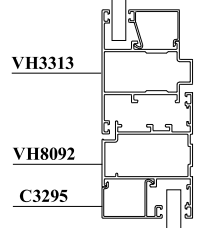

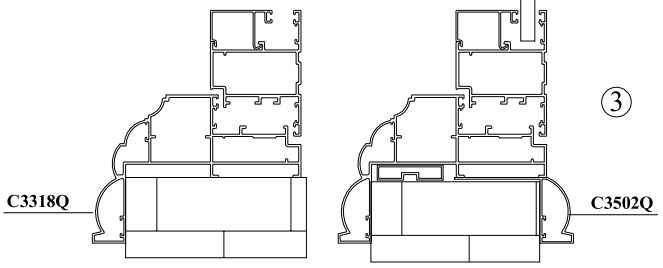

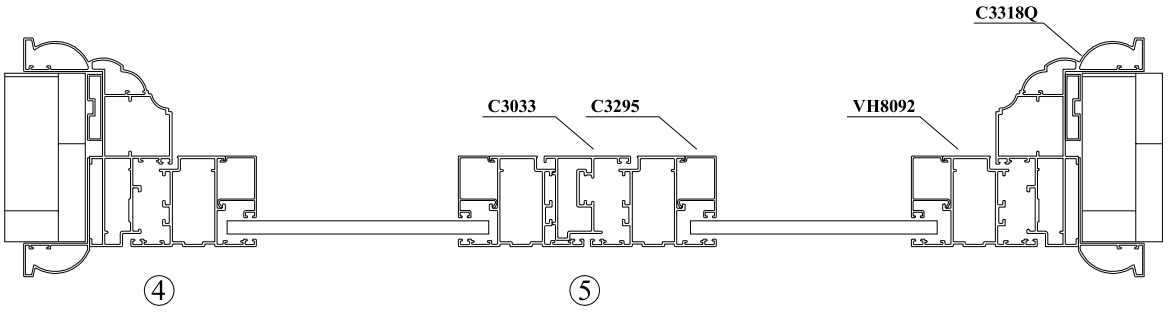

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO CỬA SỔ LIỀN PHÀO			KHUNG VÁCH LIỀN PHÀO			THANH I NỐI			KHUNG CỬA SỔ		
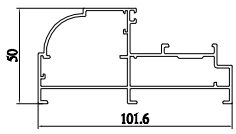			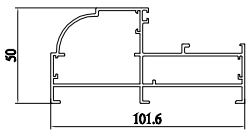			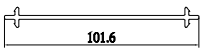			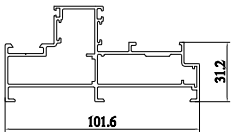		
C3318N	**1.4**	**1.396**	**C3209N**	**1.4**	**1.374**	**C3300N**	**2.0**	**0.637**	**YX10201**	**1.4**	
CÁNH CỬA LƯỚI CHỐNG CÔN TRÙNG			ĐỐ ĐỘNG CỬA LƯỚI CHỐNG CÔN TRÙNG			NẸP CÁNH CỬA LƯỚI CHỐNG CÔN TRÙNG			THANH CHÈN KHUNG		
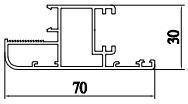			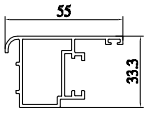						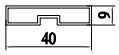		
YX10202	**1.4**	**0.872**	**YX10203**	**1.4**	**0.684**	**YX10204**	**1.0**	**0.171**	**C3502Q**		**0.282**
KHUNG CÁNH CỬA SỔ KHÔNG CÓ GÂN			KHUNG CÁNH CỬA SỔ CÓ GÂN			ĐỐ T TÁCH KHUÔN			THANH TRUYỀN ĐỘNG		
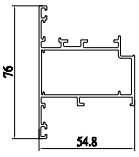			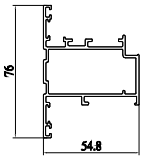			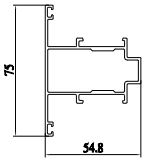			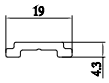 2:1		
VH8093	**1.4**		**VH8092**	**1.4**	**1.076**	**VH3313**	**1.4**	**1.006**	**C459**	**2.3**	**0.139**
KHUÔN BAO CỬA SỔ LIỀN PHÀO			PHÀO ỐP CHÂN KHUÔN BAO			NẸP KÍNH			NẸP KÍNH		
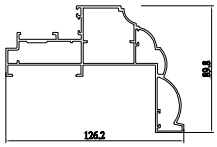			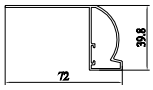								
C3318Q	**1.4**	**1.945**	**C3501Q**	**1.2**	**0.524**	**C3295**	**1.0**	**0.272**	**C3296**	**1.0**	**0.238**
KE GÓC											
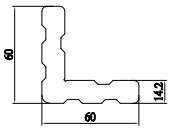			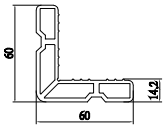			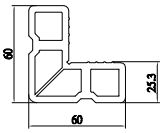			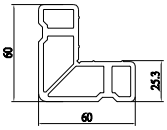		
C1687	**14.2**	**3.668**	**JM14**	**2.5**	**1.639**	**C1697**	**4.0**	**2.989**	**C1698**	**3.0**	**2.446**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX102
CỬA ĐI HỆ YX102

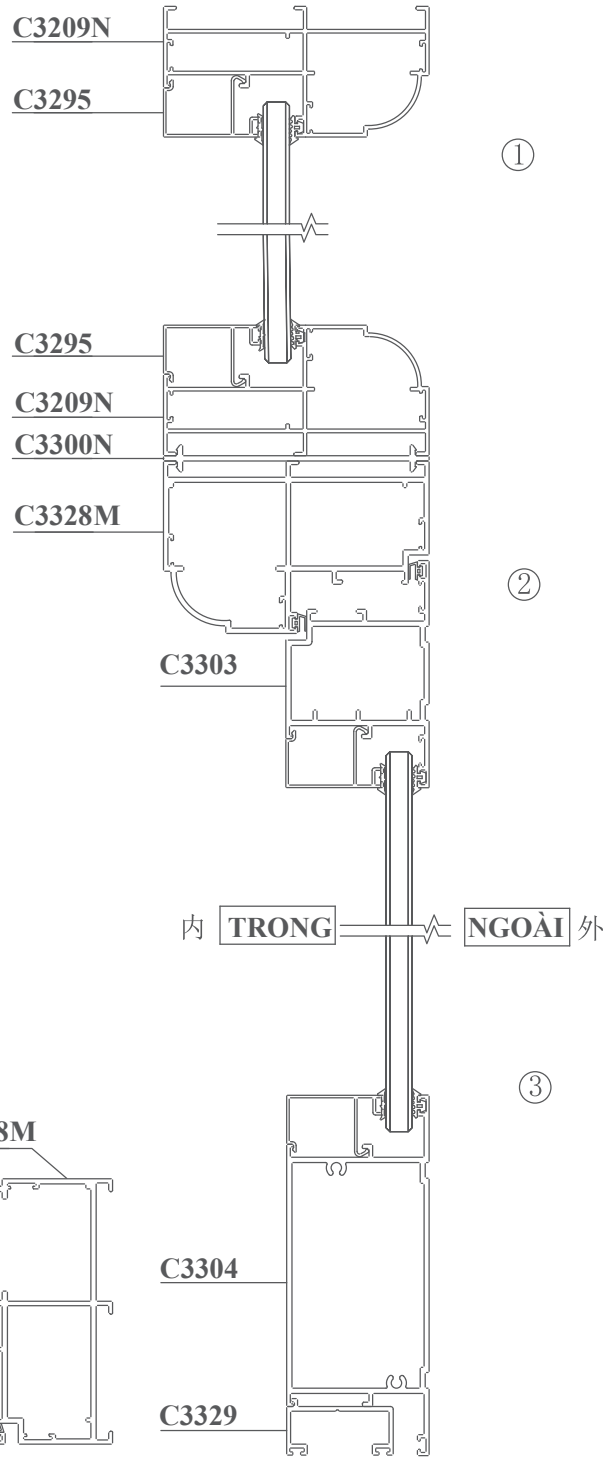

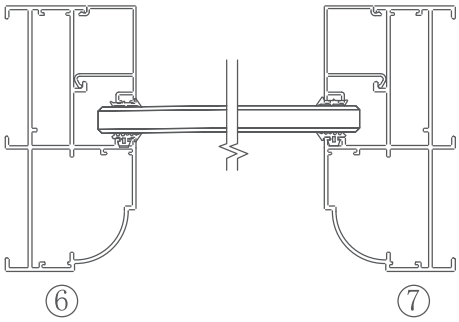

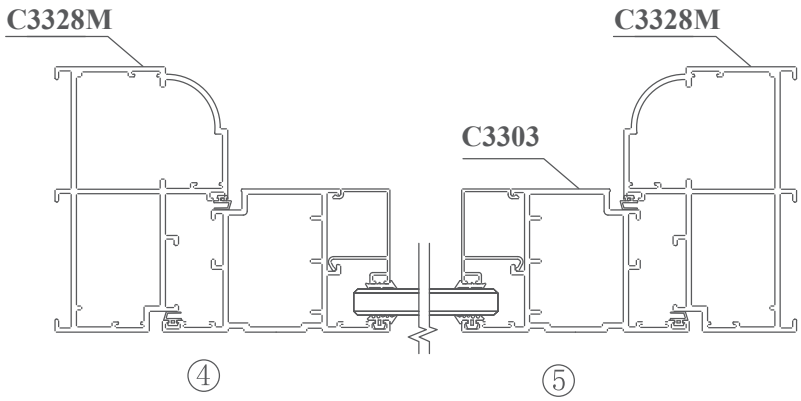

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
Khung bao liền phào 100 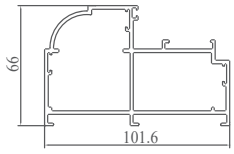 			Khung vách liền phào 100 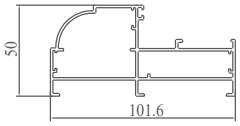 			Khung cánh cửa sổ liền phào 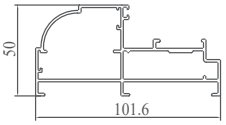 		
C3328M	**2.0**	**2.076**	**C3209N**	**1.4**	**1.374**	**C3318N**	**1.4**	**1.396**
Thanh nối I 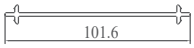 			Cánh cửa đi mở ngoài 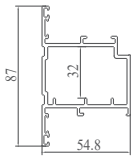 			Cánh cửa đi mở trong 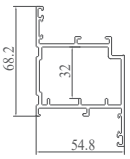 		
C3300N	**2.0**	**0.637**	**C3303**	**2.0**	**1.447**	**C3332**	**2.0**	**1.447**
Cánh cửa đi mở ngoài C 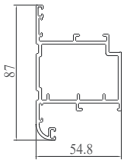 			Cánh cửa đi liền nẹp 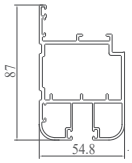 			Cánh cửa đi ngang dưới 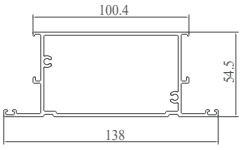 		
C3322	**2.0**	**1.512**	**C3332H**	**2.0**	**1.773**	**C3304**	**2.0**	**2.031**
Nẹp kính vuông 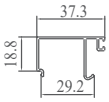 			Nẹp kính bo tròn 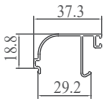 			Nẹp kính bo tròn 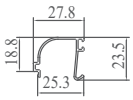 		
C3295	**1.0**	**0.272**	**C3306**	**1.0**	**0.259**	**C3305**	**1.0**	**0.217**
Nẹp kính 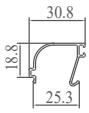 			Ốp đáy cửa đi 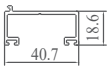 			Ốp đáy cửa đi 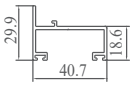 		
C3321	**1.0**	**0.227**	**C3329**	**1.5**	**0.429**	**C3329A**	**1.5**	**0.476**
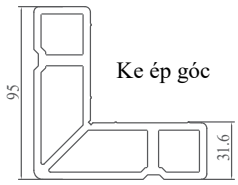 Ke ép góc			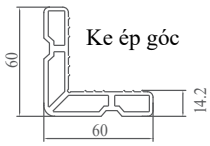 Ke ép góc					
F347	**4.0**	**4.976**	**JM14**	**2.5**	**1.639**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

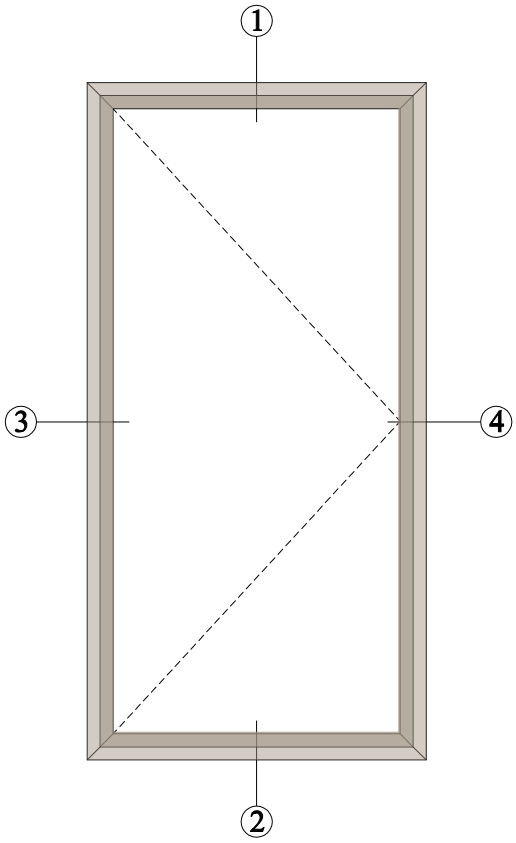

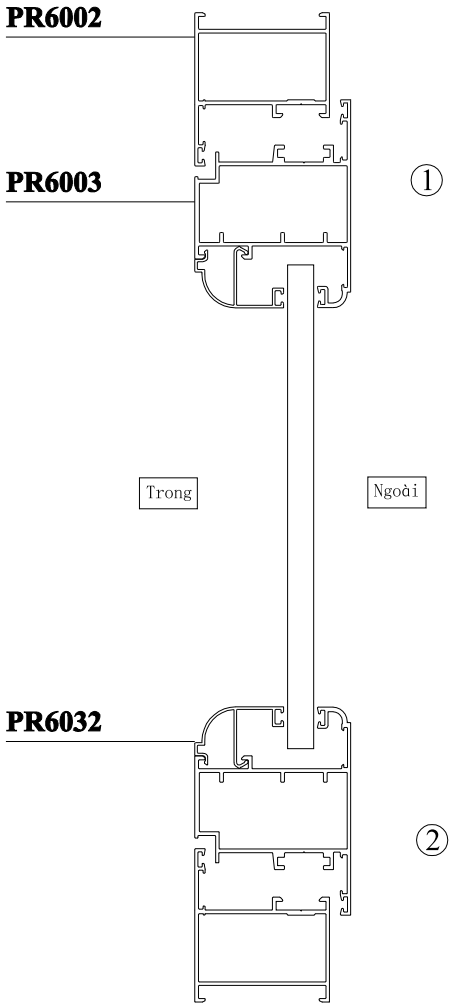

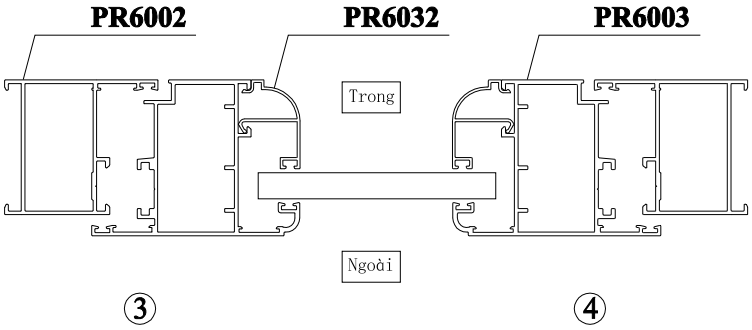

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI+FIX

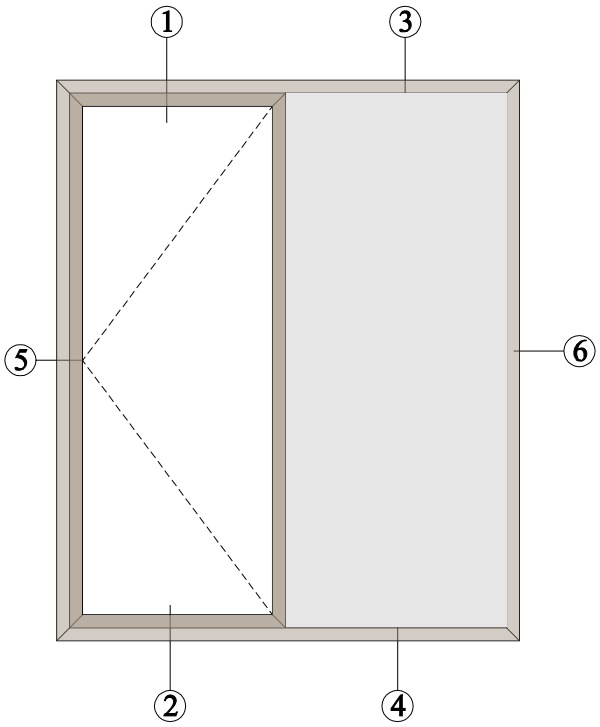

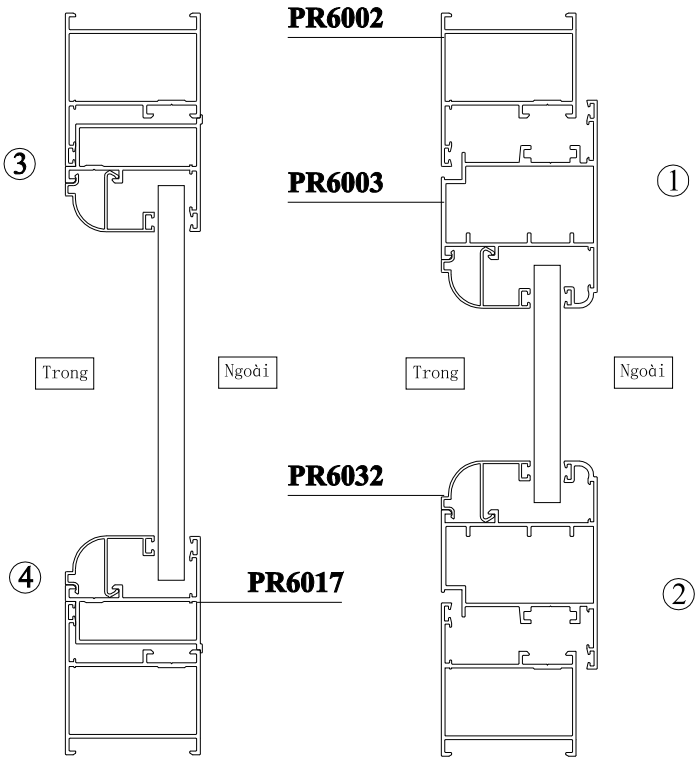

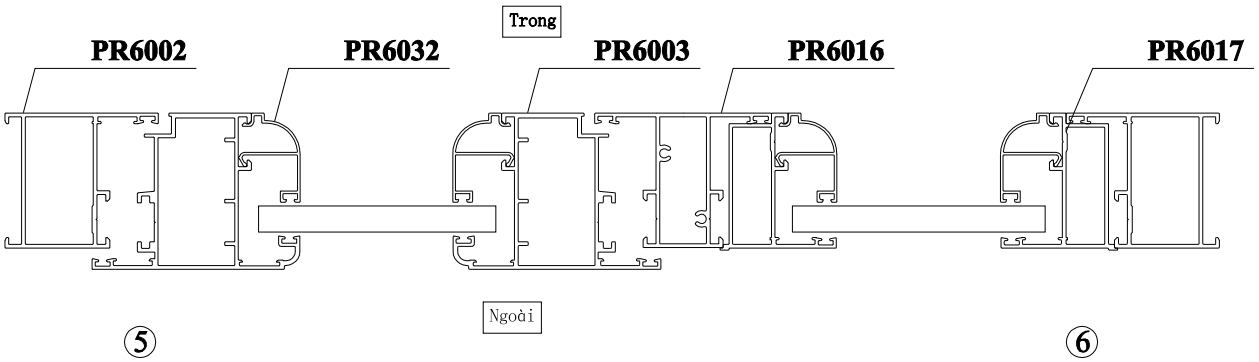

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY

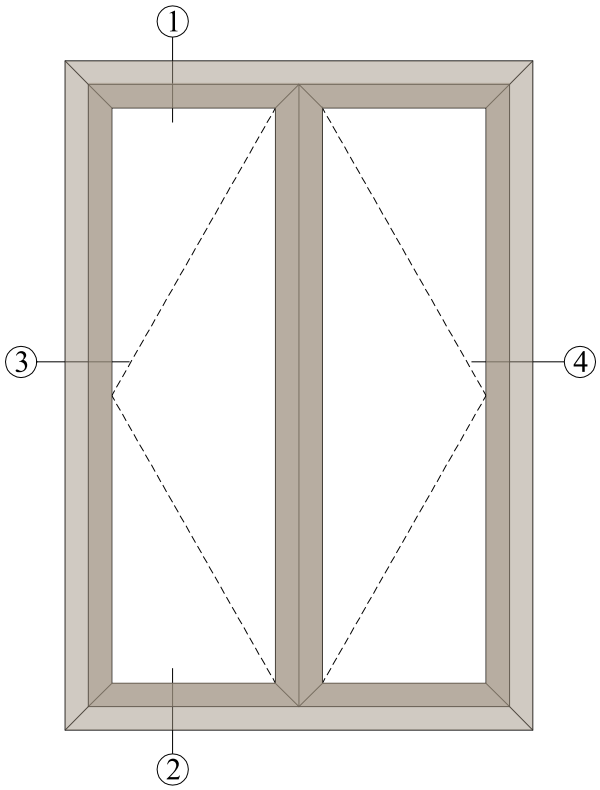

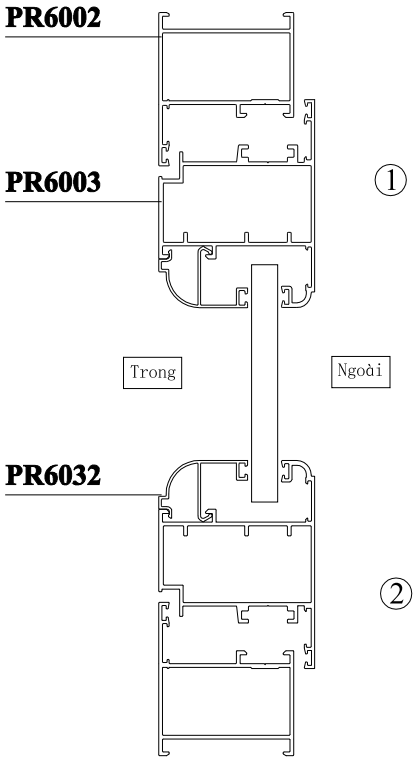

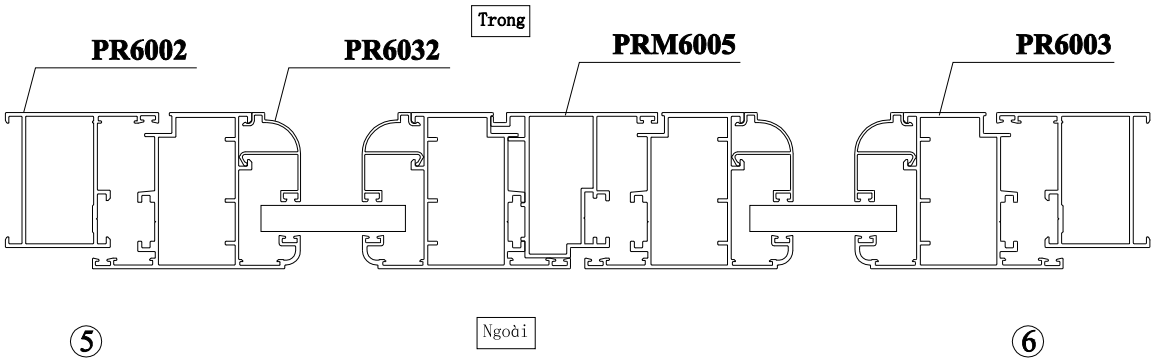

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY +FIX

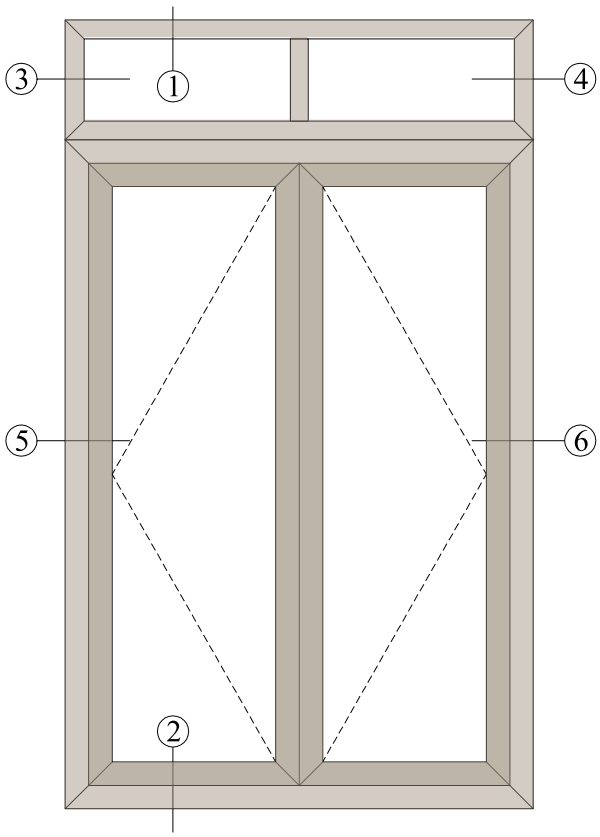

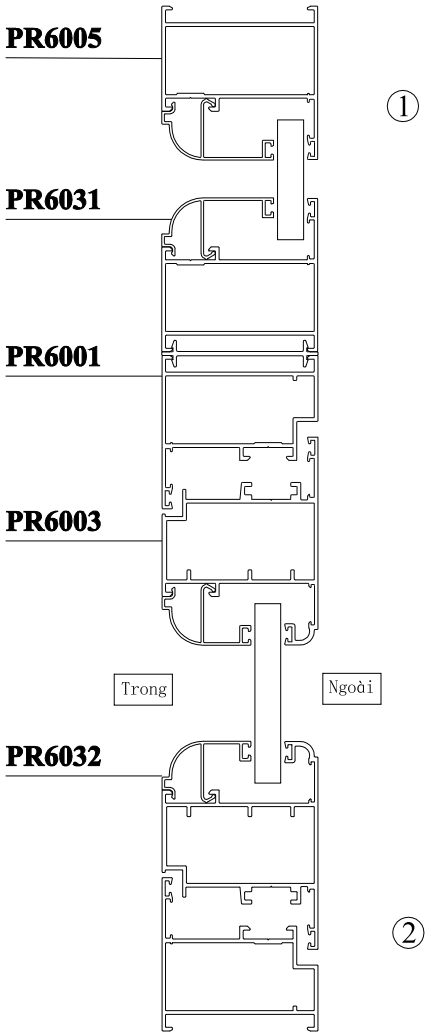

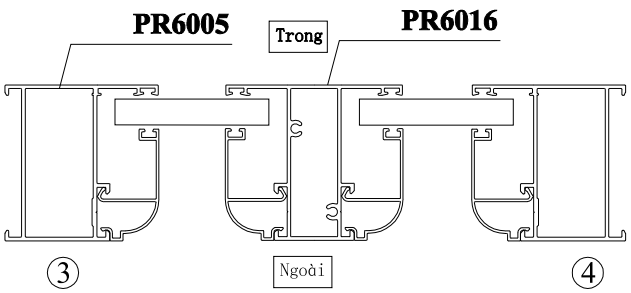

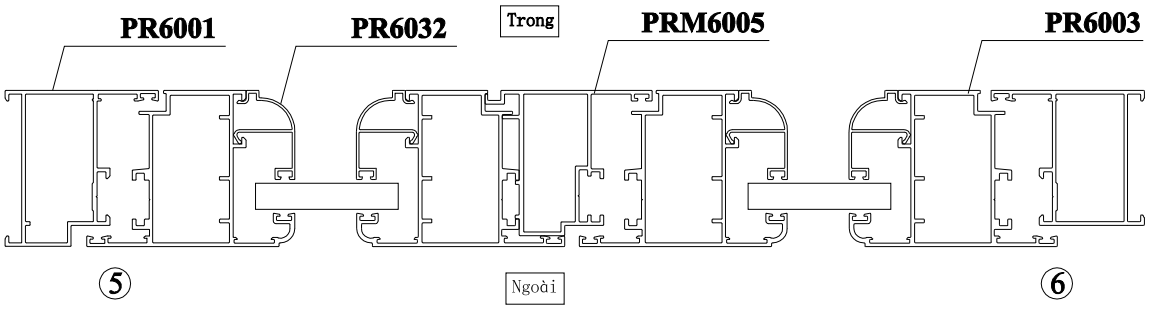

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

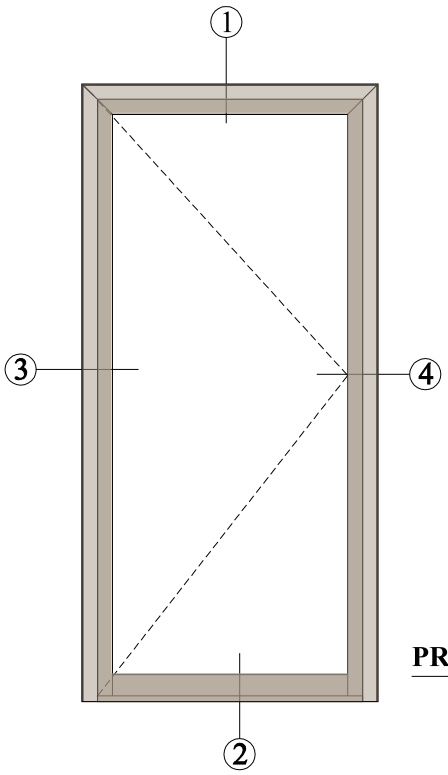

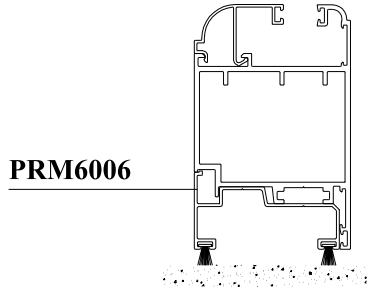

KHÔNG CÓ NGƯỠNG

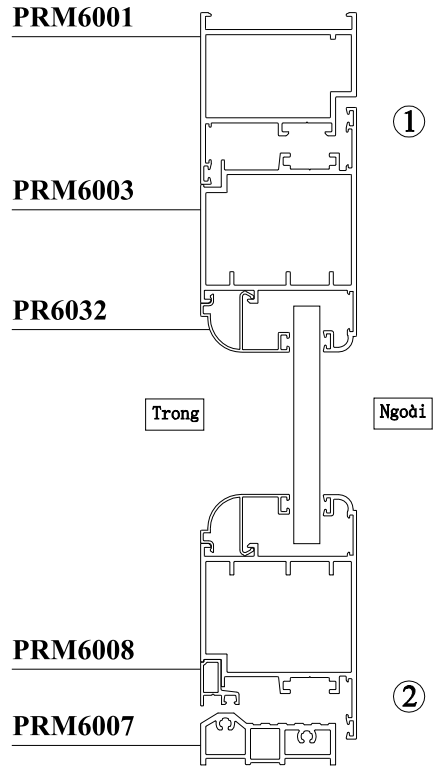

CÓ NGƯỠNG

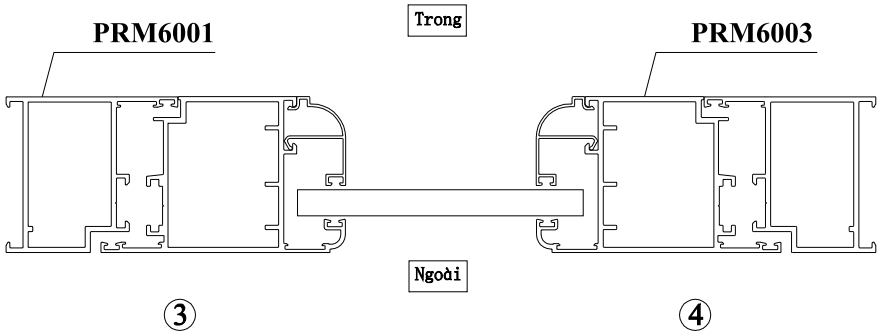

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

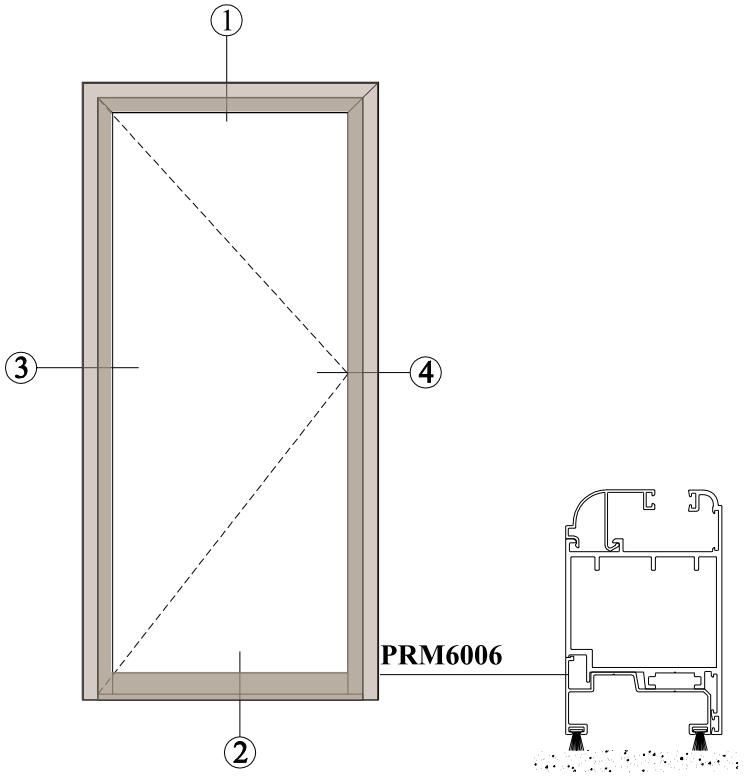

KHÔNG CÓ NGƯỠNG

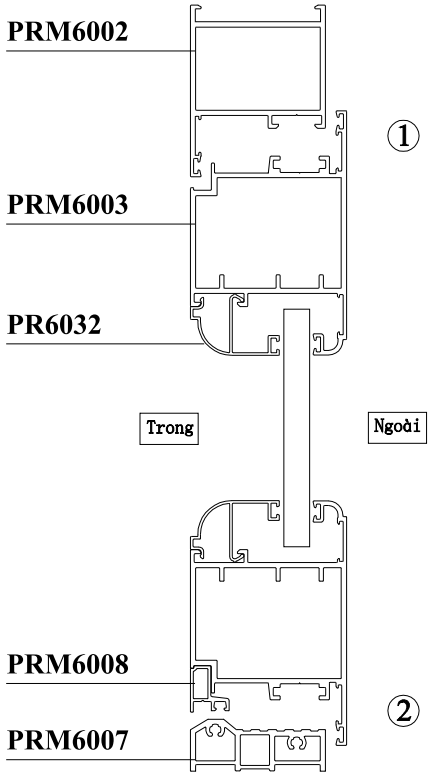

CÓ NGƯỠNG

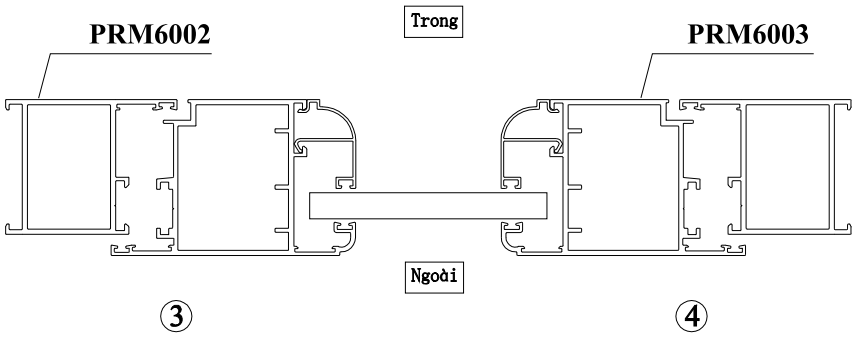

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG

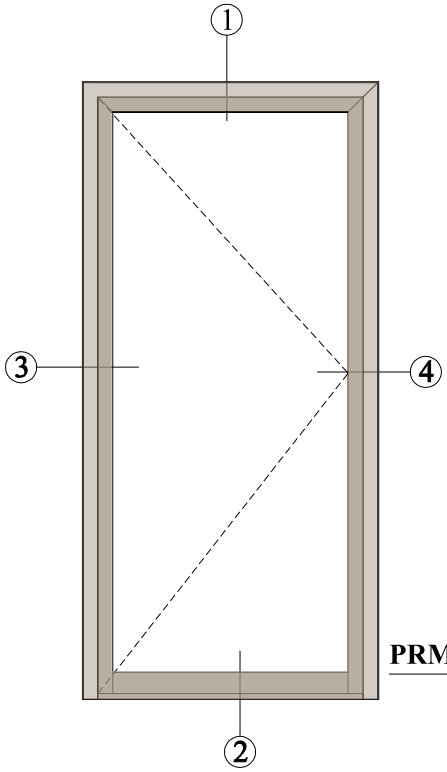

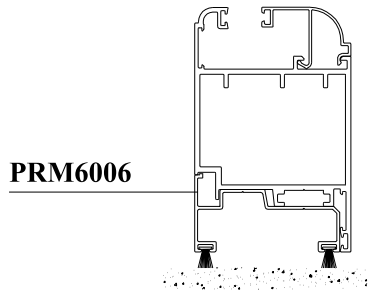

KHÔNG CÓ NGƯỠNG

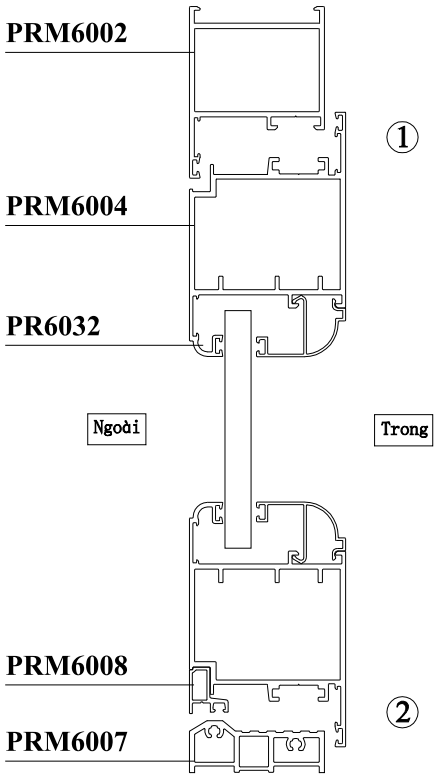

CÓ NGƯỠNG

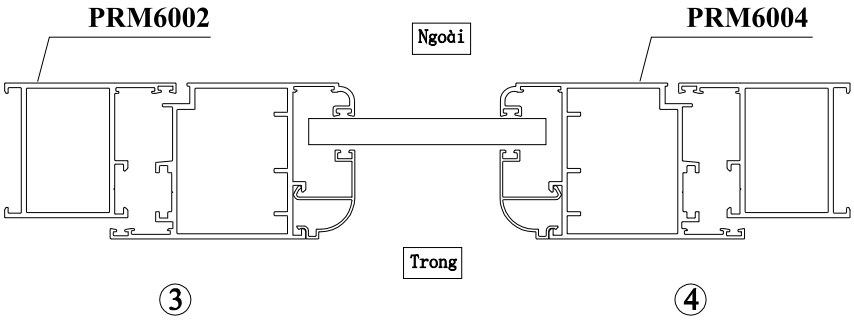

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

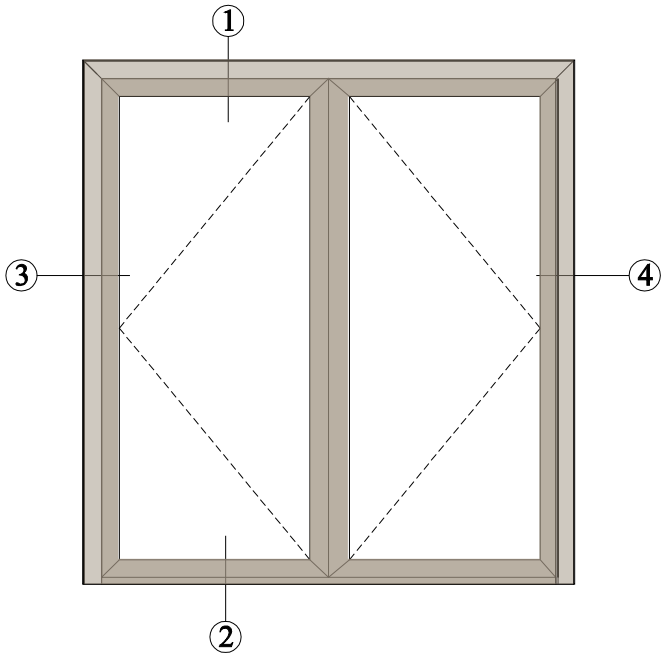

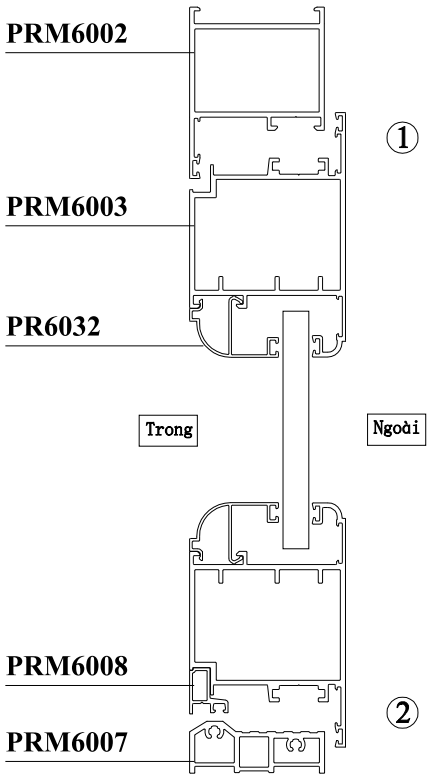

CÓ NGƯỠNG

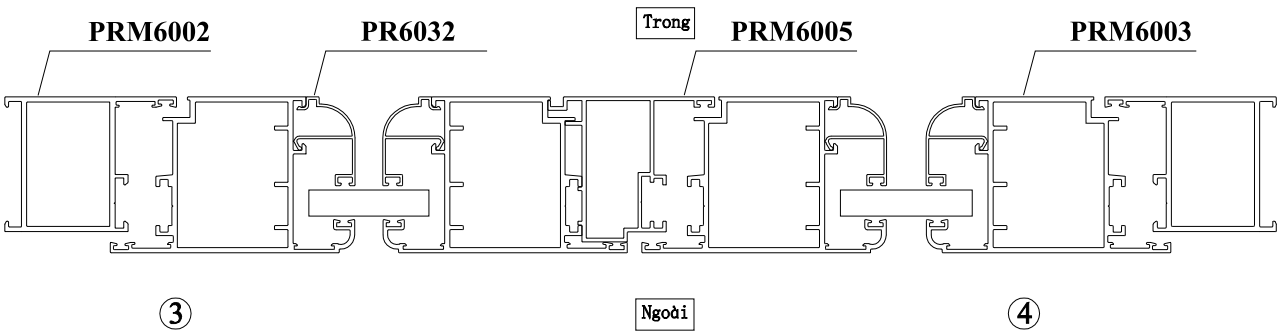

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO CỬA ĐI 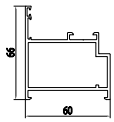			KHUNG BAO CỬA ĐI 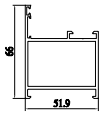			CÁNH CỬA ĐI MỞ NGOÀI 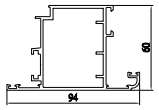			CÁNH CỬA ĐI MỞ TRONG 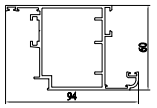		
PRM6001	2.0	1.275	PRM6002	2.0	1.177	PRM6003	2.0	1.640	PRM6004	2.0	1.640
THANH ĐỐ ĐỘNG 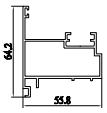			ỐP CHÂN CỬA 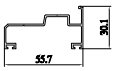			NGƯỠNG CHÂN CỬA 4 BỀ 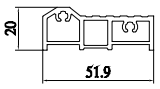			ỐP CHÂN CỬA 3 BỀ 		
PRM6005	1.4	0.965	PRM6006	1.1	0.416	PRM6007	2.0	0.859	PRM6008	1.1	0.180
KE GÓC 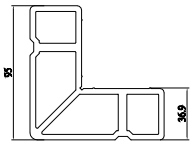			KE GÓC 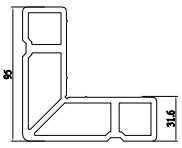								
F417	4.0	5.23	F347	4.0	4.976						

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO CỬA SỔ 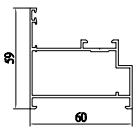			KHUNG BAO CỬA SỔ 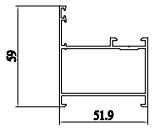			CÁNH CỬA SỔ MỞ NGOÀI 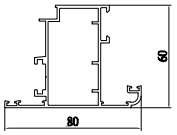			ĐỐ T 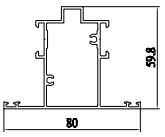		
PR6001	1.4	0.917	PR6002	1.4	0.805	PR6003	1.4	1.217	PR6004	1.4	1.119
KHUNG VÁCH 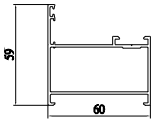			ĐỐ T 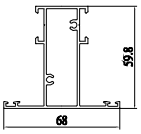			THANH ĐÀO KHUÔN 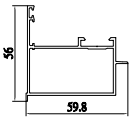			THANH NỐI I 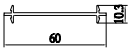		
PR6005	1.4	0.910	PR6006	1.4	1.000	PR6007	1.4	0.811	PR6008	1.6	0.319
THANH CHUYỂN GÓC 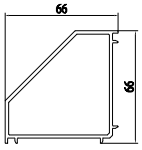			ĐỐ T 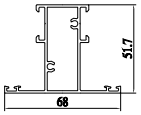			THANH ĐÀO KHUÔN 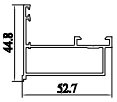			THANH NỐI I 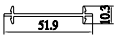		
PR6009	2.0	1.194	PR6016	1.4	0.938	PR6017	1.4	0.691	PR6018	1.6	0.284
THANH CHUYỂN GÓC 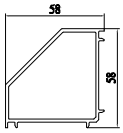			NẸP KÍNH 			NẸP KÍNH 			NẸP KÍNH 		
PR6019	2.0	1.055	PR6021	1.0	0.292	PR6022	1.0	0.268	PR6023	1.0	0.259
NẸP KÍNH 			NẸP KÍNH 			NẸP KÍNH 			NẸP KÍNH 		
PR6024	1.0	0.218	PR6031	1.0	0.276	PR6032	1.0	0.247	PR6033	1.0	0.243
NẸP KÍNH 			KE GÓC 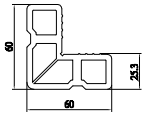			KE GÓC 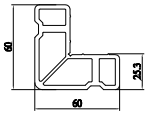					
PR6034	1.0	0.201	C1697	4.0	2.989	C1698	3.0	2.446			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

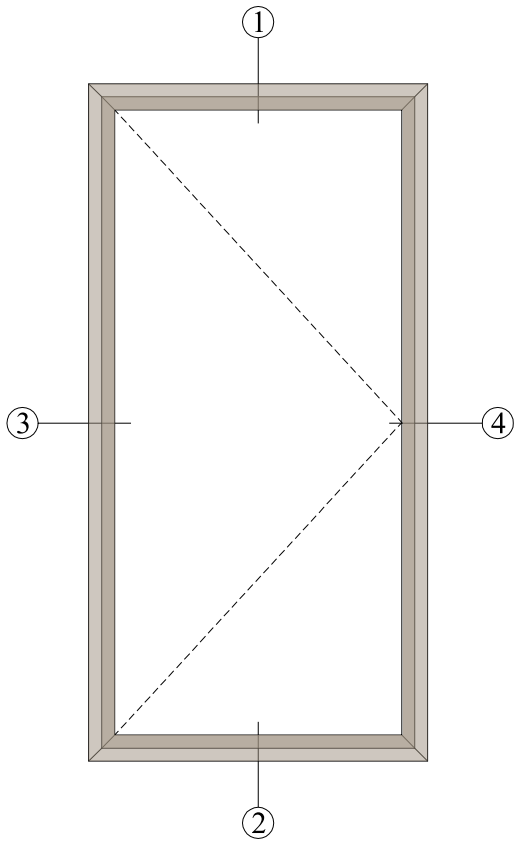

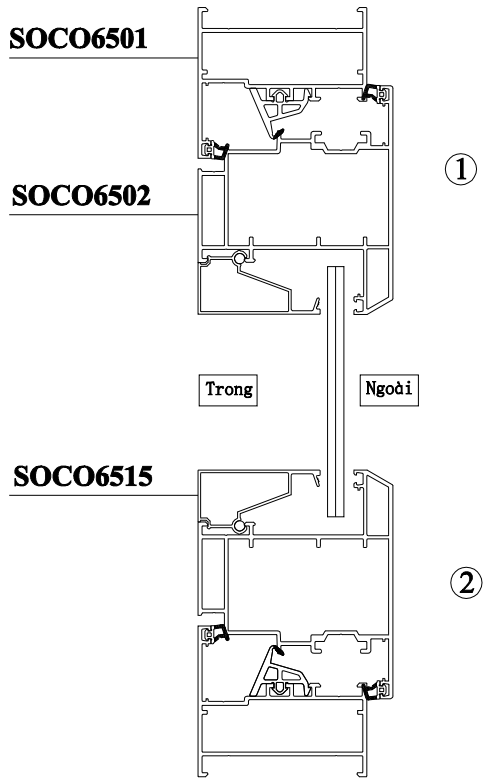

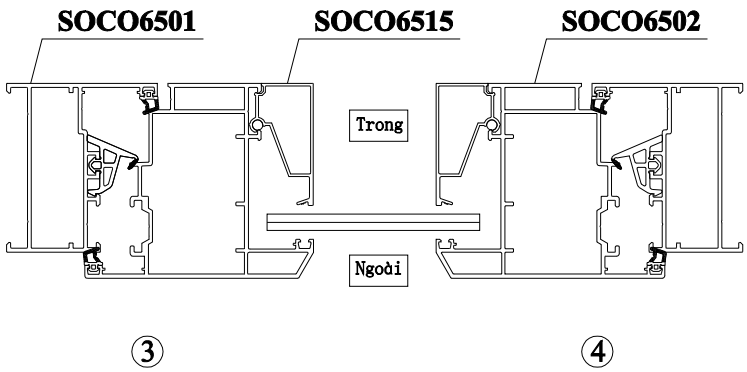

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI+FIX

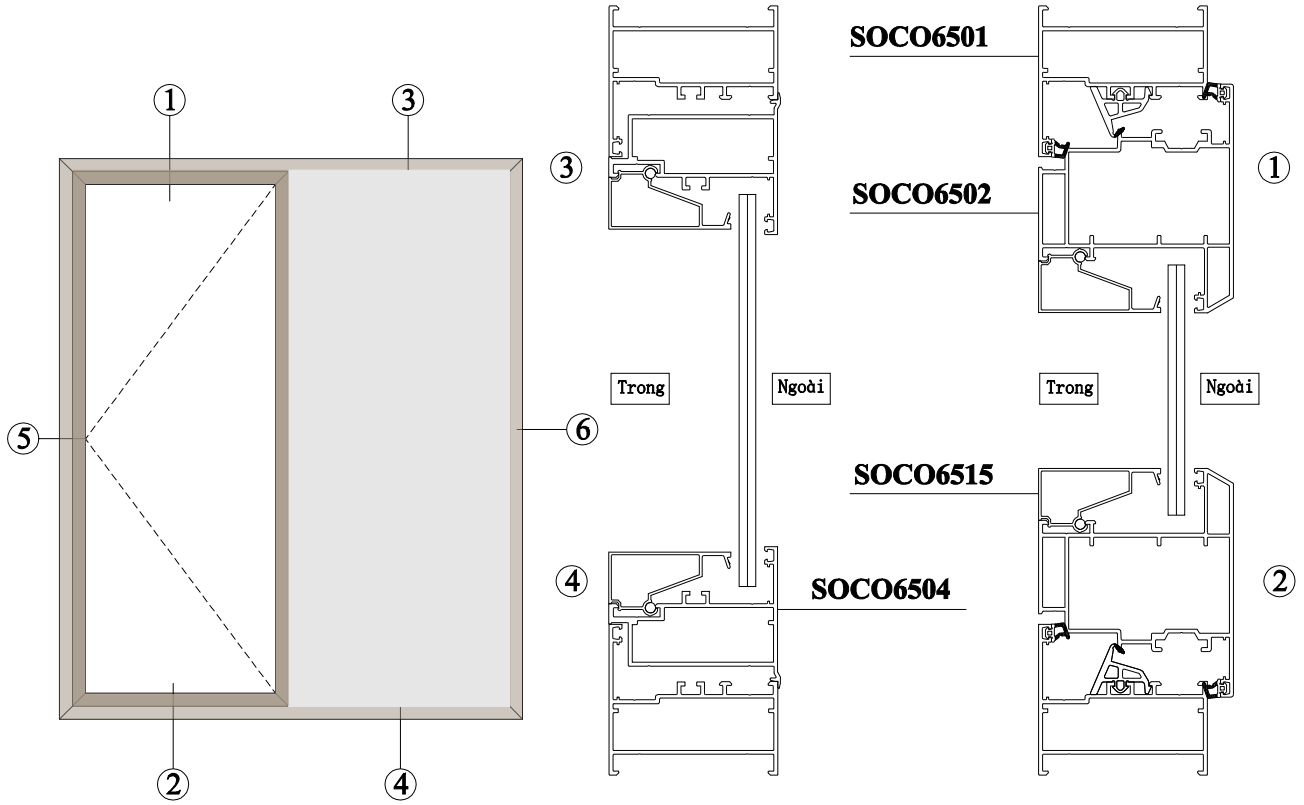

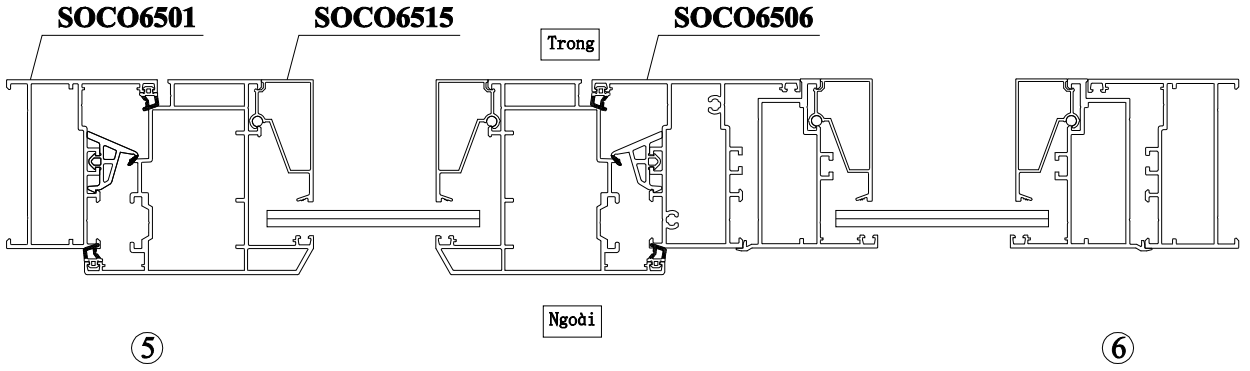

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY

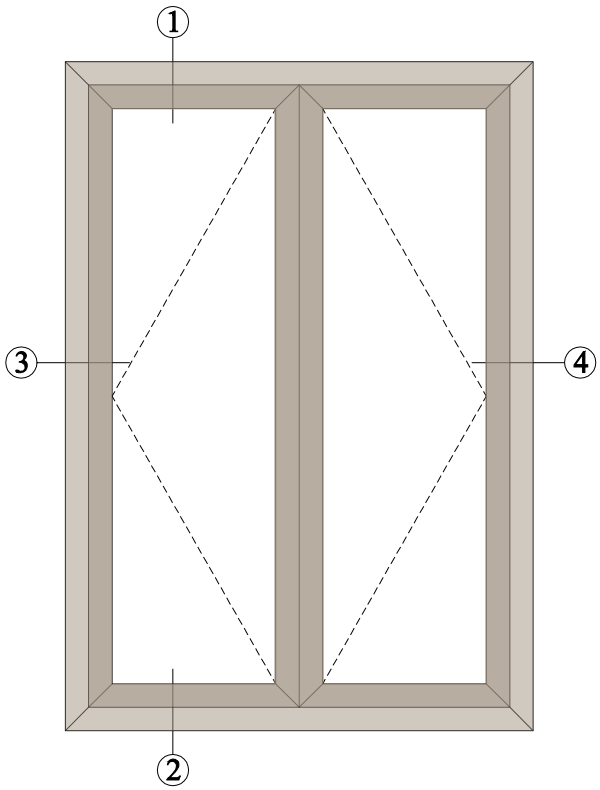

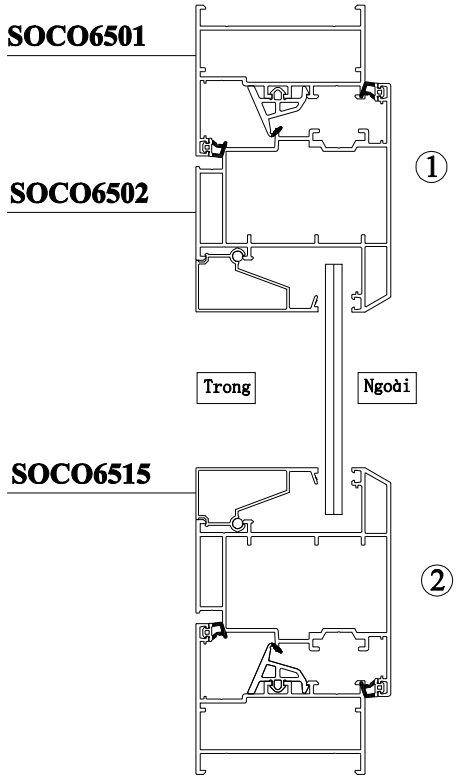

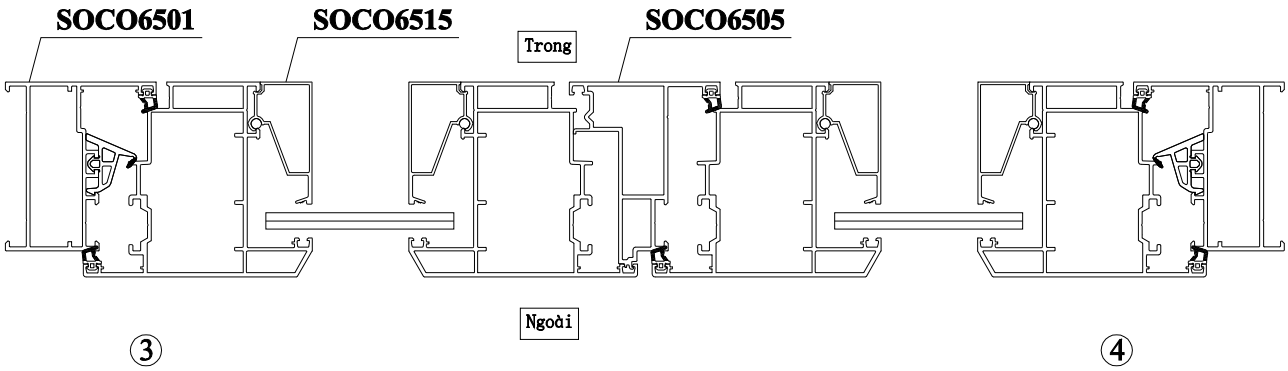

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI

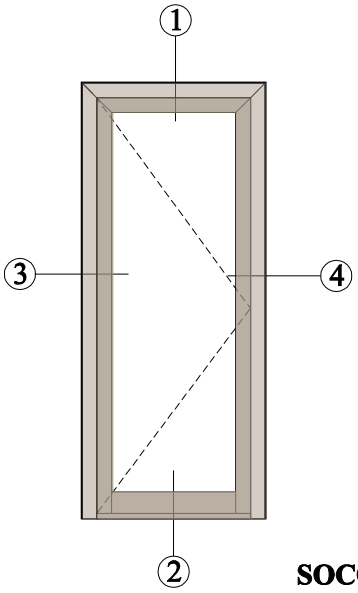

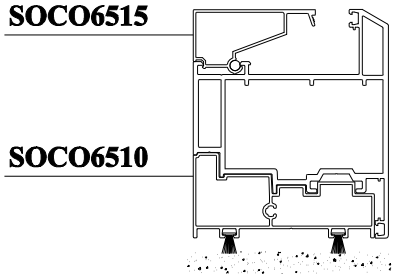

KHÔNG CÓ NGƯỠNG

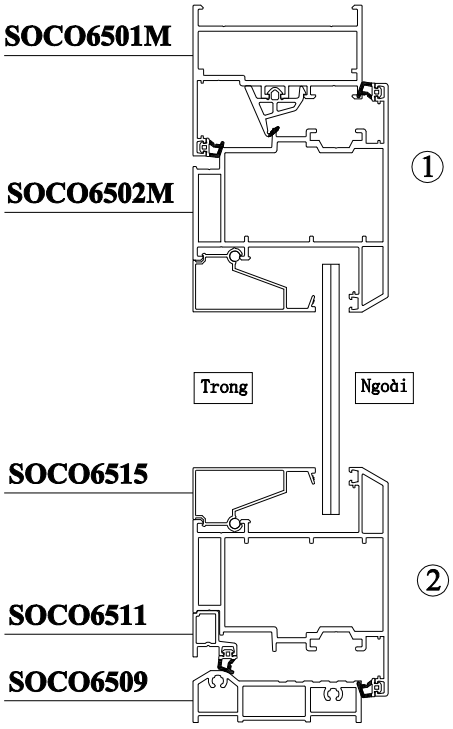

CÓ NGƯỠNG

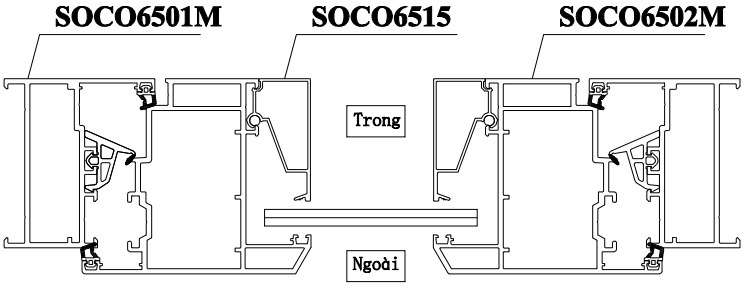

3 4

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG

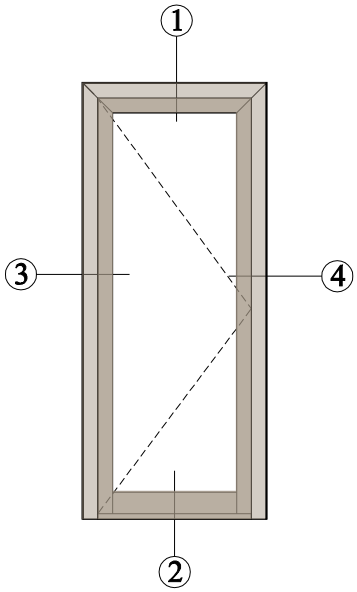

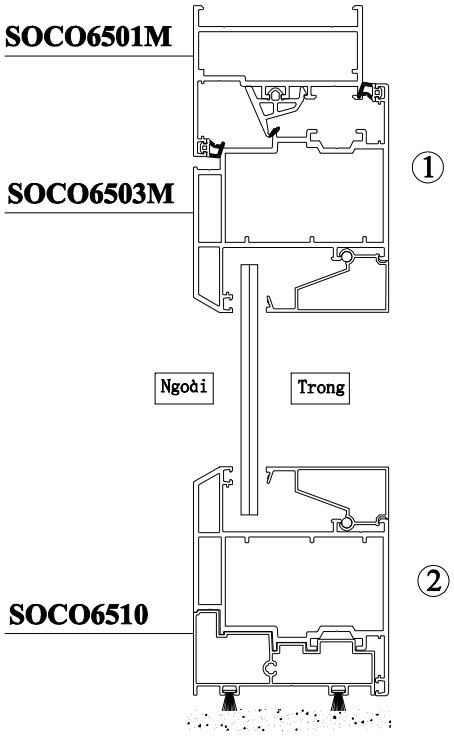

KHÔNG CÓ NGƯỠNG

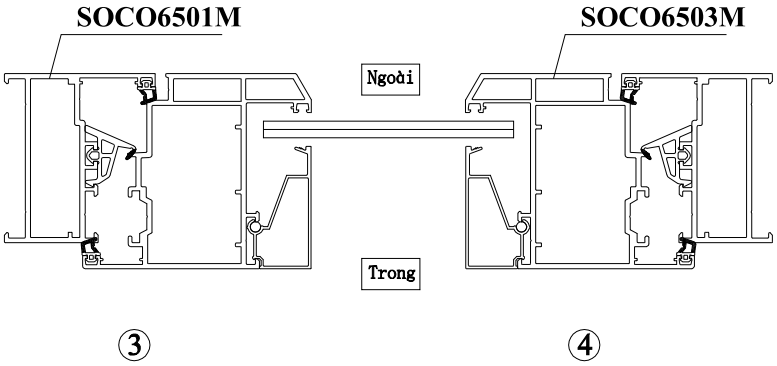

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI + FIX

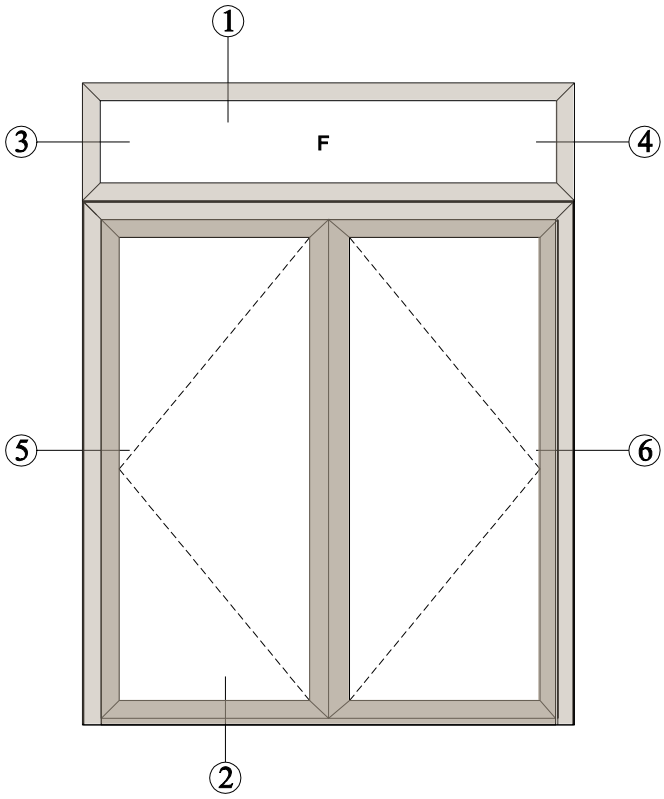

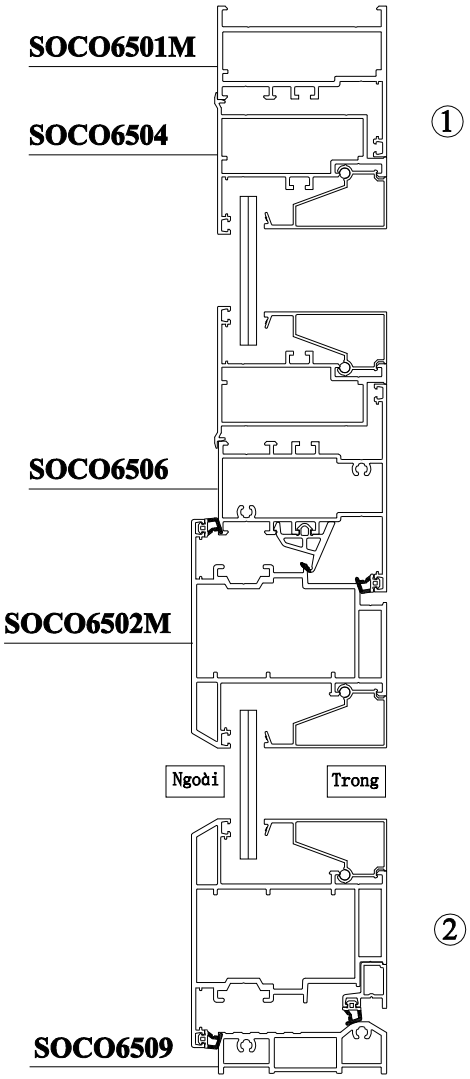

CÓ NGƯỠNG

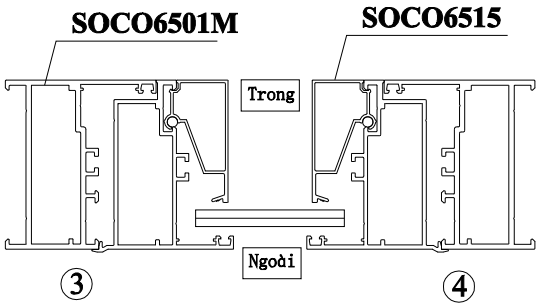

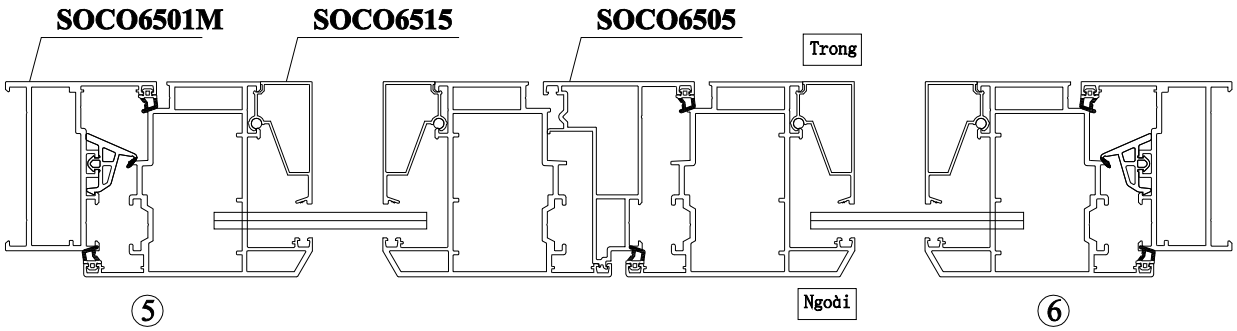

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI 4 CÁNH MỞ QUAY NGOÀI + FIX

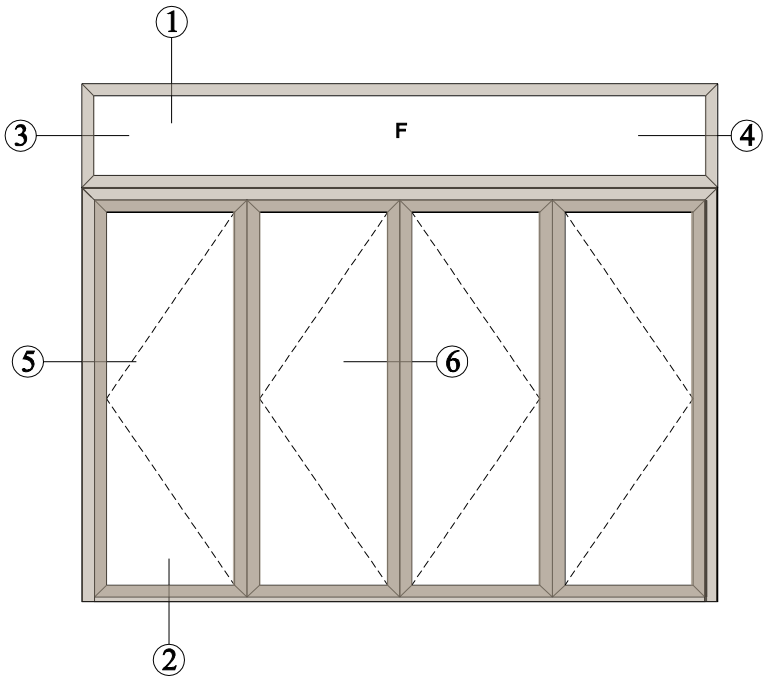

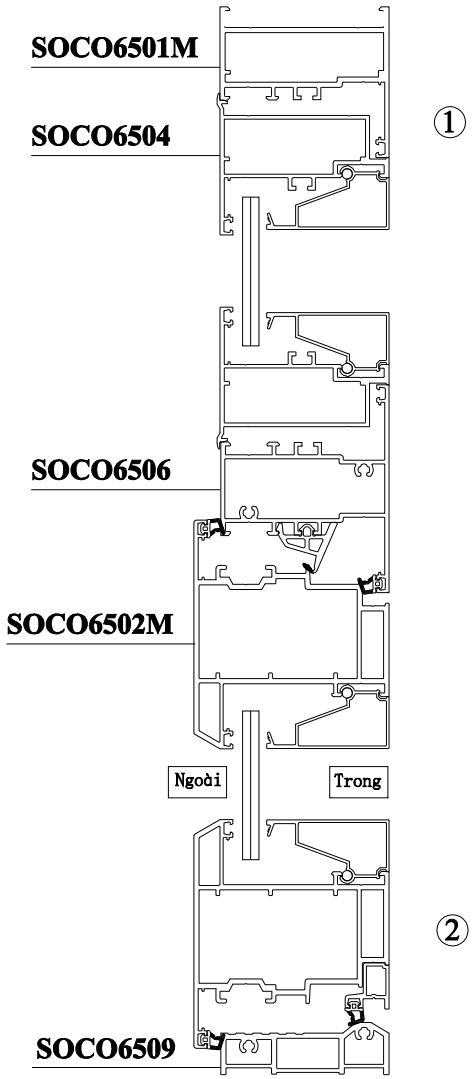

CÓ NGƯỠNG

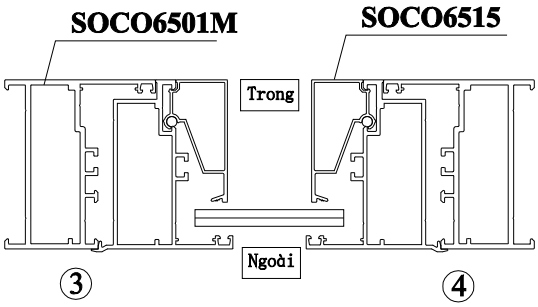

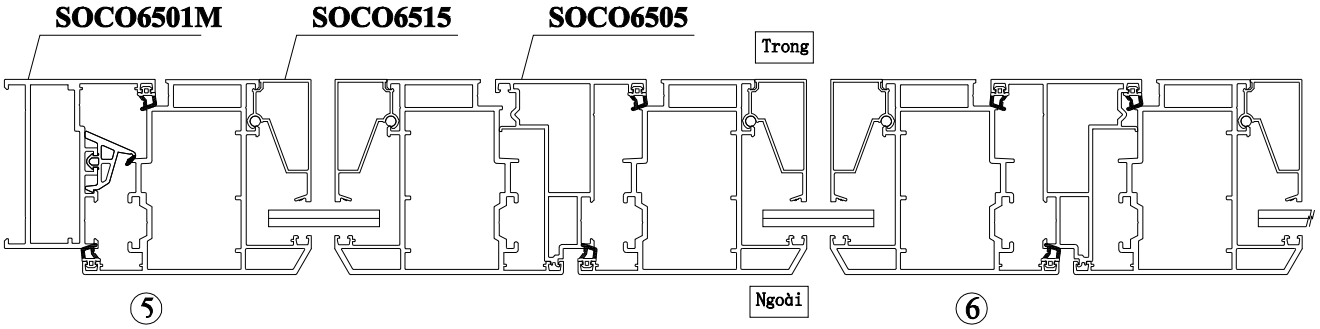

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO CỬA ĐI 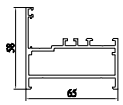			CÁNH MỞ NGOÀI CỬA ĐI 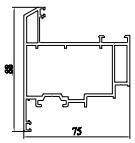			CÁNH MỞ TRONG CỬA ĐI 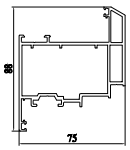			NGƯỠNG CHÂN CỬA 4 BÈ 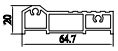		
SOCO6501M	**2.0**	**1.289**	**SOCO6502M**	**2.0**	**1.903**	**SOCO6503M**	**2.0**	**1.903**	**SOCO6509**	**2.0**	**0.976**
KHUNG BAO CỬA SỔ 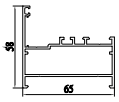			CÁNH MỞ NGOÀI CỬA SỔ 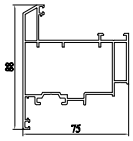			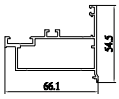			ĐỐ ĐỘNG CỬA ĐI + CỬA SỔ 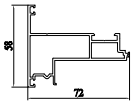		
SOCO6501	**1.6**	**1.052**	**SOCO6502**	**1.6**	**1.592**	**SOCO6504**	**1.6**	**0.943**	**SOCO6505**	**1.6**	**1.092**
THANH ĐỐ T 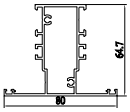			ỐP CHÂN CÁNH(3 BỀ) 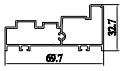			ỐP CHÂN CÁNH(4 BỀ) 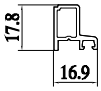			THANH NỐI I 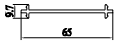		
SOCO6506	**1.6**	**1.328**	**SOCO6510**	**1.0**	**0.704**	**SOCO6511**	**1.2**	**0.210**	**SOCO6512**	**2.0**	**0.415**
CHUYỂN GÓC 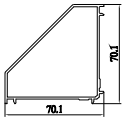			NẸP KÍNH 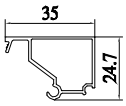			NẸP KÍNH 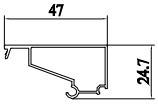			NẸP KÍNH 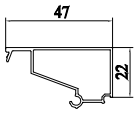		
SOCO6513	**1.6**	**1.033**	**SOCO6514**	**1.0**	**0.309**	**SOCO6515**	**1.0**	**0.362**	**SOCO6516**	**1.0**	**0.374**
KE GÓC 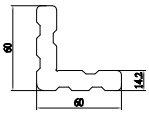			KE GÓC 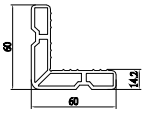			KE GÓC 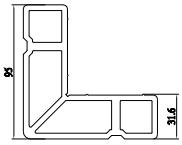					
C1687	**14.2**	**3.668**	**JM14**	**2.5**	**1.639**	**F347**	**4.0**	**4.976**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT 431

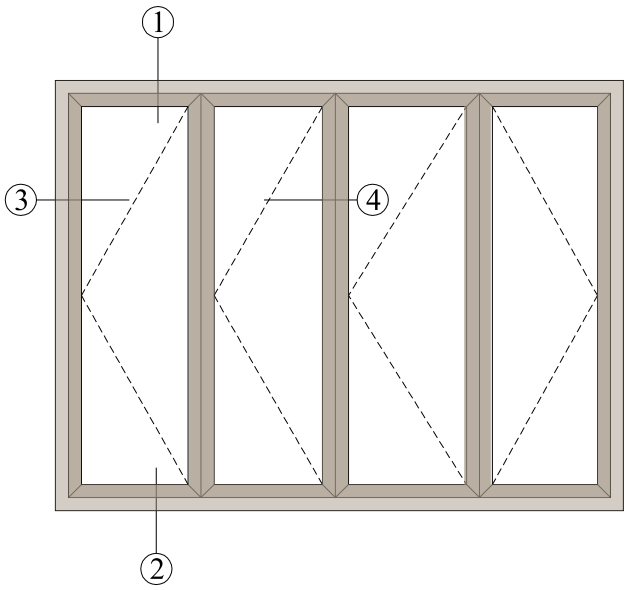

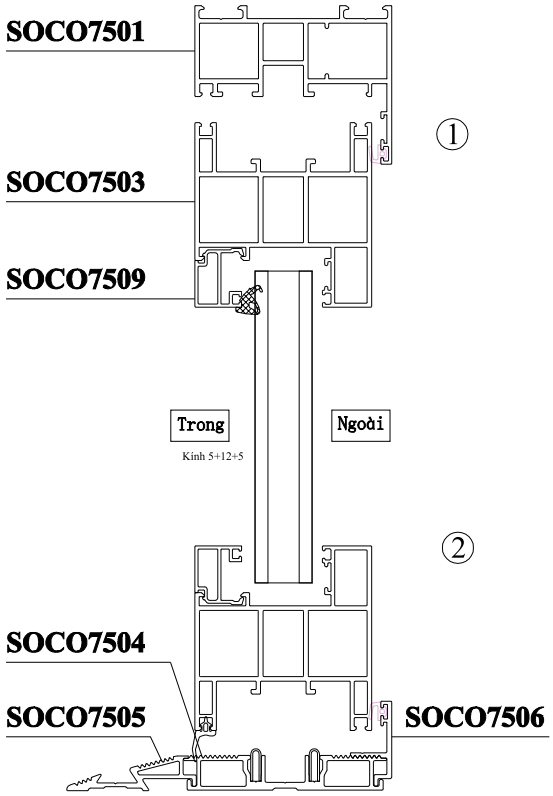

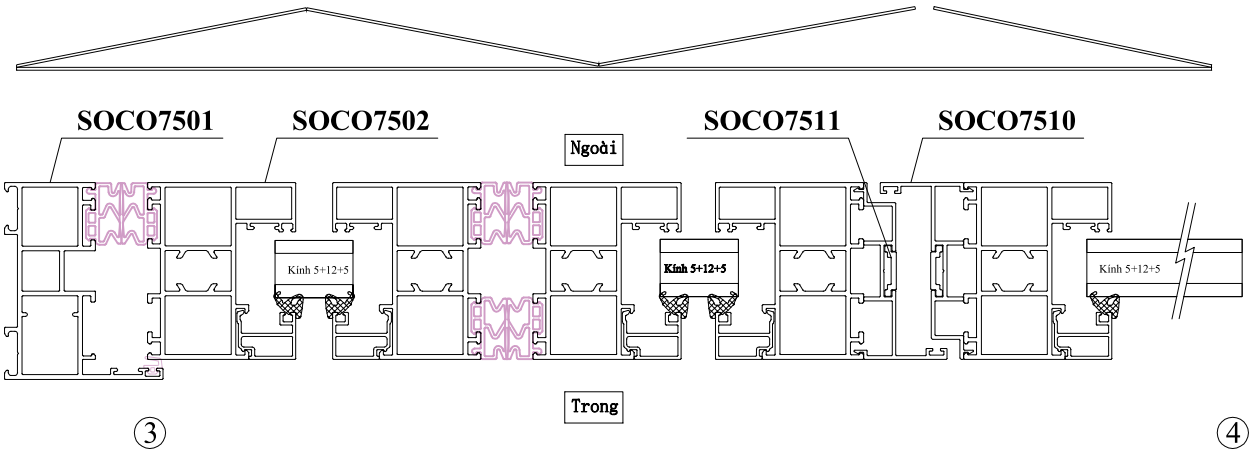

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT 330

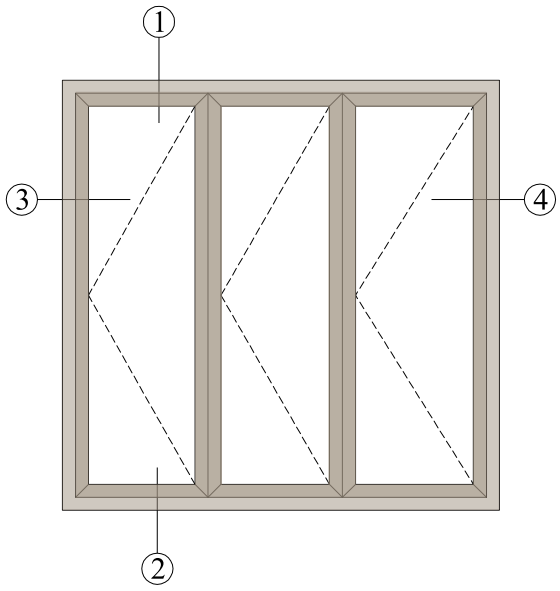

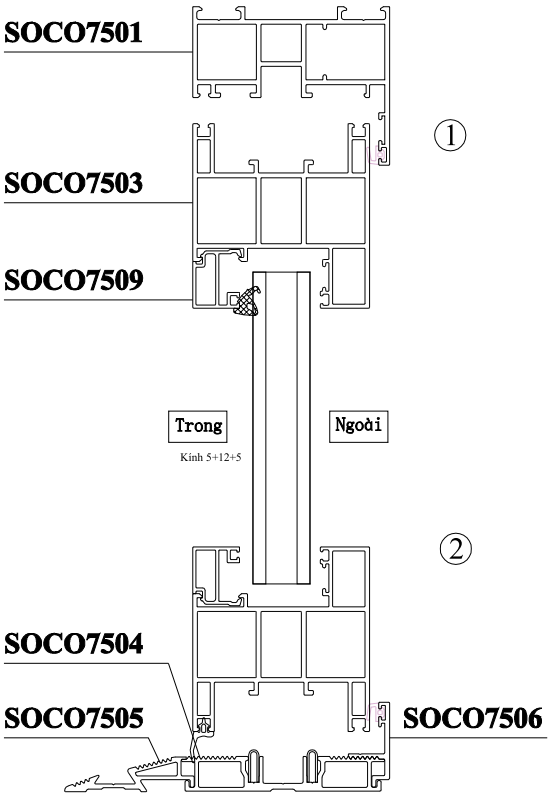

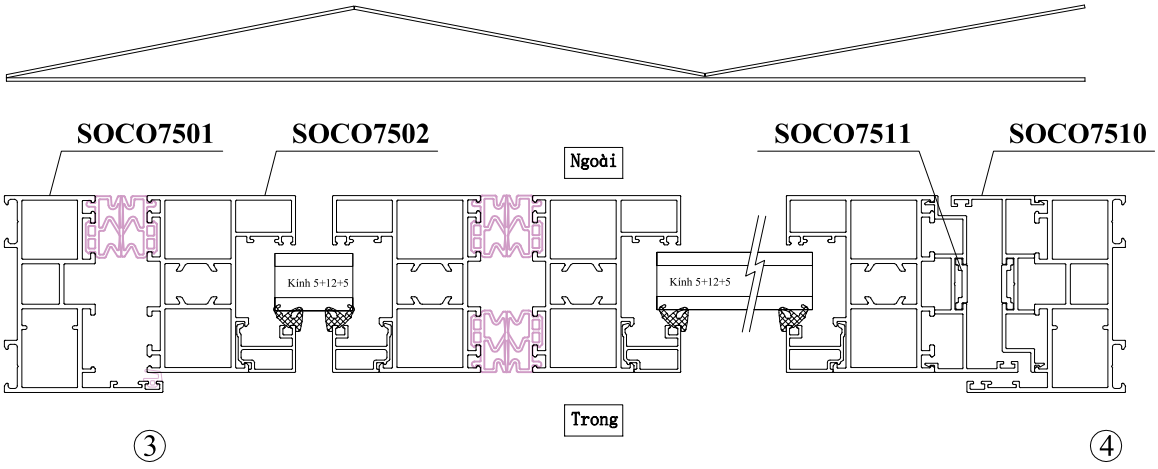

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT 550

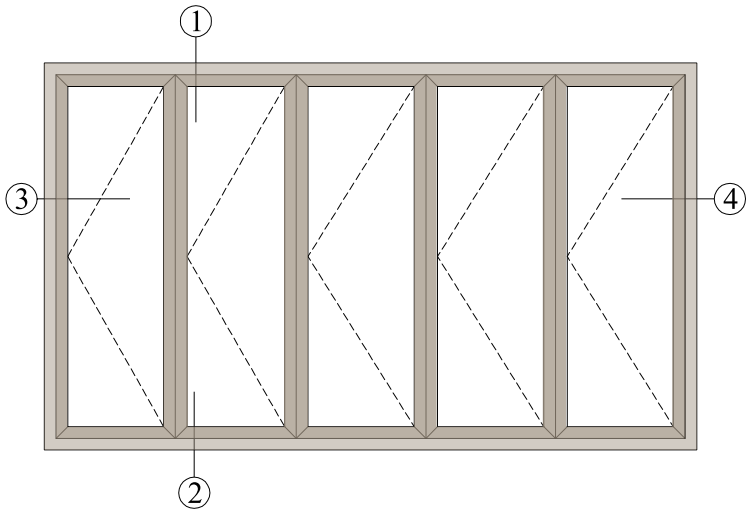

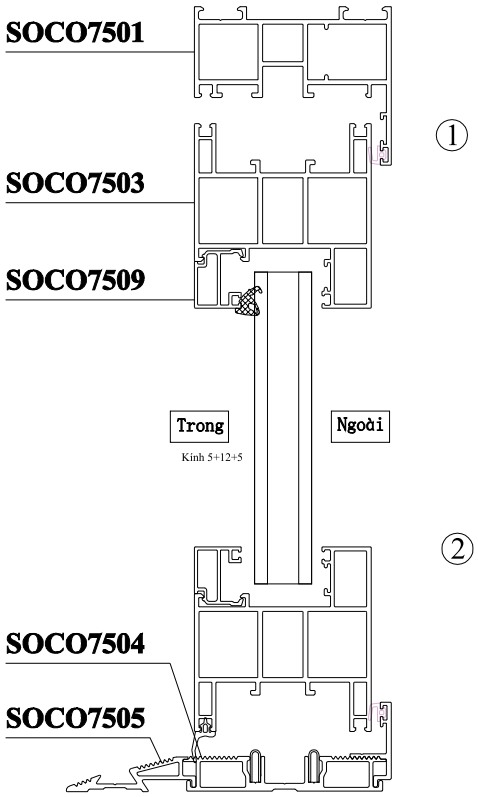

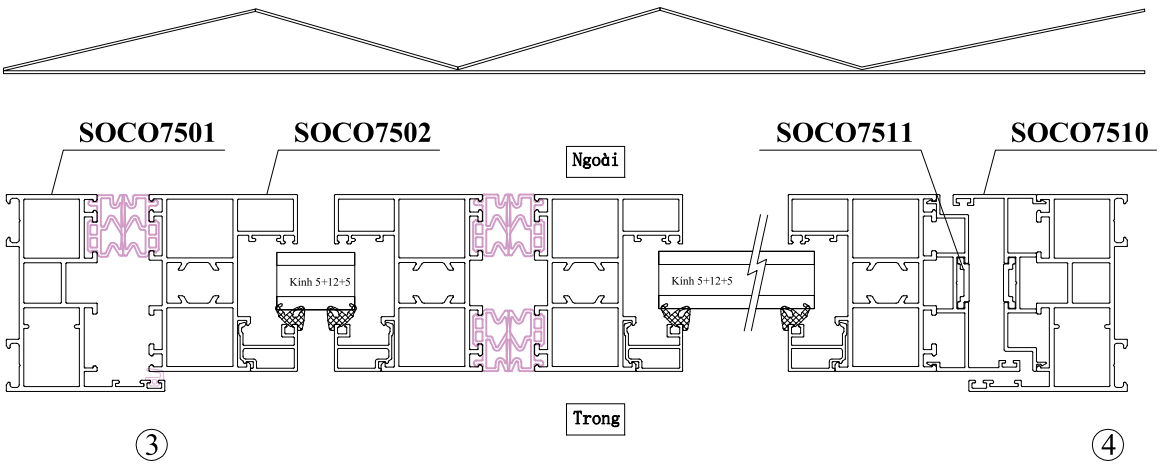

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT 633

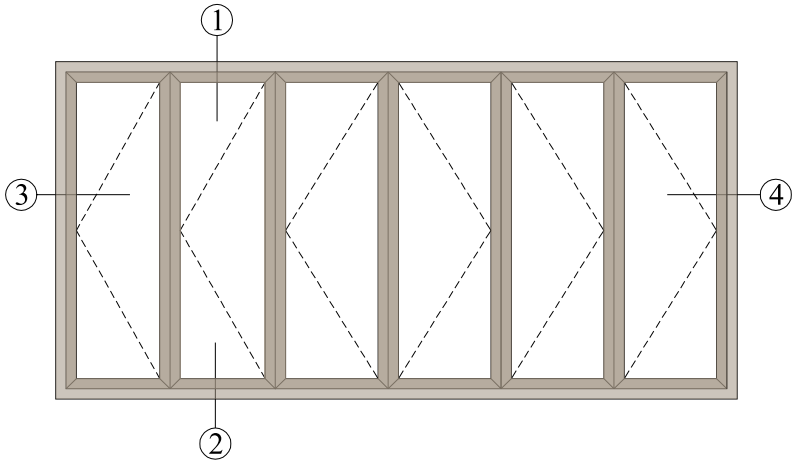

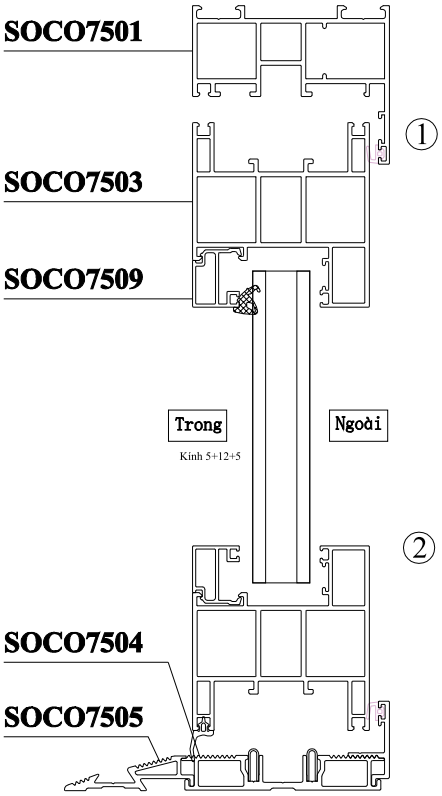

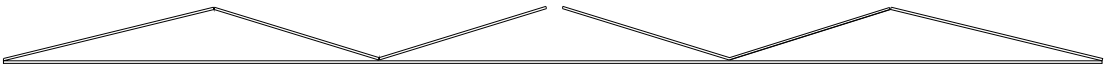

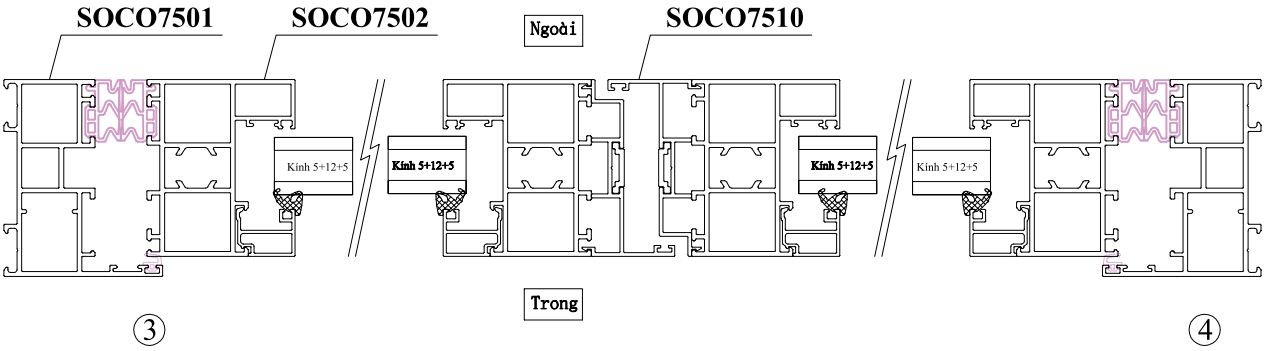

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES SOCO75
CỬA ĐI XẾP TRƯỢT SOCO75

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO 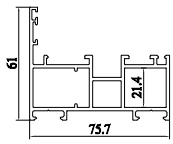 			CỬA ĐI KHUNG CÁNH DỌC 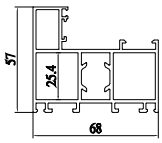 			KHUNG CÁNH NGANG 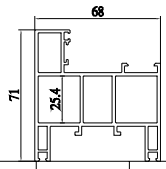 			RAY CHÂN THẤP 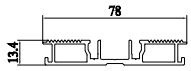 		
SOCO7501	**1.8**	**1.621**	**SOCO7502**	**1.8**	**1.764**	**SOCO7503**	**1.8**	**1.958**	**SOCO7504**	**1.5**	**0.894**
ÓP RAY CHÂN (RAY VÁT) 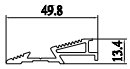 			ÓP HÈM RAY CHÂN (CHẮN NƯỚC)  			ÓP HÈM RAY CHÂN  			NẸP KÍNH ĐƠN 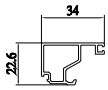 		
SOCO7505	**1.5**	**0.452**	**SOCO7506**	**1.8**	**0.260**	**SOCO7507**	**3.0**	**0.455**	**SOCO7508**	**1.2**	**0.353**
NẸP KÍNH HỘP  			ĐỐ ĐỘNG 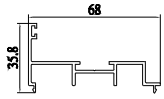 			NẮP ĐẬY RÃNH ĐỐ ĐỘNG  					
SOCO7509	**1.2**	**0.283**	**SOCO7510**	**1.4**	**0.586**	**SOCO7511**	**2.0**	**0.129**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

KÍNH ĐƠN 6.38

CỬA SỔ TRƯỢT 2 CÁNH

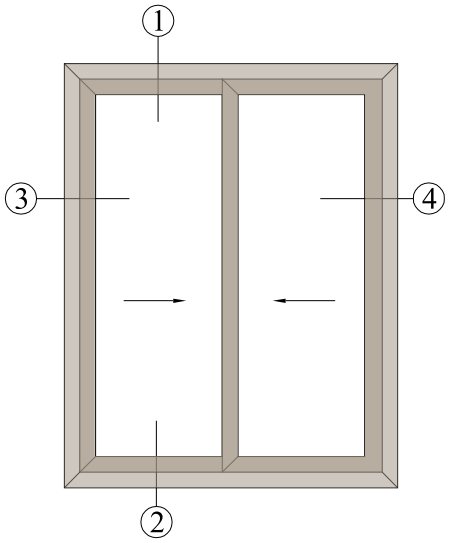

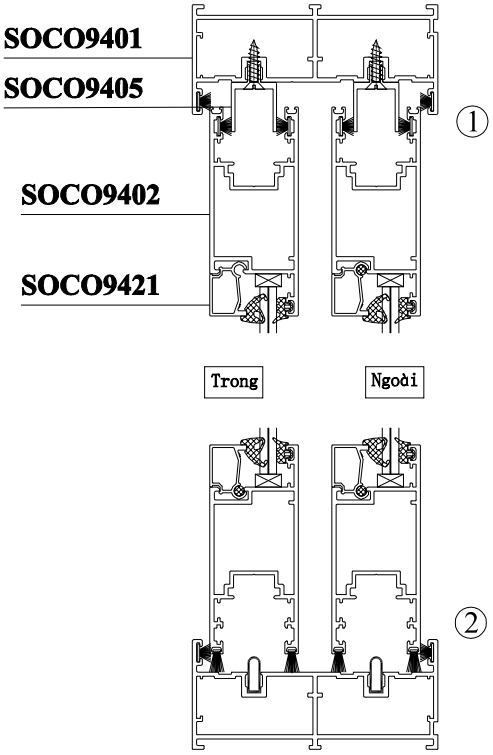

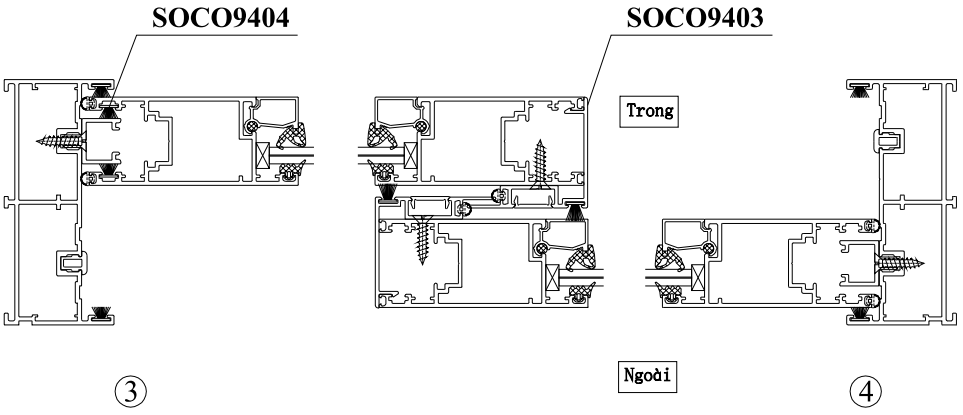

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

KÍNH ĐƠN 6.38

CỬA SỔ TRƯỢT 2 CÁNH FIX+ĐỐ CHIA CÁNH

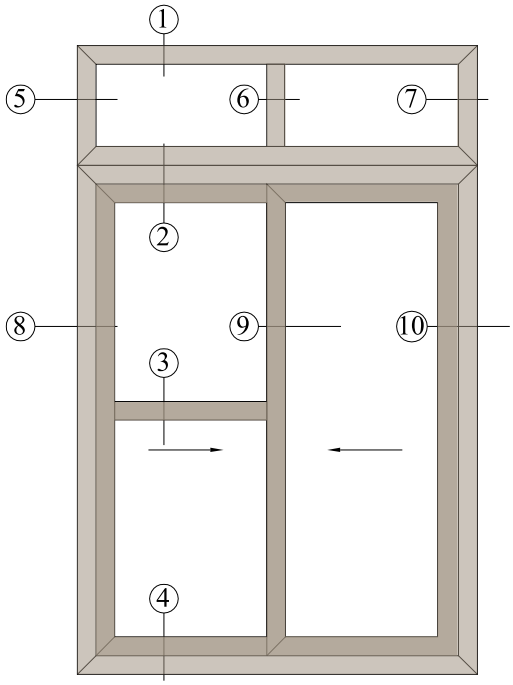

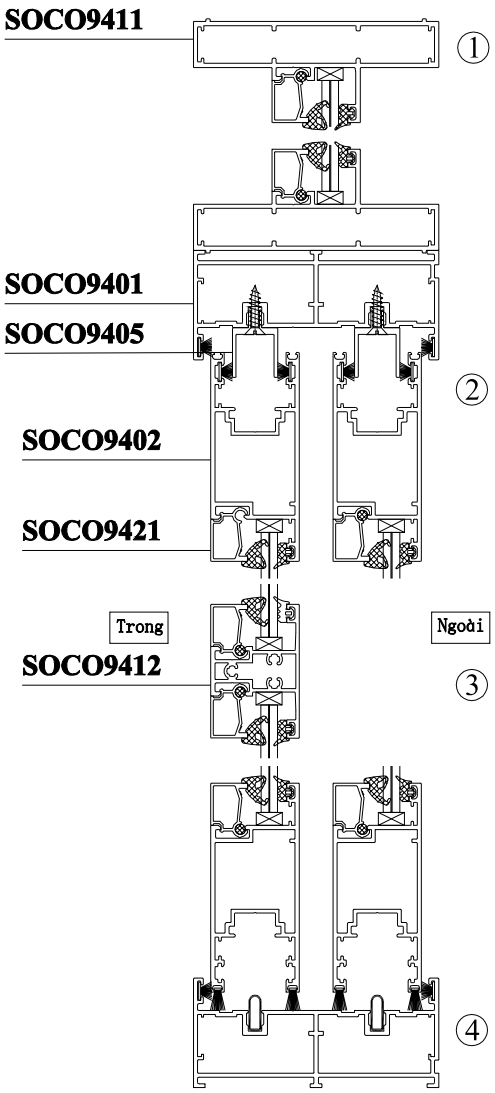

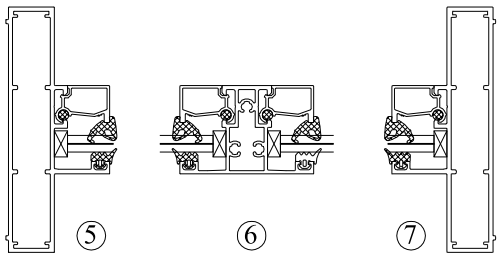

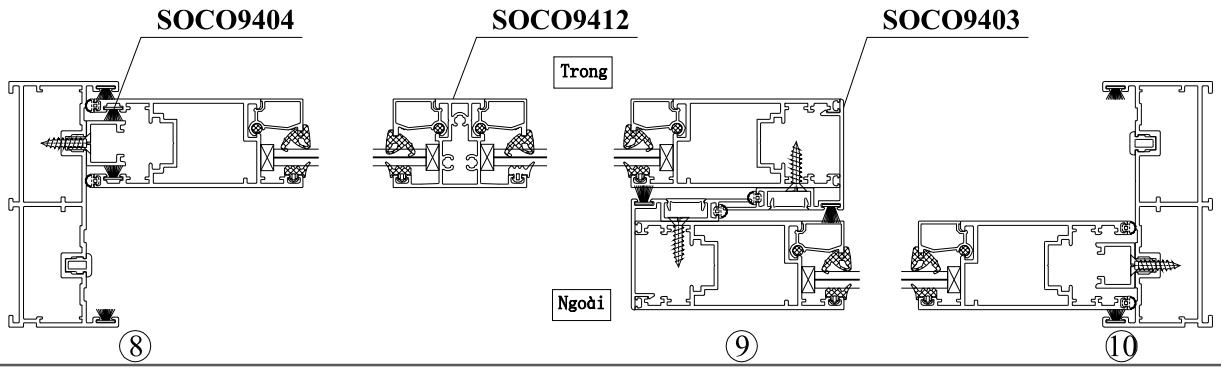

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

KÍNH ĐƠN 6.38

CỬA SỔ TRƯỢT 4 CÁNH FIX

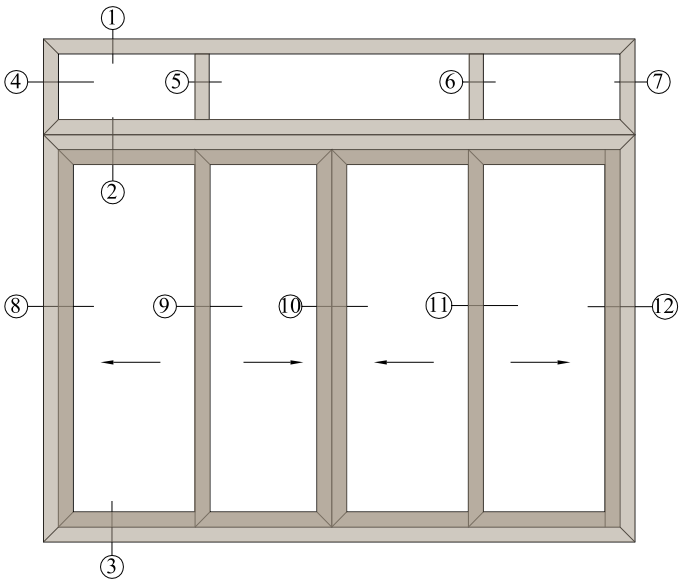

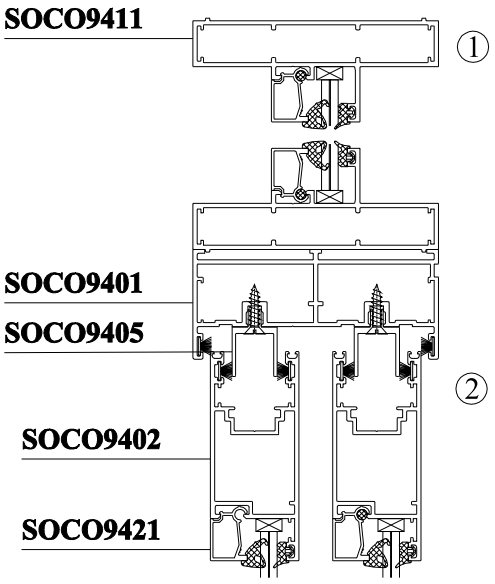

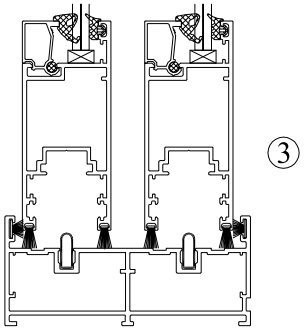

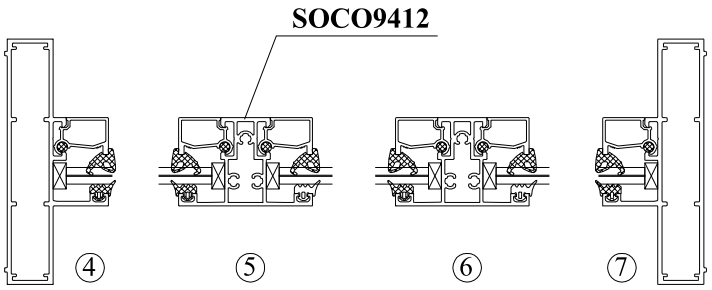

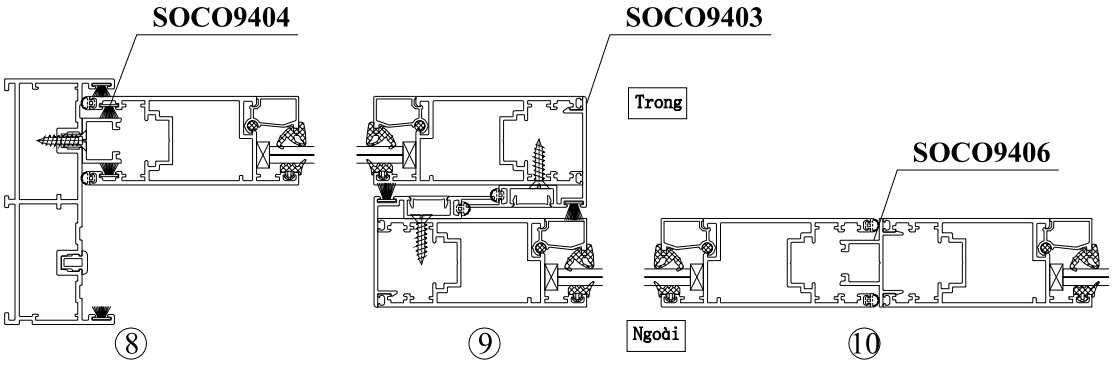

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES SOCO94
CỬA SỔ TRƯỢT SOCO94

Mã số Tên gọi	T (mm)		Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO 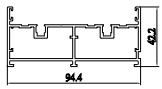 			KHUNG CÁNH 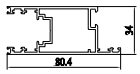 			THANH ỐP HÔNGCÁNH  			ỐP KHUNG BAO CỨNG (HÈM CÁNH)  		
SOCO9401	**1.6**	**1.568**	**SOCO9402**	**1.6**	**1.138**	**SOCO9403**	**1.4**	**0.424**	**SOCO9404**	**1.4**	**0.239**
ỐP KHUNG BAO NGANG TRÊN (RAY DẪN HƯỚNG)  			THANH ĐỐI ĐẦU CỬA 4 CÁNH  			RAY BẰNG (2 RAY) 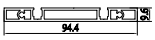 			THANH ỐP ĐẦU CÁNH 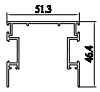 		
SOCO9405	**1.4**	**0.272**	**SOCO9406**	**1.4**	**0.325**	**SOCO9407**	**1.6**	**1.031**	**SOCO9408**	**1.4**	**0.677**
KHUNG VÁCH 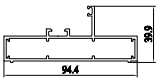 			ĐỐ T  			NẸP KÍNH THƯỜNG  			NẸP KÍNH HỘP  		
SOCO9411	**1.6**	**1.199**	**SOCO9412**	**1.6**	**0.715**	**SOCO9421**	**1.0**	**0.184**	**SOCO9422**	**1.0**	**0.17**
RAY BẰNG CÓ GỜ BÁN 140 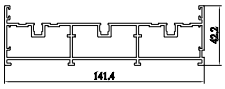 			RAY BẰNG (3 RAY) 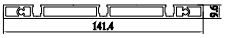 			KHUNG VÁCH 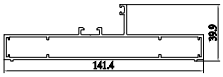 			KE GÓC 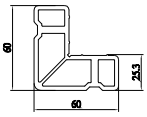 		
SOCO14201	**1.6**	**2.205**	**SOCO14202**	**1.6**	**1.475**	**SOCO14203**	**1.6**	**1.607**	**C1698**	**3.0**	**2.446**
KE GÓC 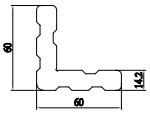 			KE GÓC 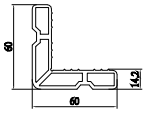 			KE GÓC 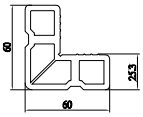 					
C1687	**14.2**	**3.668**	**JM14**	**2.5**	**1.639**	**C1697**	**4.0**	**2.989**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH 120

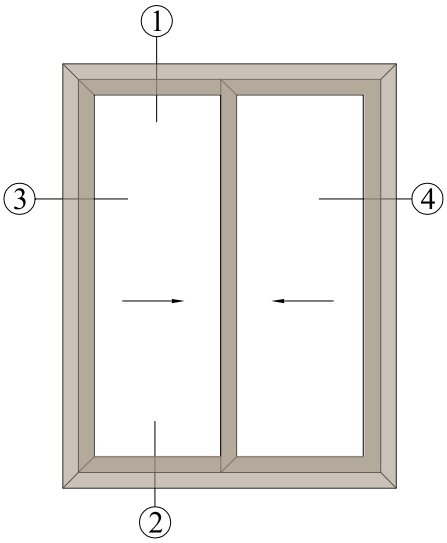

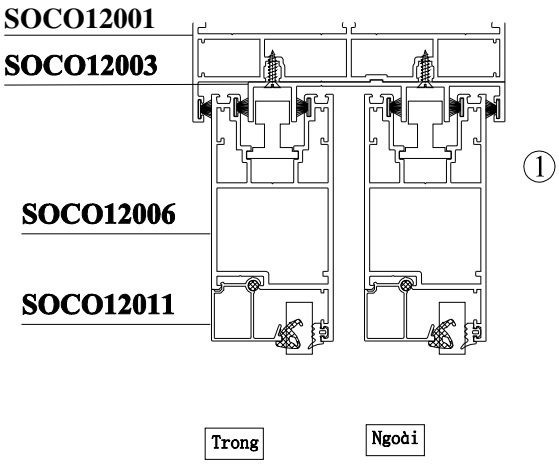

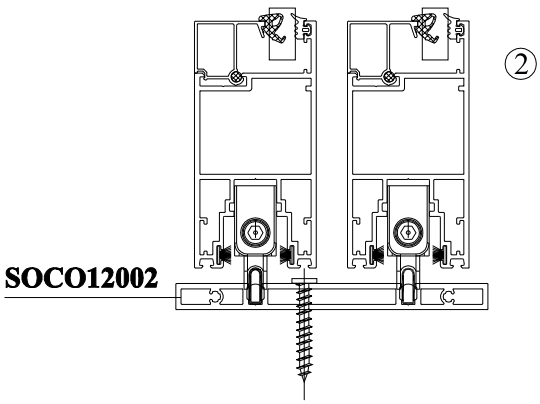

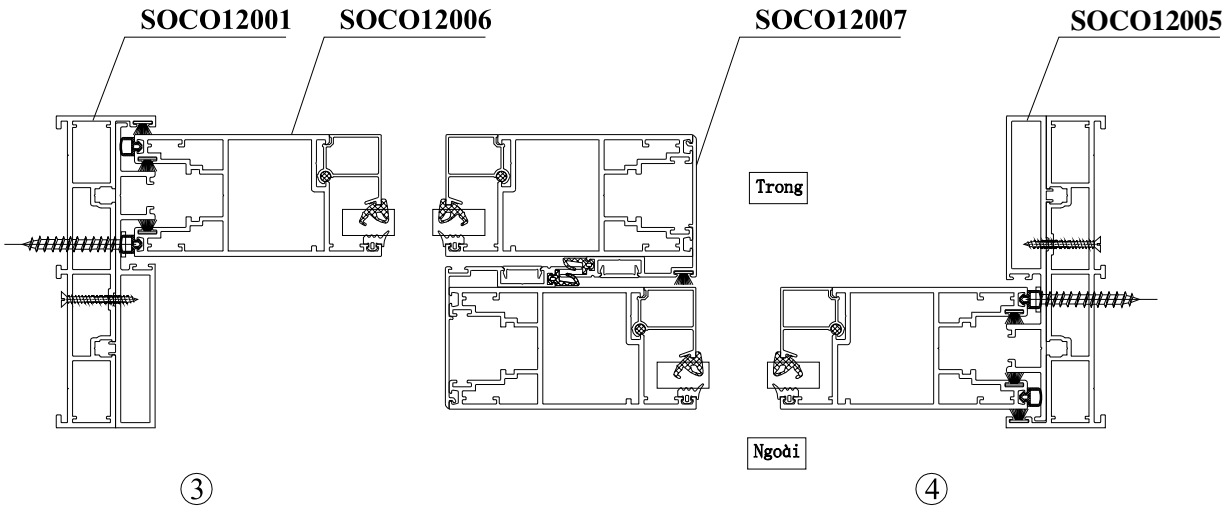

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI TRƯỢT 4 CÁNH 120

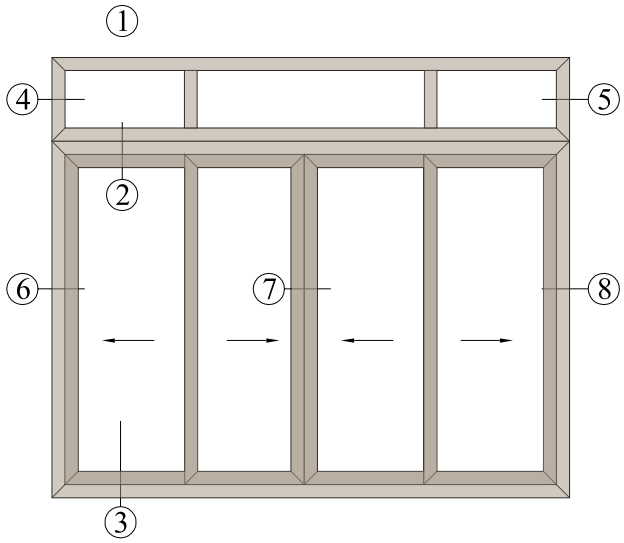

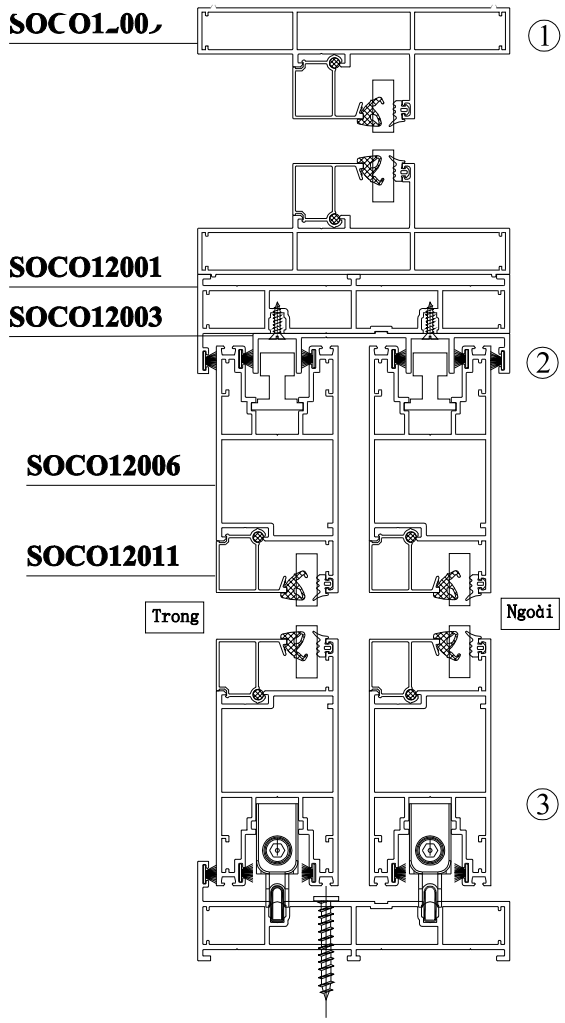

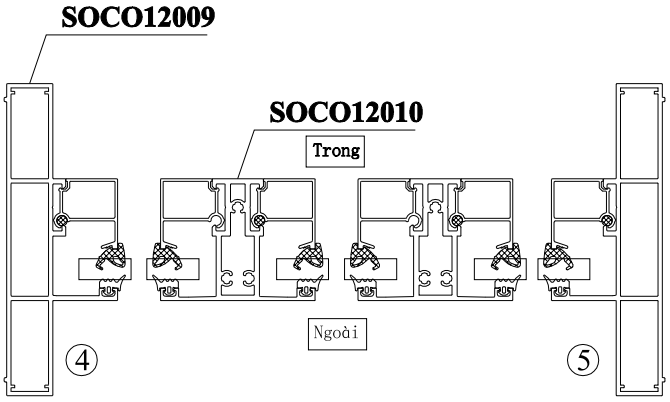

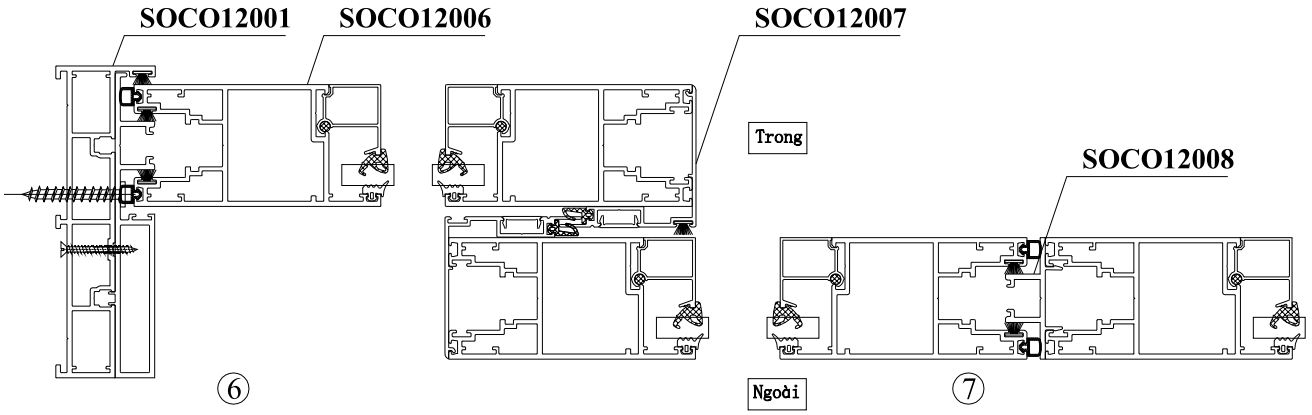

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI TRƯỢT 3 CÁNH 180

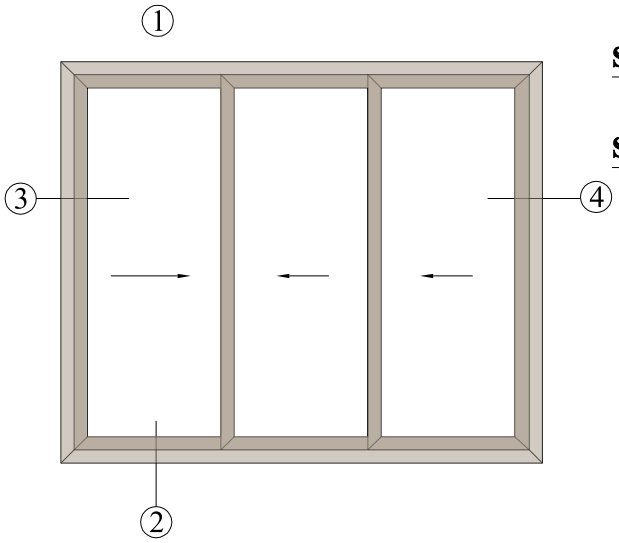

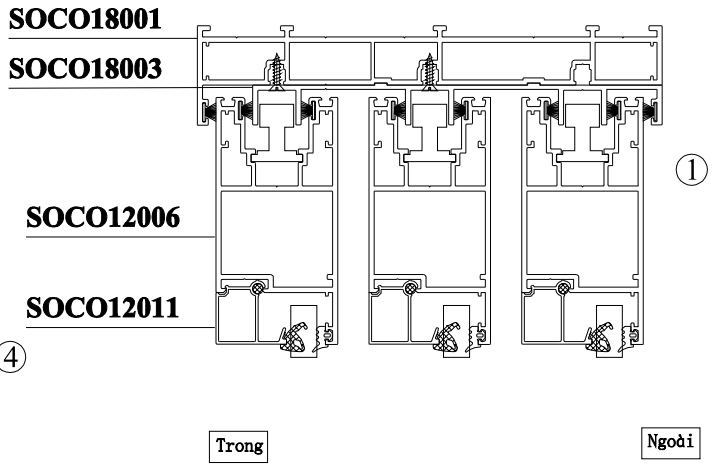

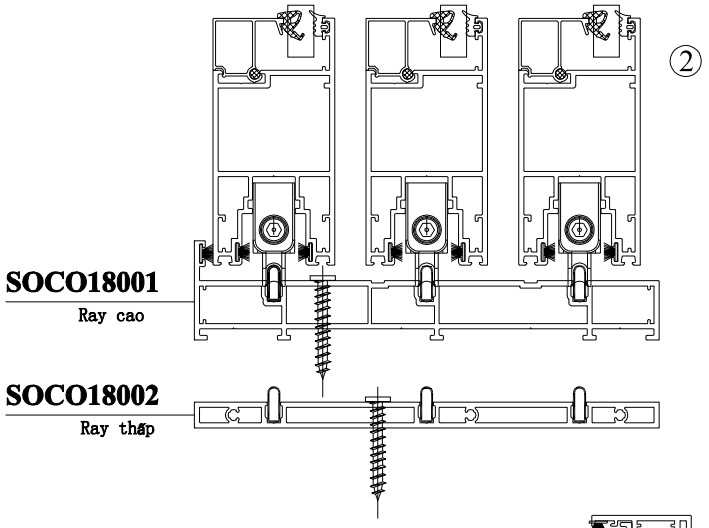

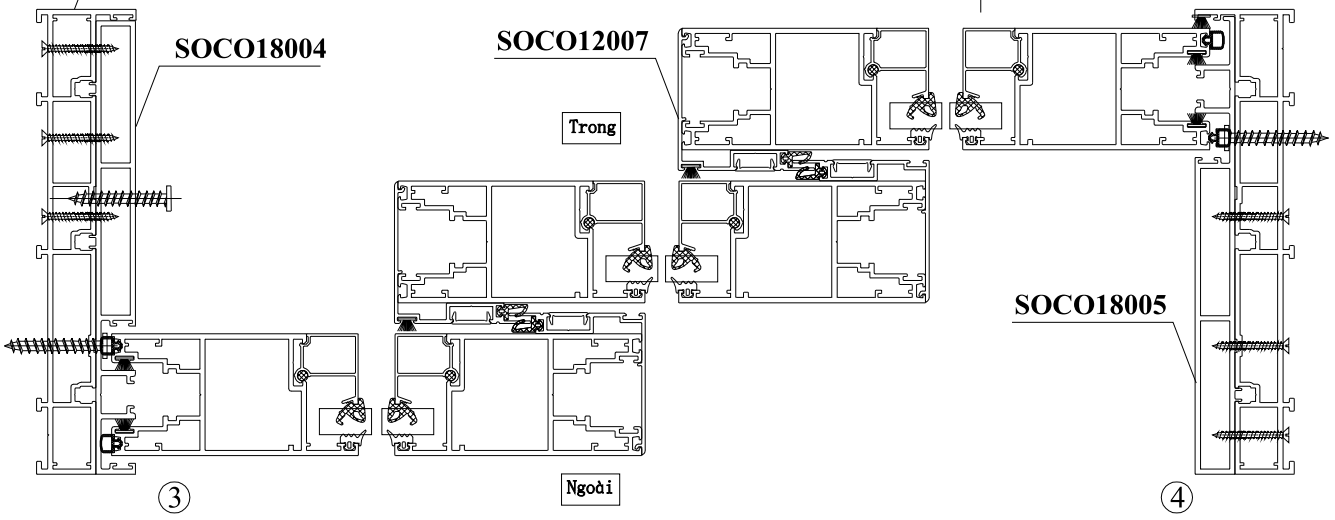

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI HỆ SOCO120-180

CỬA ĐI TRƯỢT 6 CÁNH 180

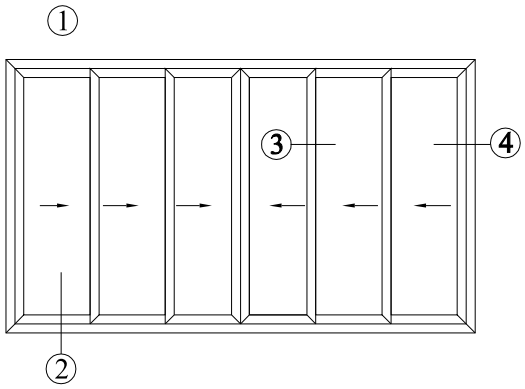

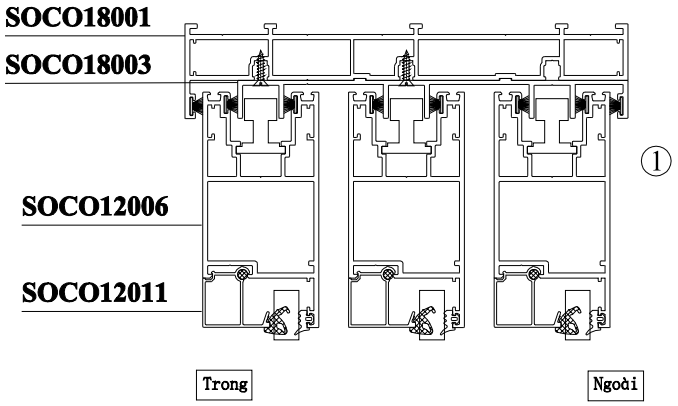

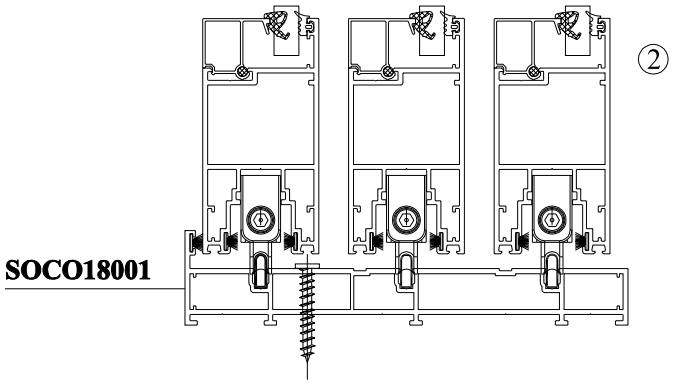

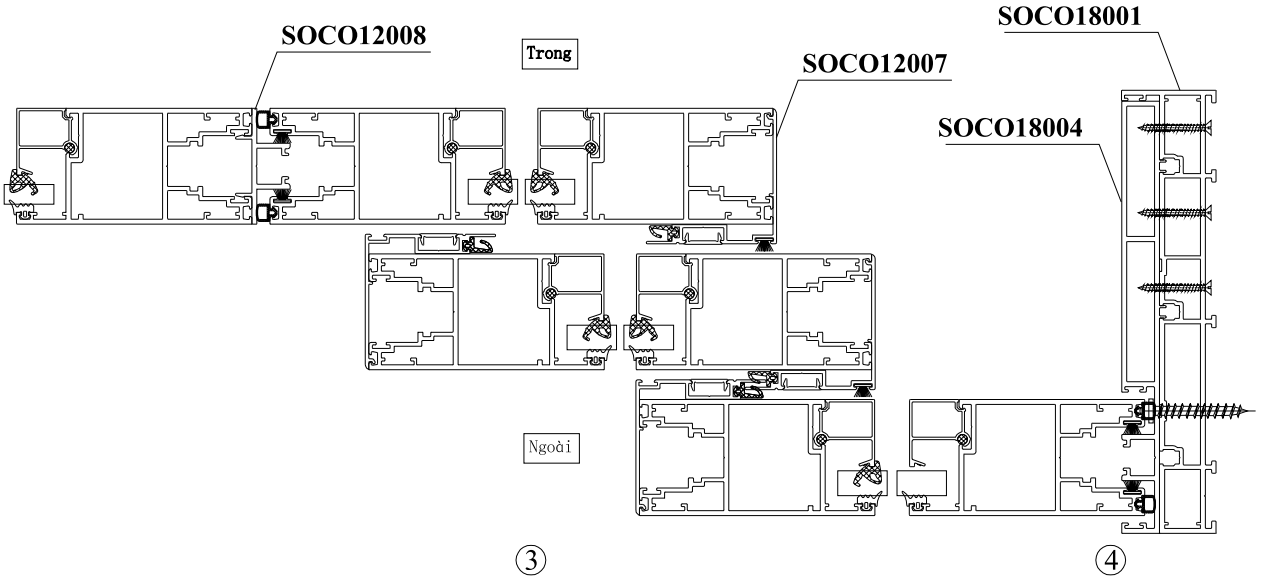

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

CỬA ĐI TRƯỢT 3 CÁNH +CHIA ĐỐ 180

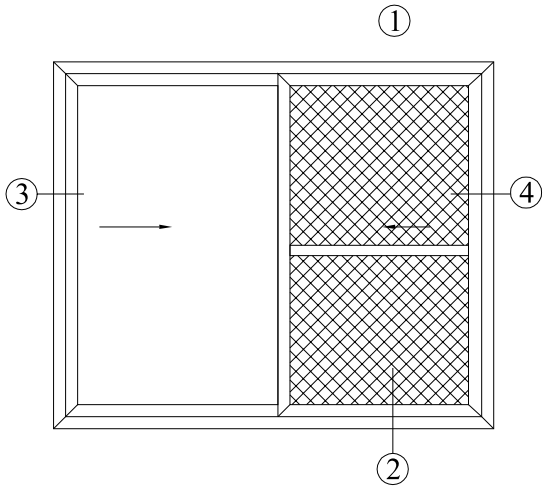

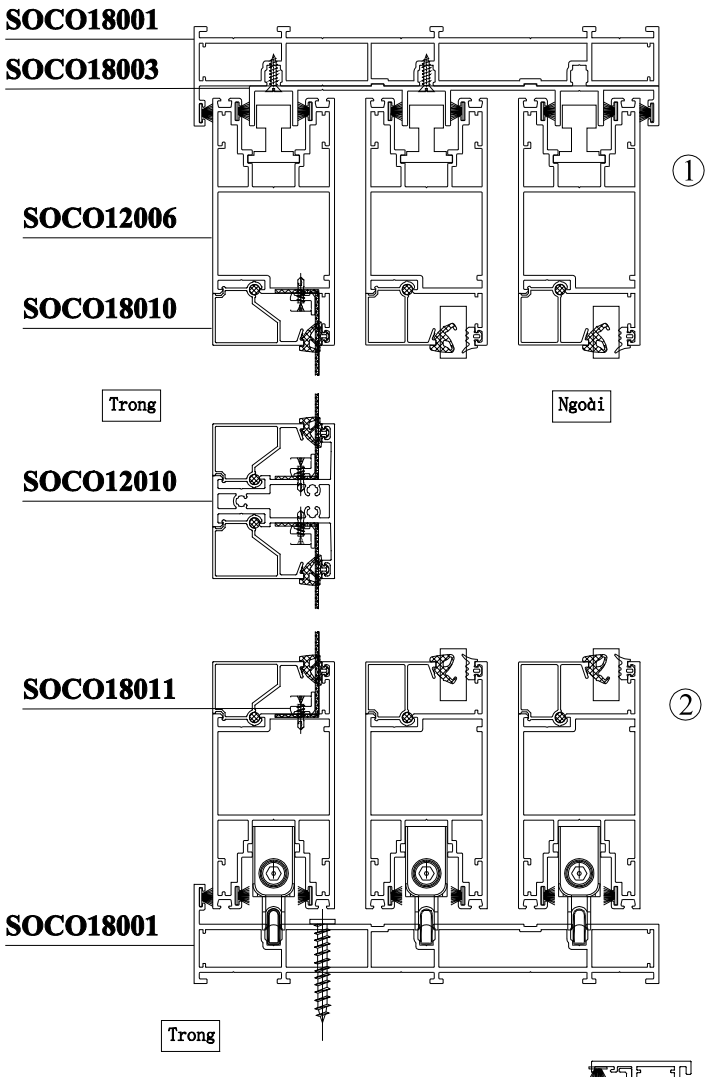

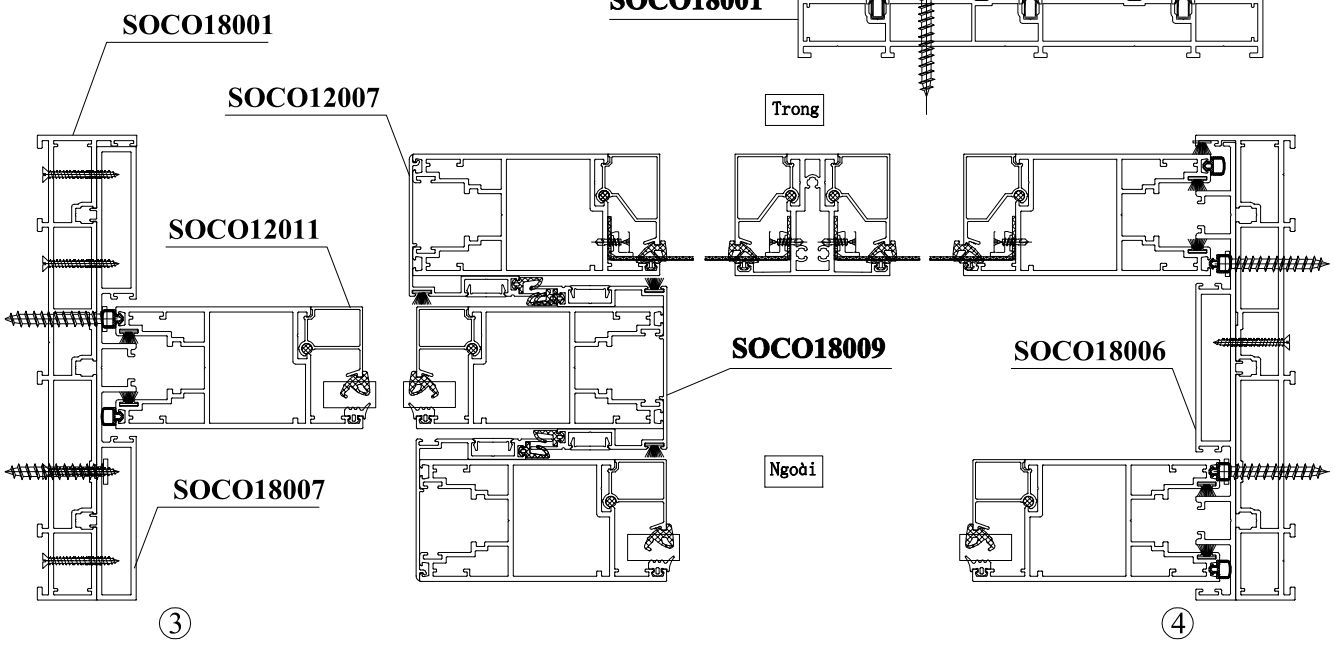

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES SOCO120-180
CỬA ĐI HỆ SOCO120-180

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO 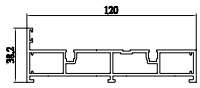 			RAY BẰNG (2 RAY) 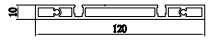 			ỐP ĐÁY KHUNG BAO NGANG TRÊN (RAY DẪN HƯỚNG) 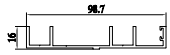 			ỐP KHUNG BAO ĐỨNG 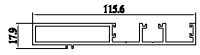 		
SOCO12001	**2.0**	**1.958**	**SOCO12002**	**2.0**	**1.497**	**SOCO12003**	**2.0**	**0.860**	**SOCO12004**	**2.0**	**1.359**
ỐP KHUNG BAO ĐỨNG 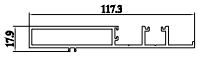 			THANH CÁNH 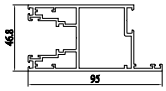 			ỐP HÔNG CÁNH 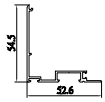 			ỐP ĐỐI ĐẦU CÁNH  		
SOCO12005	**2.0**	**1.307**	**SOCO12006**	**2.0**	**1.944**	**SOCO12007**	**1.4**	**0.475**	**SOCO12008**	**2.0**	**0.476**
KHUNG VÁCH 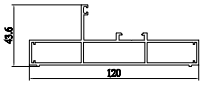 			ĐỐ T 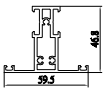 			NẸP KÍNH THƯỜNG  			NẸP KÍNH HỘP  		
SOCO12009	**1.6**	**1.526**	**SOCO12010**	**2.0**	**1.055**	**SOCO12011**	**1.0**	**0.262**	**SOCO12012**	**1.0**	**0.197**
NẸP KÍNH THƯỜNG  			THANH CHÈN LƯỚI CHỐNG CÔN TRÙNG  			KE GÓC 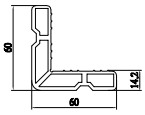 			KE GÓC 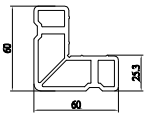 		
SOCO18010	**1.0**	**0.309**	**SOCO18011**	**1.5**	**0.078**	**JM14**	**2.5**	**1.639**	**C1698**	**3.0**	**2.446**
KHUNG BAO 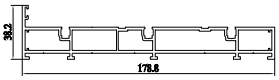 			RAY BẰNG (3 RAY) 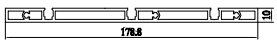 			RAY DẪN HƯỚNG 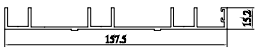 			ỐP BÊN KHUNG ĐỨNG 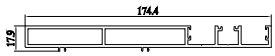 		
SOCO18001	**2.0**	**2.747**	**SOCO18002**	**2.0**	**2.201**	**SOCO18003**	**1.6**	**1.288**	**SOCO18004**	**2.0**	**2.069**
ỐP BÊN KHUNG ĐỨNG 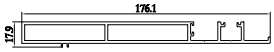 			ỐP BÊN KHUNG ĐỨNG 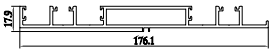 			ỐP BÊN KHUNG ĐỨNG 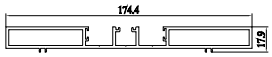 			KHUNG VÁCH 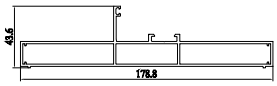 		
SOCO18005	**2.0**	**2.006**	**SOCO18006**	**2.0**	**1.917**	**SOCO18007**	**2.0**	**2.068**	**SOCO18008**	**1.6**	**2.036**
ỐP ĐẦU CÁNH 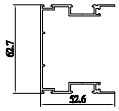 											
SOCO18009	**1.4**	**0.759**									

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

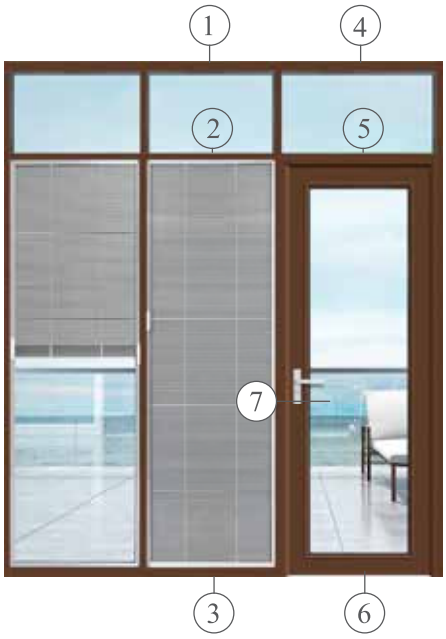

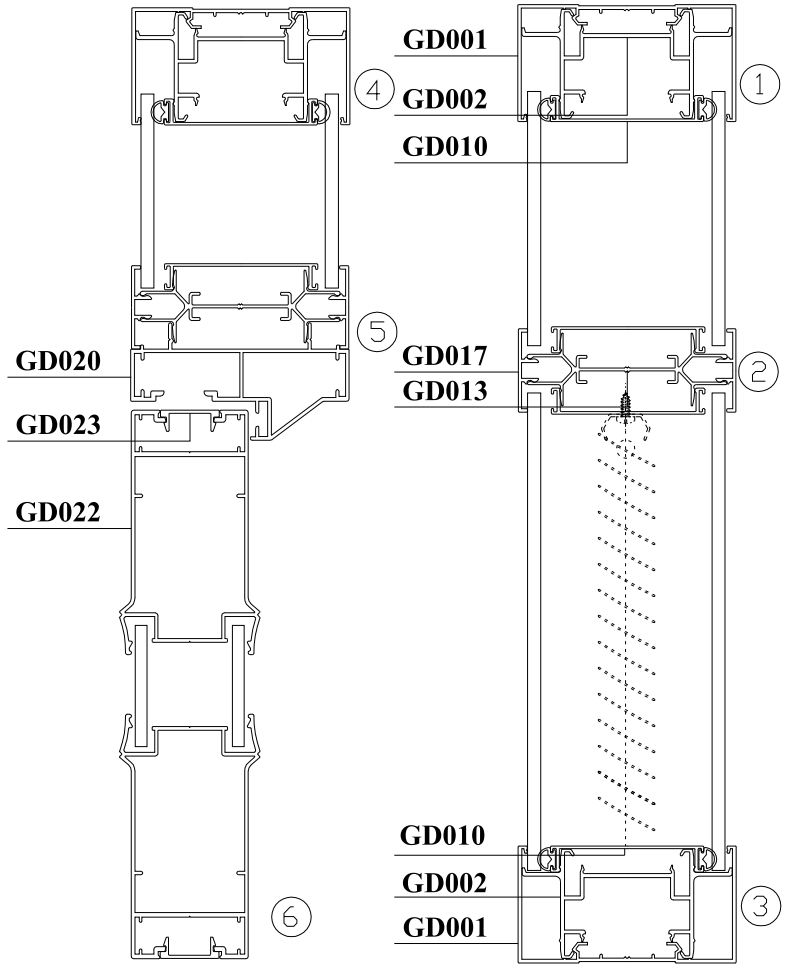

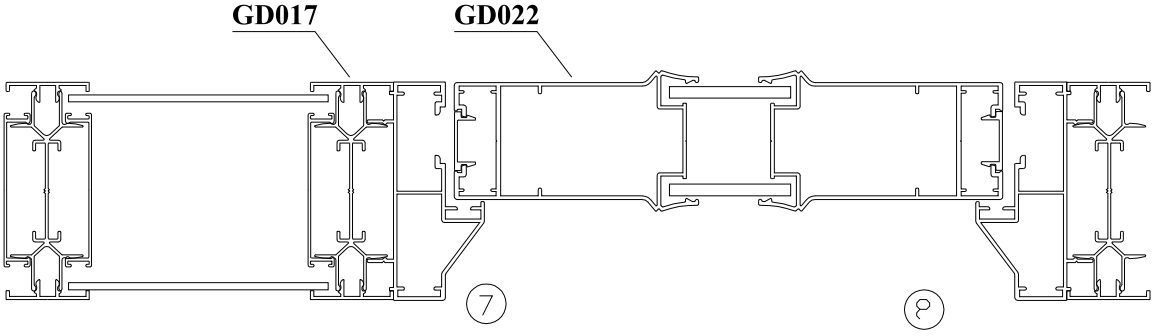

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-GD84
VÁCH NGĂN VĂN PHÒNG HỆ GD84

Tên gọi	(mm)	(kg/m)	Tên gọi	(mm)	(kg/m)	Tên gọi	(mm)	(kg/m)	Tên gọi	(mm)	(kg/m)
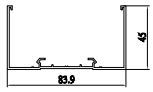			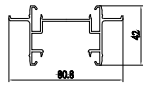			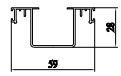			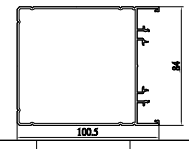		
GD001	**1.4**	**0.741**	**GD002**	**1.5**	**0.881**	**GD003**	**1.2**	**0.492**	**GD004**	**1.4**	**1.546**
			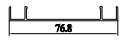			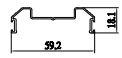			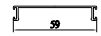		
GD005	**1.2**	**0.530**	**GD006**	**1.0**	**0.317**	**GD007**	**1.0**	**0.310**	**GD010**	**1.0**	**0.244**
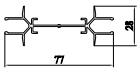			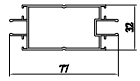								
GD013	**1.1**	**0.563**	**GD015**	**1.4**	**0.826**	**GD017**	**1.2**	**0.169**	**GD018**	**1.2**	**0.169**
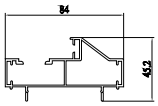			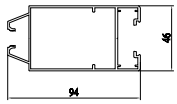			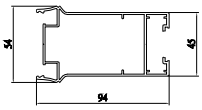					
GD020	**1.4**		**GD021**	**1.4**	**1.350**	**GD022**	**1.4**	**1.394**	**GD023**	**1.2**	**0.136**
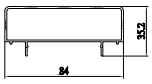			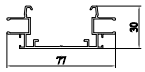			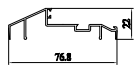					
GD024	**1.4**	**0.848**	**GD016**	**1.4**	**0.675**	**GD008**	**1.2**	**0.460**	**GD009**	**1.2**	**0.164**
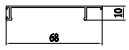						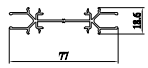			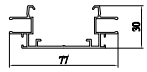		
GD011	**1.0**	**0.261**	**GD012**	**1.0**	**0.179**	**GD014**	**1.3**	**0.572**	**GD016**	**1.4**	**0.675**
											
GD025	**1.0**	**0.235**									

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

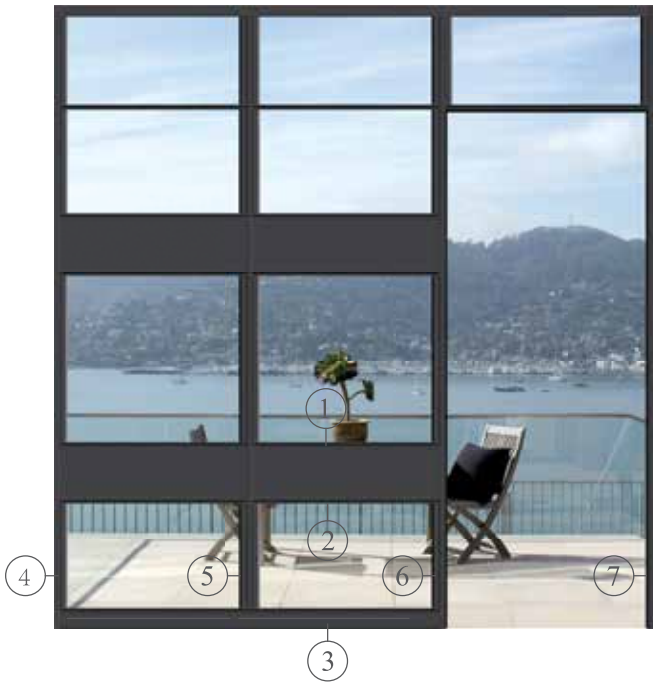

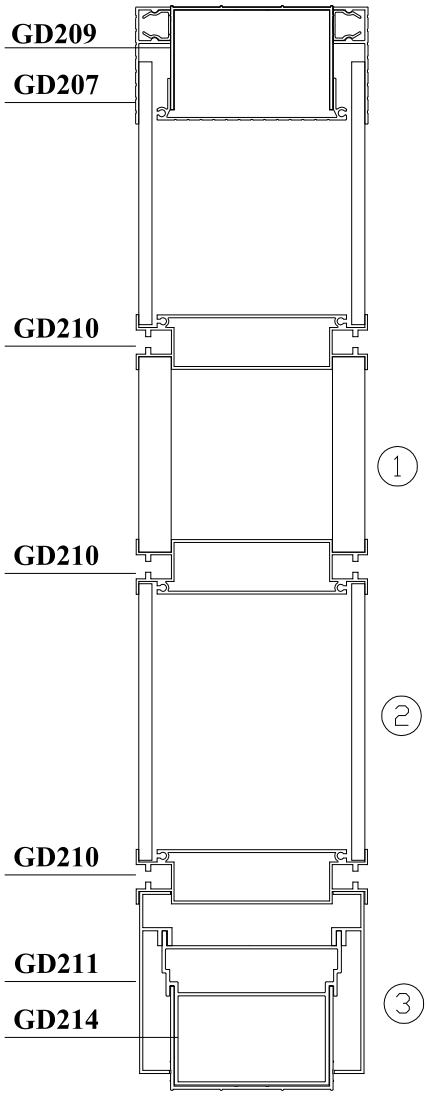

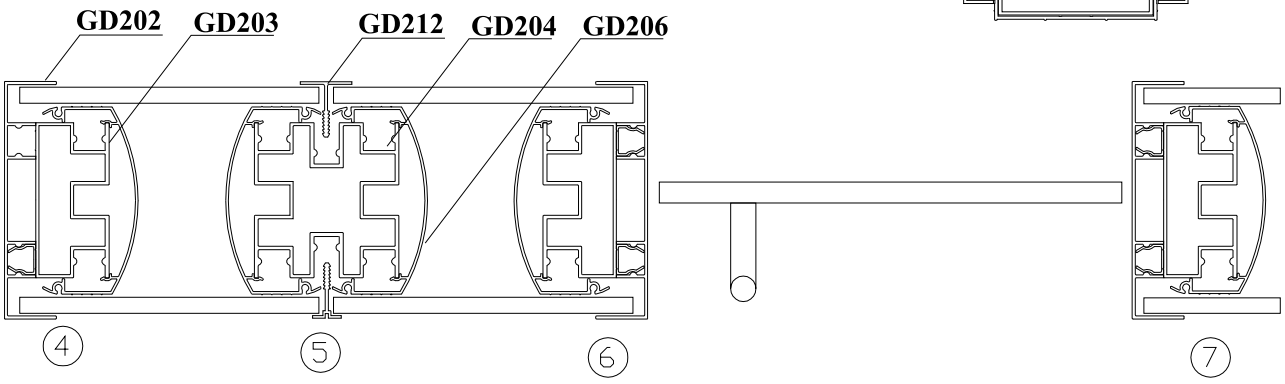

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-GD90
VÁCH NGĂN VĂN PHÒNG HỆ GD90

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
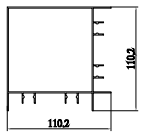			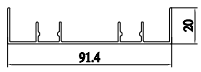			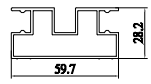			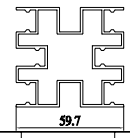		
GD201	1.2	1.728	GD202	1.2	0.574	GD203	1.2	0.797	GD204	1.2	1.525
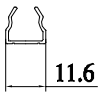			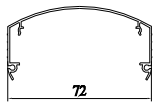			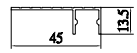			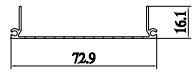		
GD205	0.8		GD206	1.0	0.433	GD207	1.25	0.233	GD208	1.0	0.306
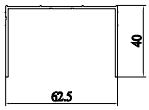			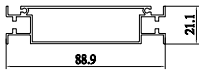			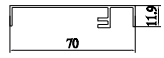					
GD209	1.3	0.477	GD210	1.1	0.78	GD211	1.2	0.389	GD212	1.2	0.135
			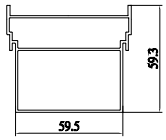								
GD213	1.2	0.123	GD214	1.4	1.129						

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

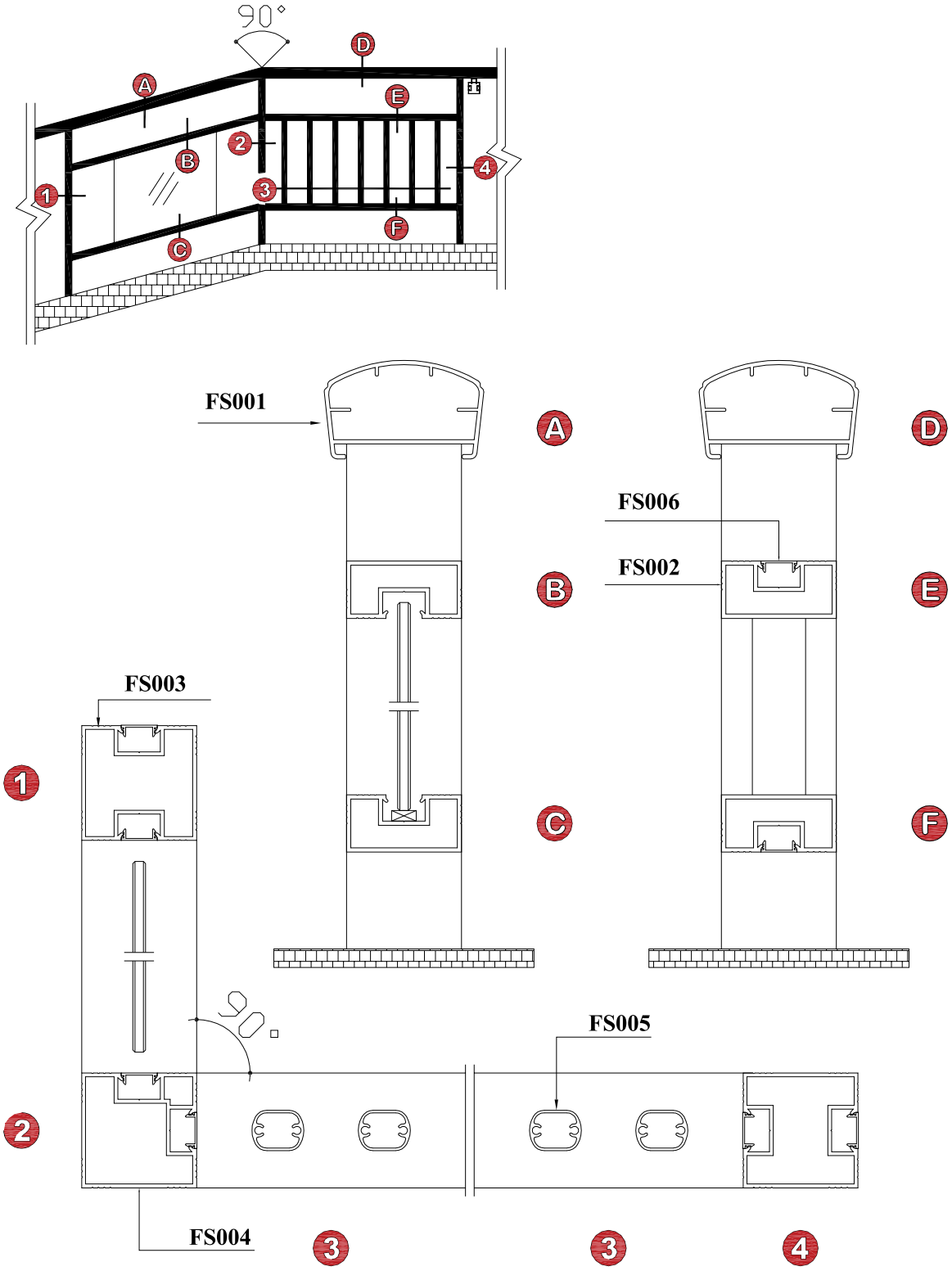

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-FS75
LAN CAN FS75

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO NGANG TRÊN 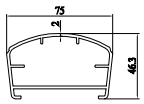			KHUNG BAO DƯỚI 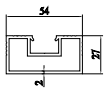			ĐỐ LAN CAN 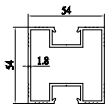			NỐI GÓC 90 ĐỘ 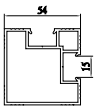		
FS001	**2.0**	**1.294**	**FS002**	**2.0**	**0.993**	**FS003**	**1.8**	**1.308**	**FS004**	**1.8**	**1.327**
SONG NHÔM 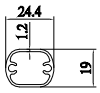			NẮP ĐẬY CHE RÃNH 			U 25X50 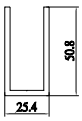			U 25X25 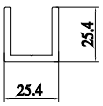		
FS005	**1.2**	**0.297**	**FS006**	**0.96**	**0.07**	**CL005**	**3.1**	**1.014**	**CL006**	**3.1**	**0.587**
KHU BAO KÍNH 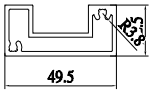											
FS007	**1.95**	**0.935**									

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

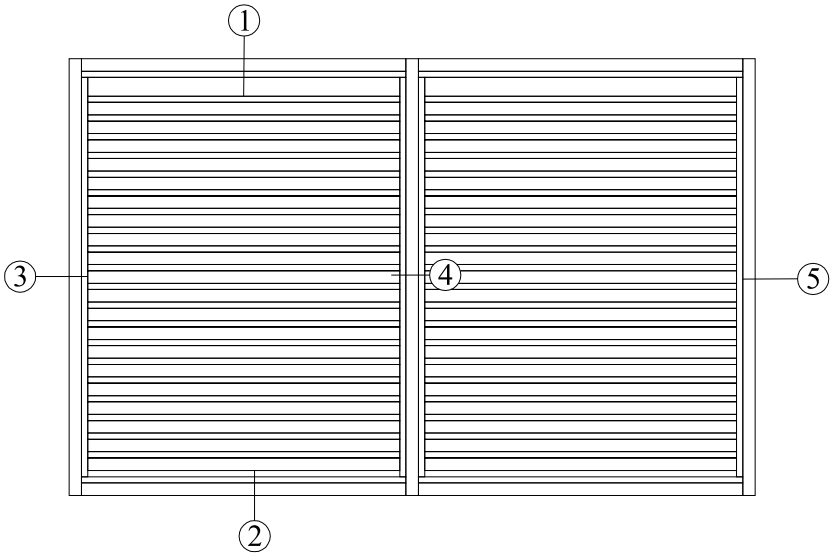

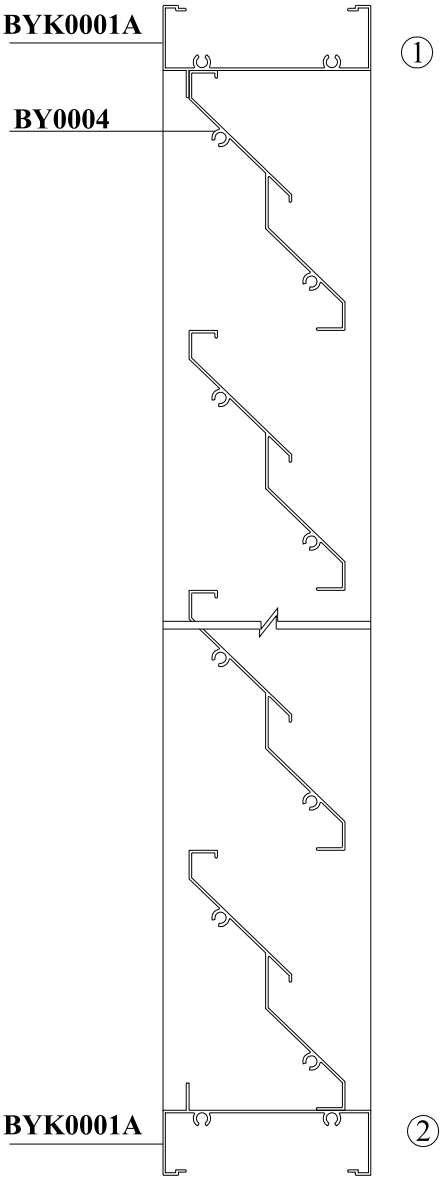

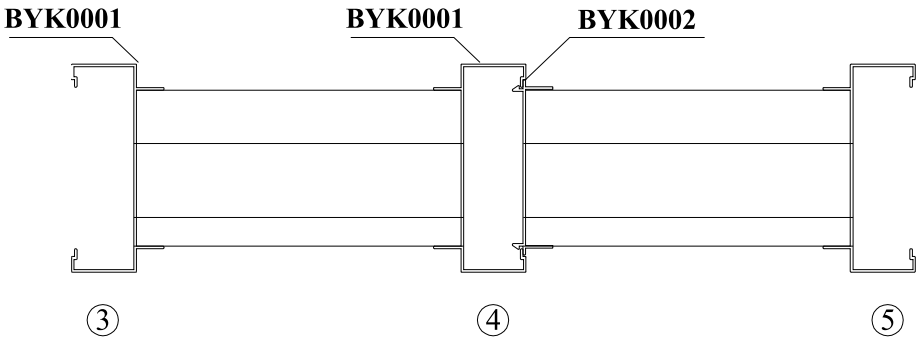

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

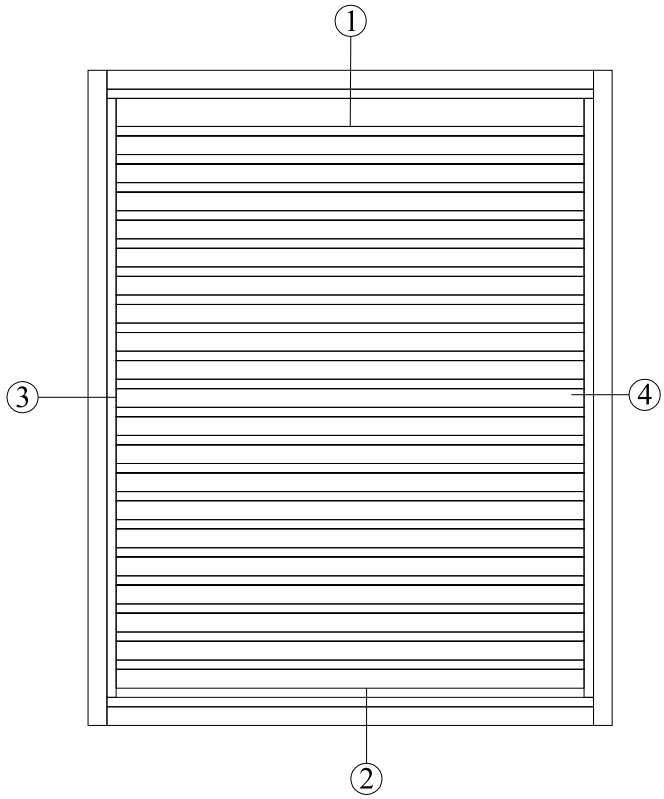

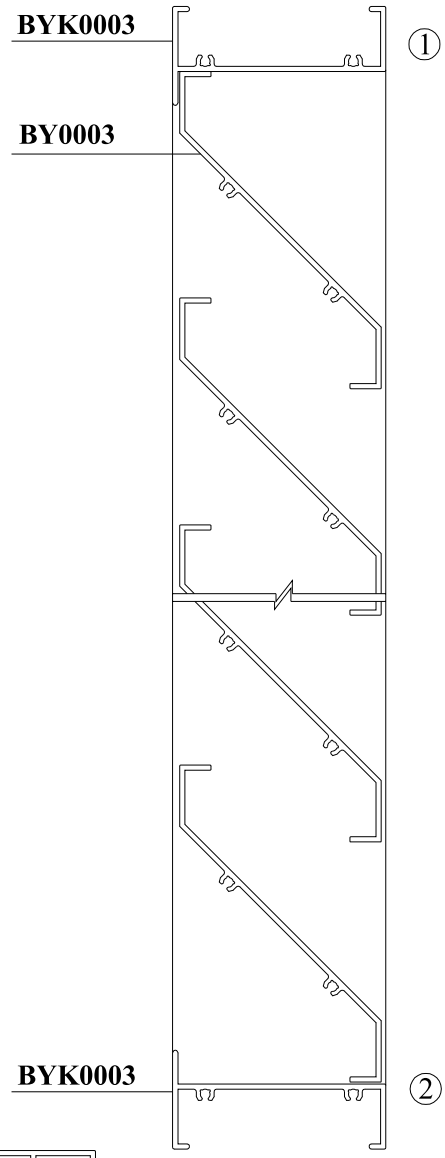

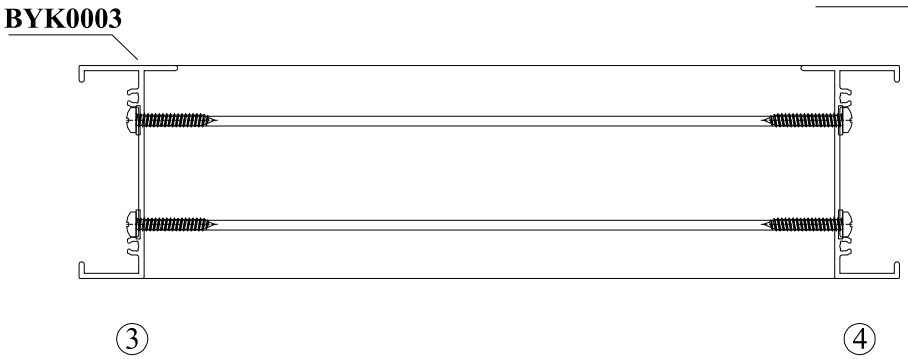

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
KHUNG BAO ĐỨNG			KHUNG BAO NGANG			THANH ỐP BÊN KHUNG BAO			LÁ SÁCH		
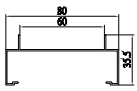			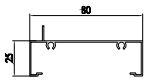			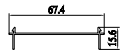			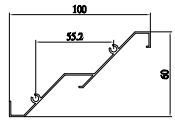		
BYK0001	**1.0**	**0.445**	**BYK0001A**	**1.0**	**0.488**	**BYK0002**	**1.0**	**0.269**	**BY0004**	**1.0**	**0.514**
KHUNG BAO ĐỨNG											
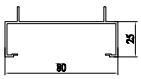			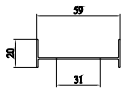								
BYK000B	**1.4**	**0.616**	**BYK0005**	**1.0**	**0.262**						
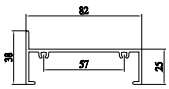			LÁ SÁCH 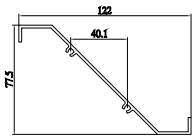						LÁ SÁCH 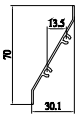		
BYK0003	**2.0**	**0.887**	**BY0003**	**2.0**	**1.02**		**1.0**	**0.14**	**BY0002**	**1.1**	**0.312**
			LÁ SÁCH 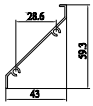			LÁ SÁCH 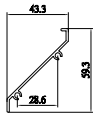					
BYK0007	**1.2**	**0.289**	**BY0006**	**1.2**	**0.325**		**1.5**	**0.389**	**GY0301**	**2.0**	**0.646**
LAM NHÔM											
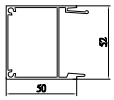			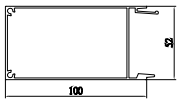			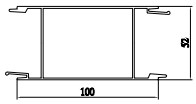			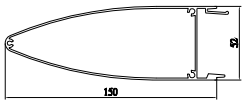		
GS052A	**1.3**	**0.901**	**GS052B**	**1.3**	**1.254**	**GS052C**	**1.3**	**1.342**	**GS052D**	**1.3**	**1.507**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
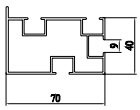			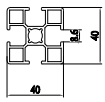			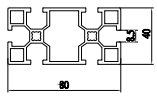					
GY0090	**1.5**	**1.143**	**GY0091**	**1.7**	**1.157**	**GD101**	**2.0**	**2.163**	**GD102**	**1.4**	**0.692**
			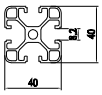			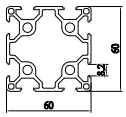			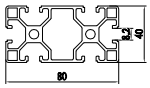		
GD104	**2.2**	**0.885**	**GD105**	**1.8**	**1.167**	**GD106**	**2.2**	**2.536**	**GD107**	**1.8**	**2.207**
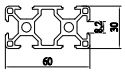											
GD108	**2.2**	**1.617**									

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

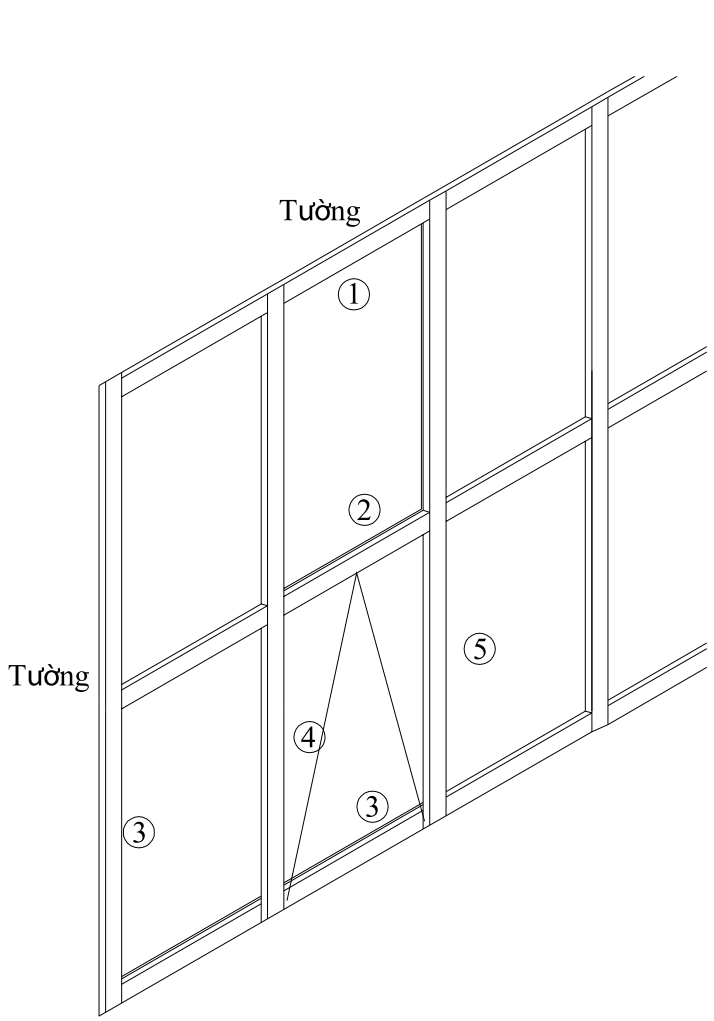

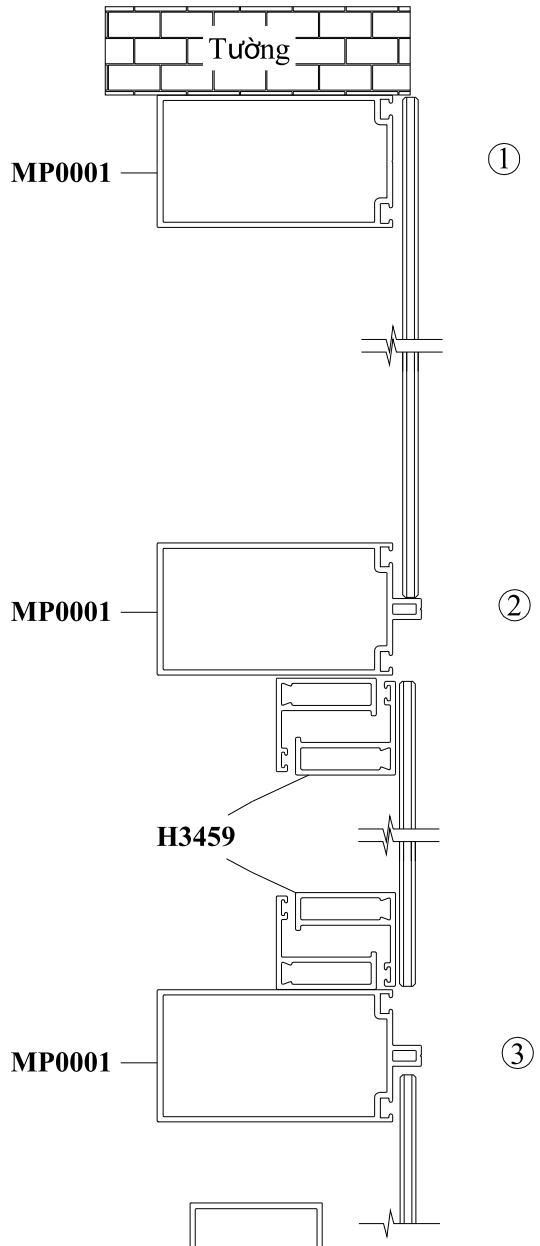

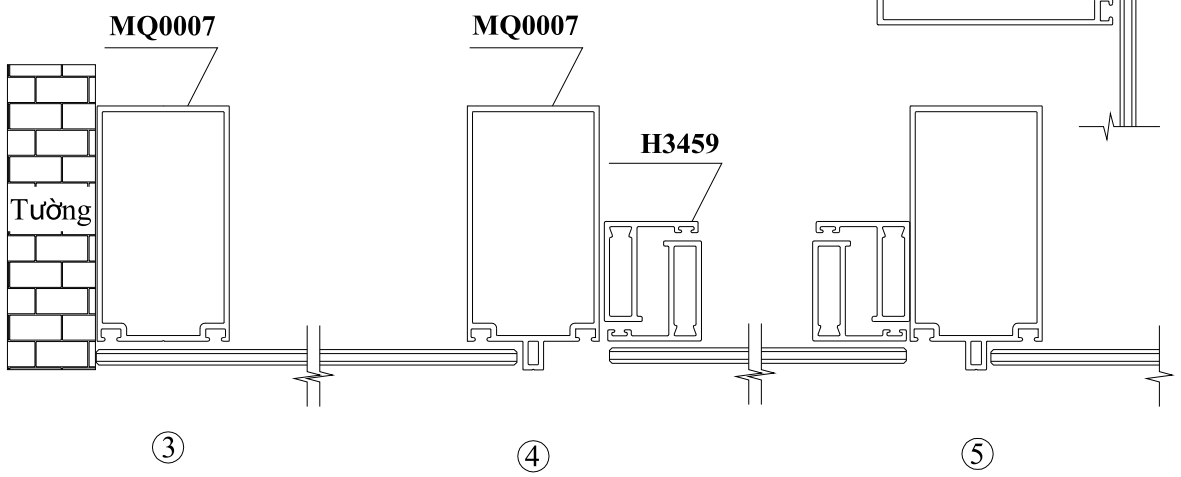

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-MP100
HỆ MẶT DỰNG MP100

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
THANH ĐỐ ĐỨNG 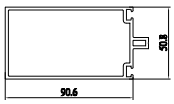			THANH ĐỐ ĐỨNG 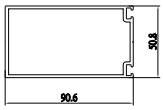			THANH LỒNG NỐI ĐỐ 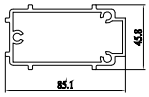			THANH ĐỐ ĐỨNG 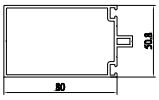		
MP0001	**2.0**	**1.757**		**2.0**	**1.616**	**MQ0013**	**2.2**	**1.731**	**MP0001A**	**1.8**	**1.437**
THANH ĐỐ ĐỨNG 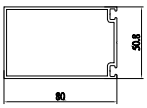			SẬP GIỮ KÍNH 			NẸP ỐP NGOÀI 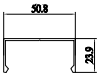			KHUNG CÁNH CỬA SỔ 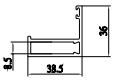		
MP0001B	**1.8**	**1.319**		**1.8**	**0.388**	**MP0002**	**1.4**	**0.369**	**H3459**	**2.0**	**0.685**
KE GÓC CỬA SỔ 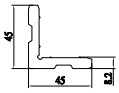											
JM001	**8.2**	**1.537**									

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

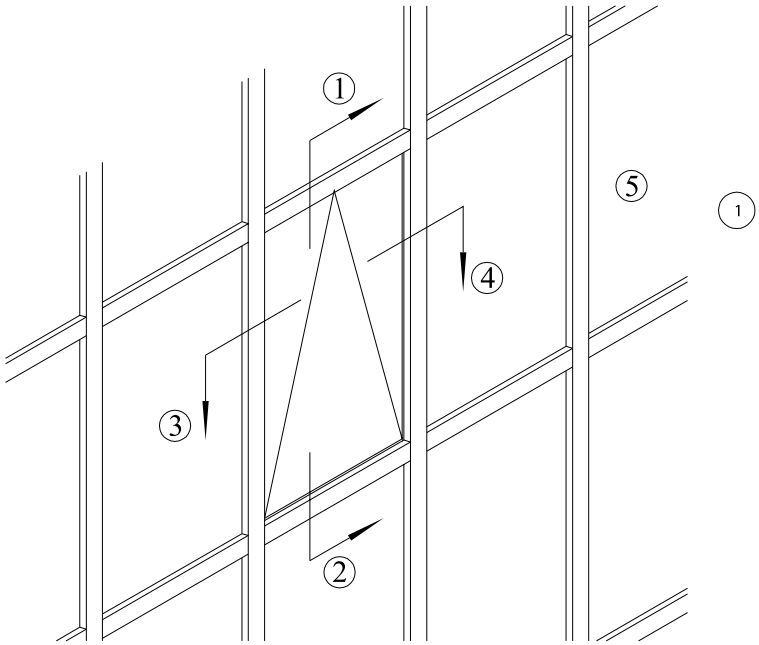

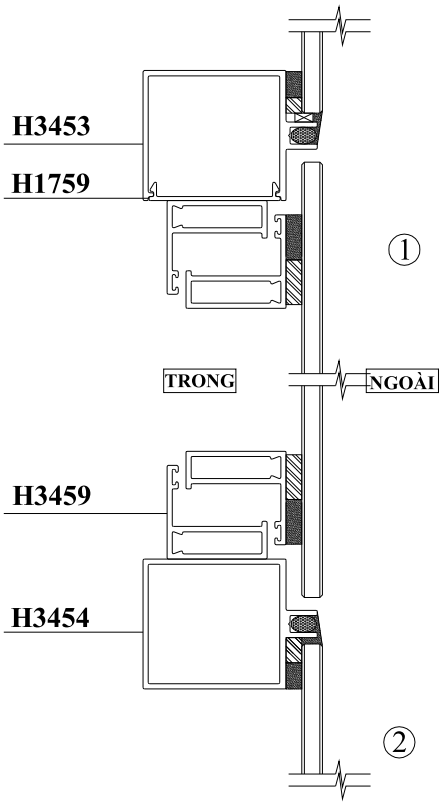

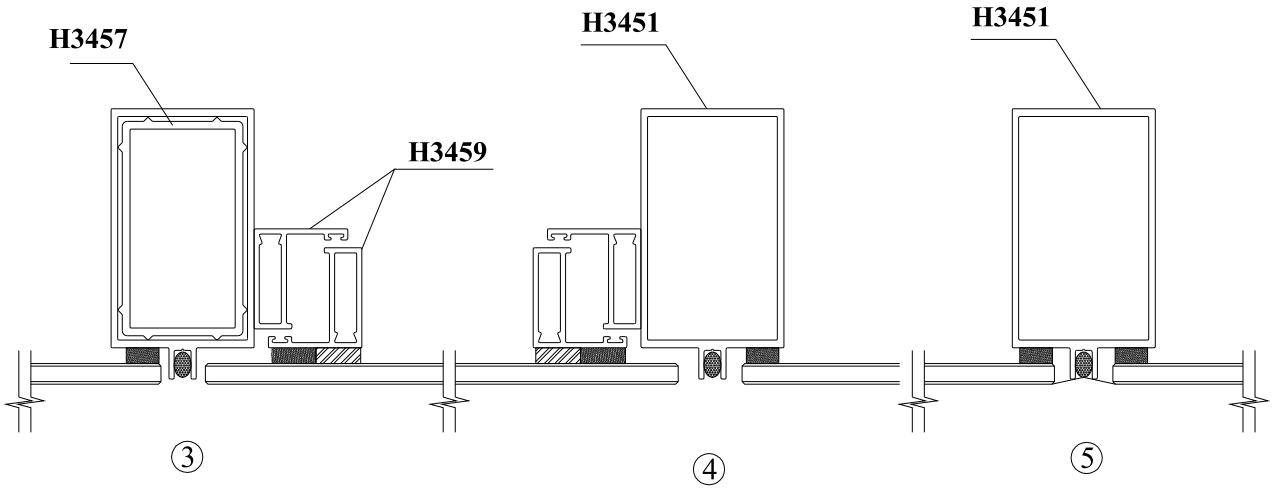

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

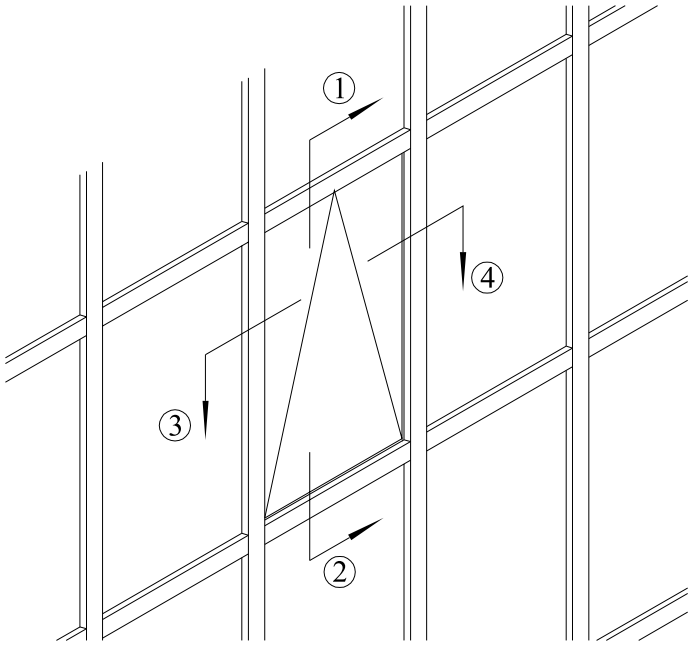

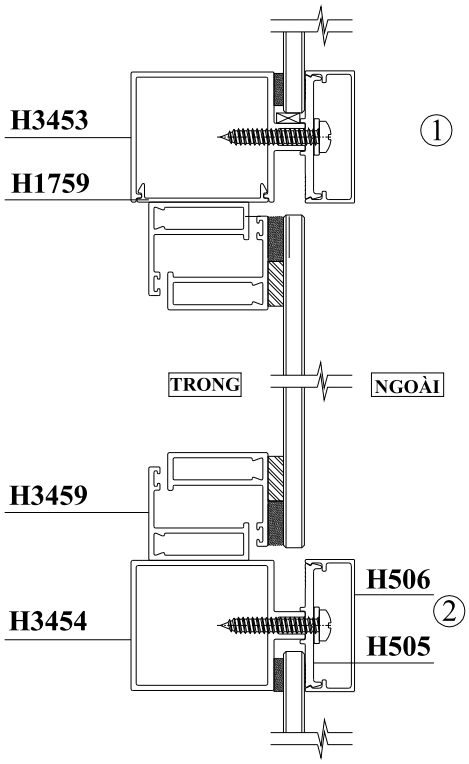

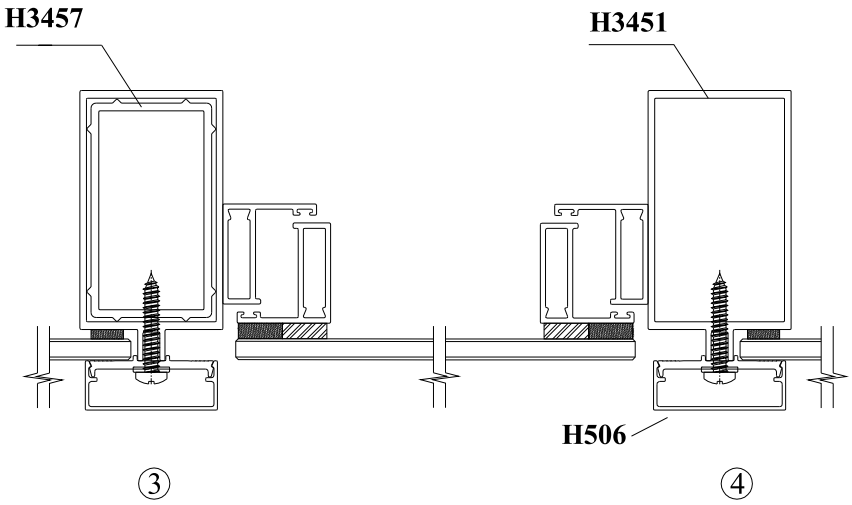

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
THANH ĐỐ ĐỨNG 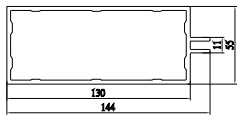 			THANH LỒNG NỐI ĐỐ 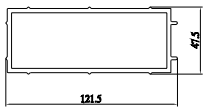 			THANH ĐỐ ĐỨNG 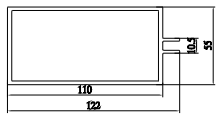 			THANH LỒNG NỐI ĐỐ 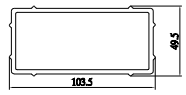 		
H4961	**2.8**	**3.088**	**H4977**	**3.0**	**2.606**	**H530**	**2.5**	**2.434**	**H567**	**3.0**	**2.348**
THANH ĐỐ ĐỨNG 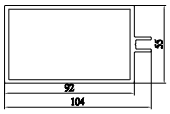 			THANH LỒNG NỐI ĐỐ 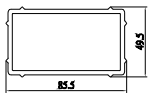 			THANH ĐỐ NGANG 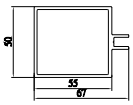 			THANH ĐỐ NGANG 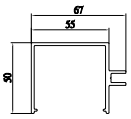 		
H3451	**2.5**	**2.21**	**H3457**	**3.0**	**2.054**	**H3454**	**2.0**	**1.313**	**H3453**	**2.0**	**1.051**
ĐẾ SẬP KÍNH  			ĐẾ SẬP GIỮ KÍNH  			ĐẾ SẬP GIỮ KÍNH  			SẬP ỐP NGOÀI  		
H1759	**1.5**	**0.253**	**H025**	**2.5**	**0.535**	**H505**	**3.2**	**0.444**	**H506**	**1.3**	**0.339**
SẬP ỐP NGOÀI 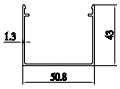 			KHUNG BAO CỬA SỔ 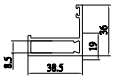 			KE GÓC CỬA SỔ 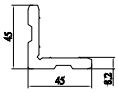 					
H596	**1.3**	**0.502**	**H3459**	**2.0**	**0.685**	**JM001**	**8.2**	**1.537**			

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng đề ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-M100-140
HỆ MẶT DỰNG YX-M100-140

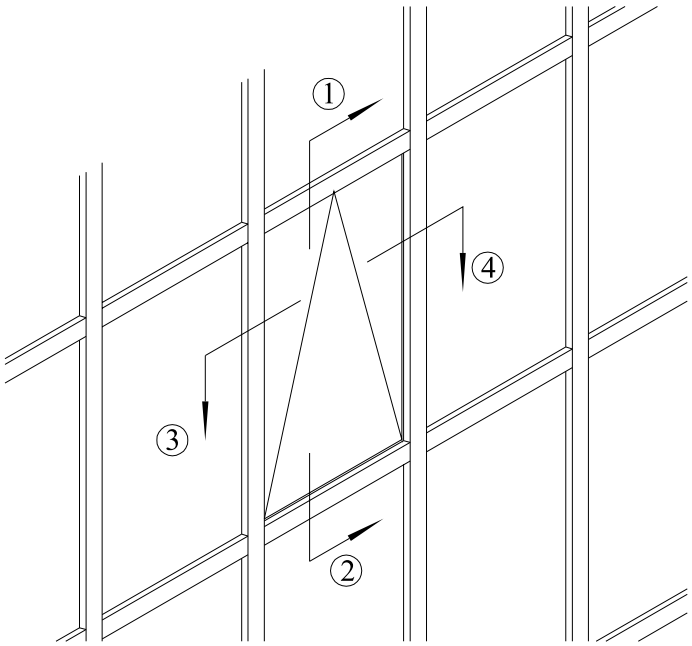

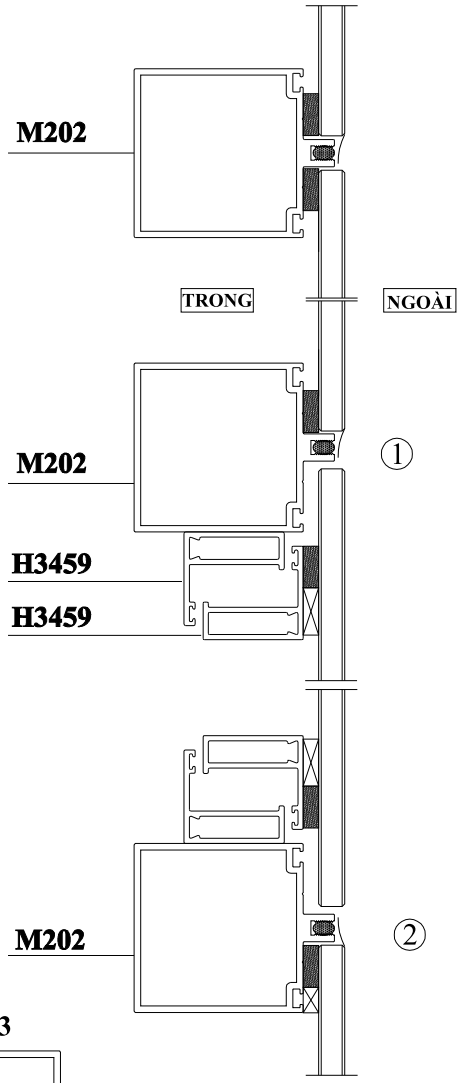

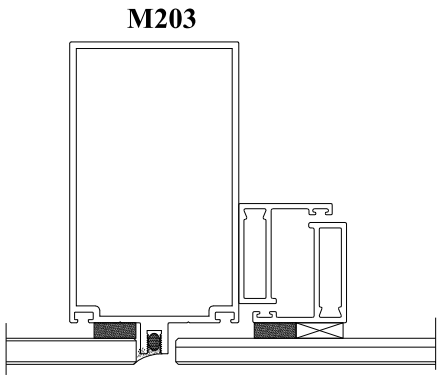

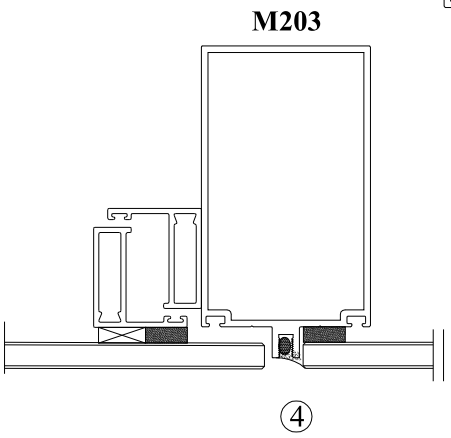

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

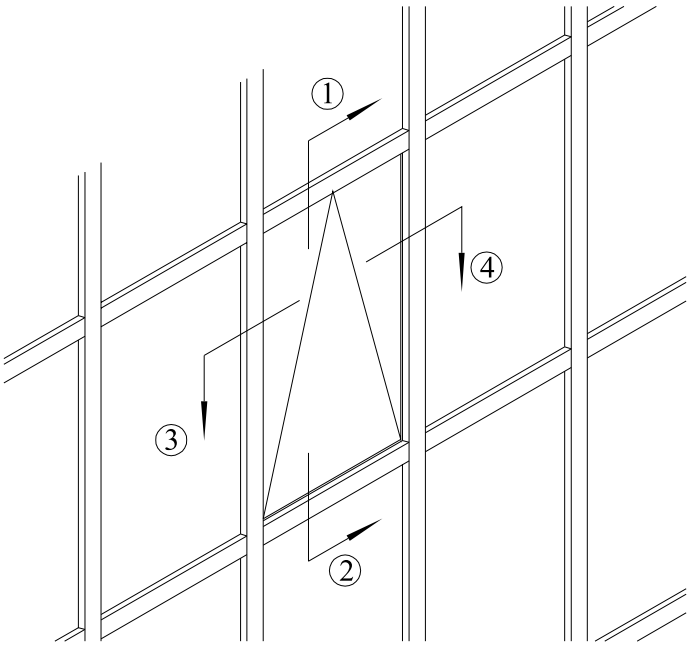

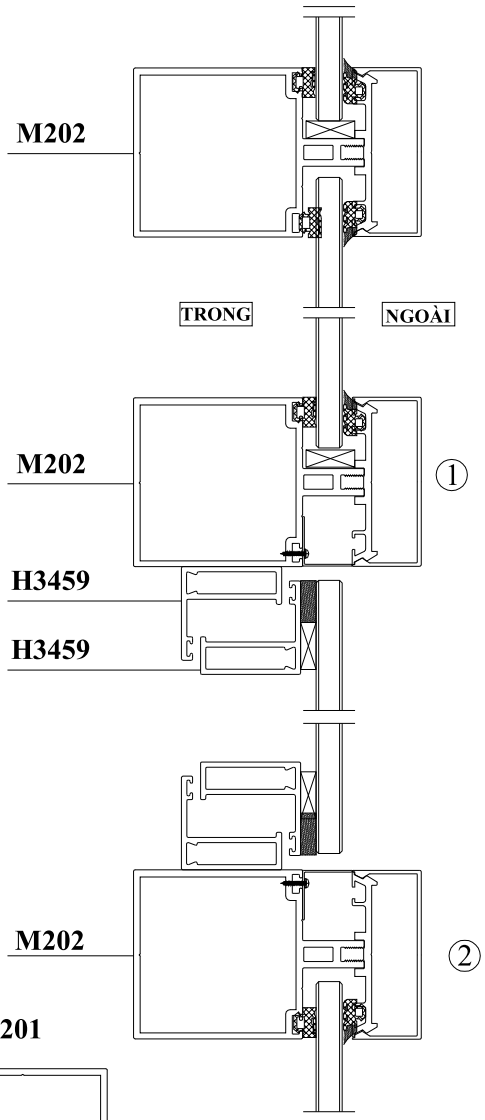

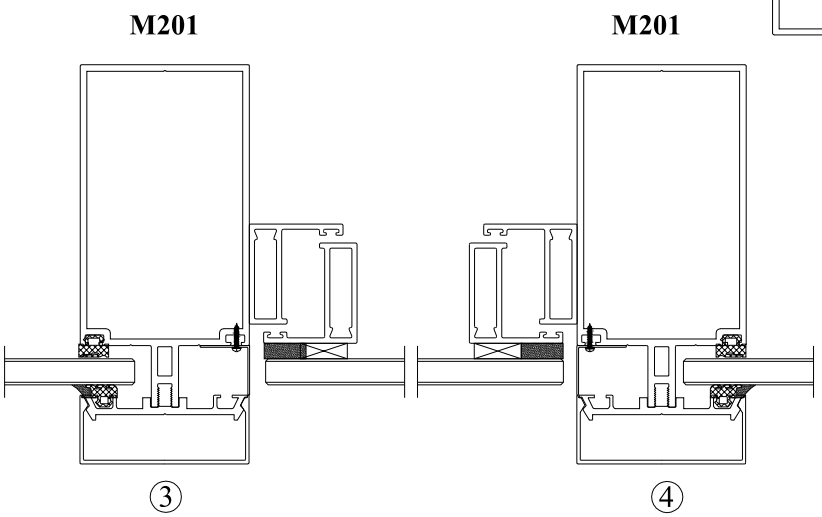

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-M100-140
HỆ MẶT DỰNG YX-M100-140

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
THANH ĐỐ ĐỨNG 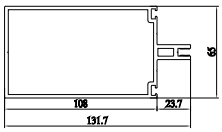			THANH ĐỐ NGANG 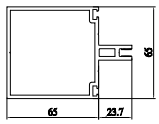			THANH ĐỐ ĐỨNG 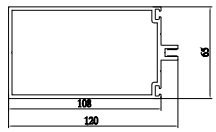			THANH ĐỐ NGANG 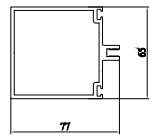		
M201	**2.5**	**2.715**	**M202**	**2.5**	**2.132**	**M203**	**2.5**	**2.548**	**M204**	**2.5**	**1.965**
THANH ĐỨNG 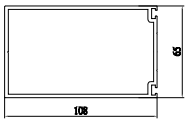			THANH NGANG 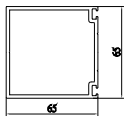			THANH LỒNG 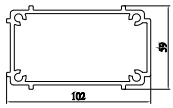			THANH LỒNG 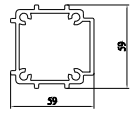		
M205	**2.5**	**2.331**	**M206**	**2.5**	**1.748**	**M207**	**2.5**	**2.465**	**M209**	**2.5**	**1.843**
ĐẾ SẬP 			NẸP ỐP NGOÀI 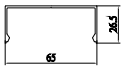			KHUNG BAO CỬA SỔ 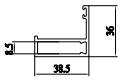			KE GÓC CỬA SỔ 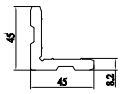		
M208	**2.5**	**0.615**	**M210**	**1.5**	**0.467**	**H3459**	**2.0**	**0.685**	**JM001**	**8.2**	**1.537**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

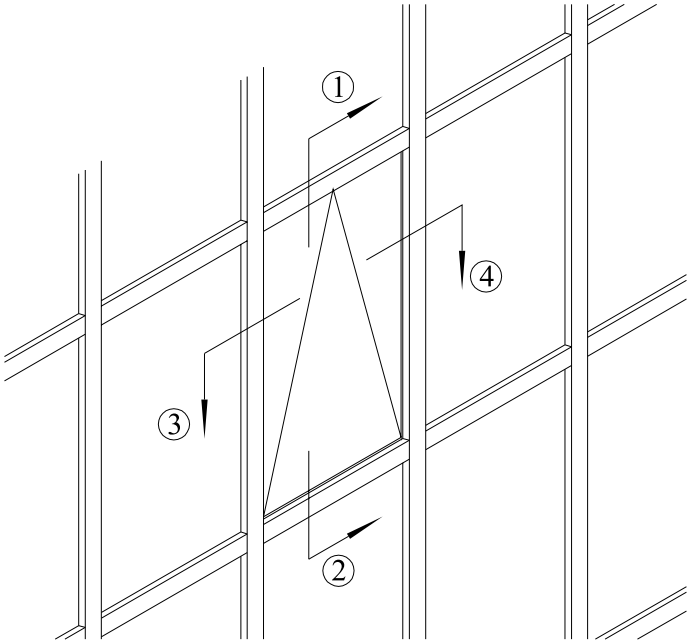

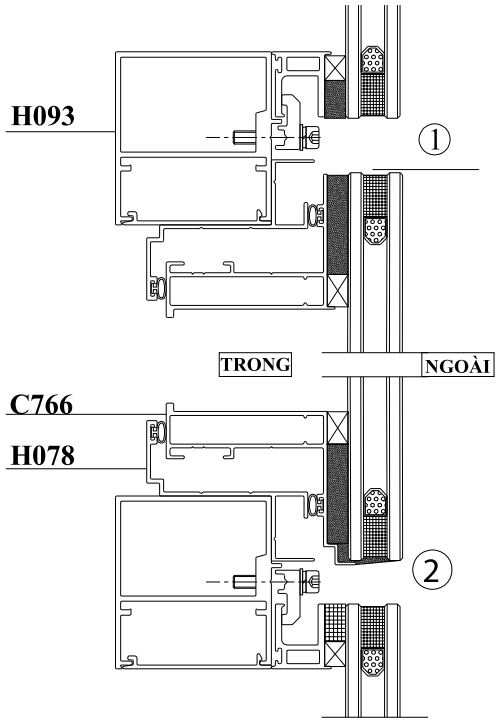

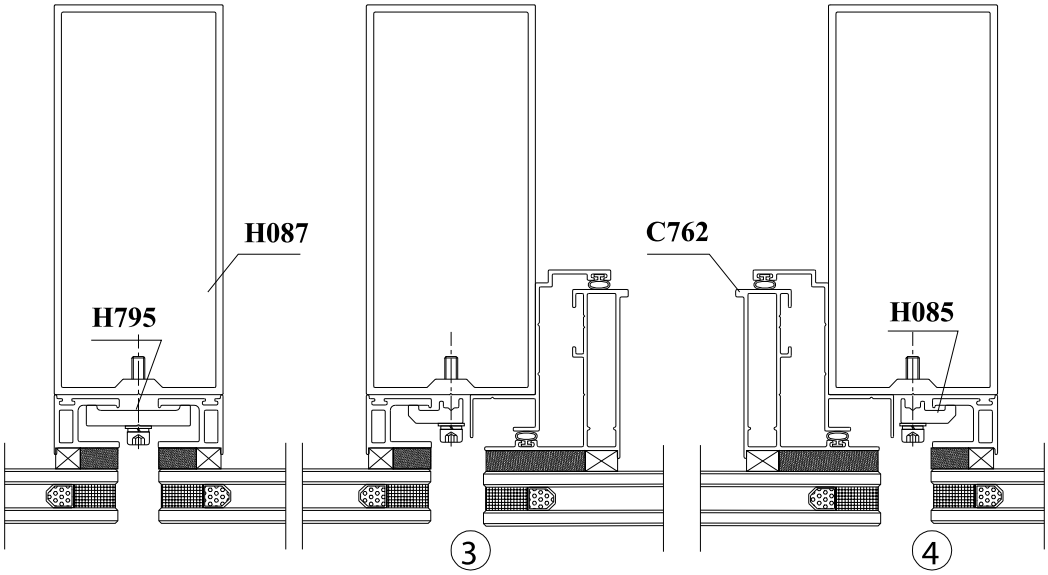

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-H110-150
HỆ MẶT DỰNG YX-H110-150

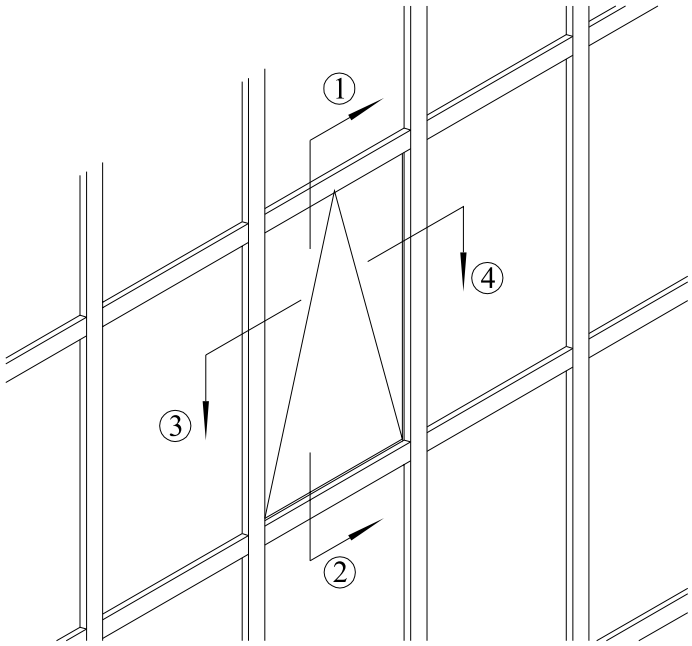

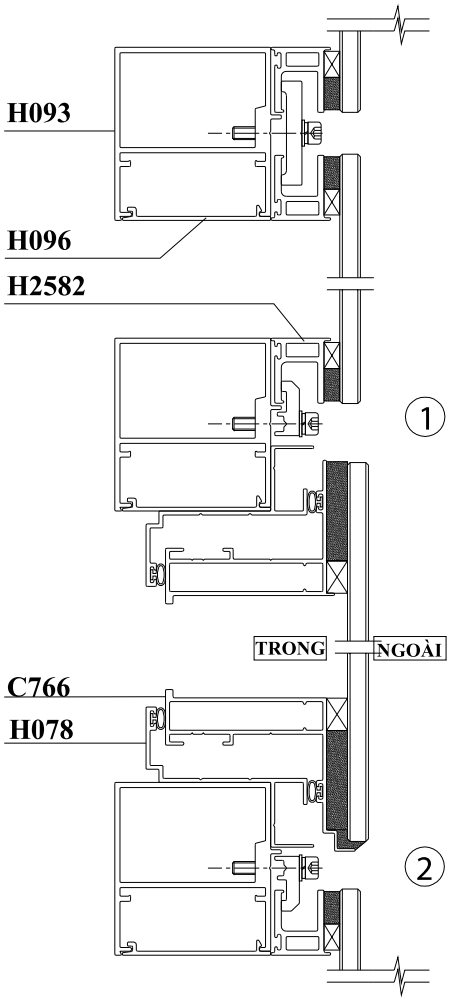

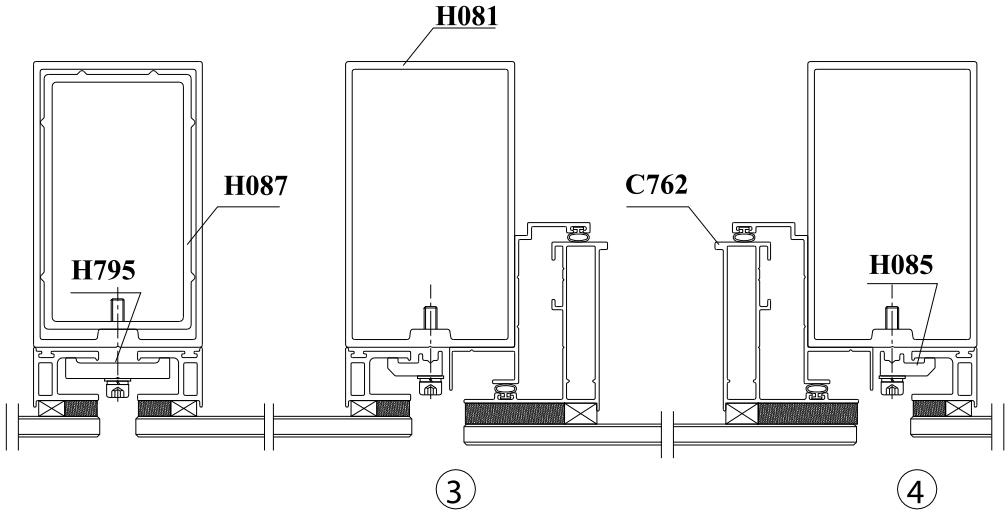

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)	Mã số Tên gọi	T (mm)	T.lượng (kg/m)
THANH ĐỐ ĐỨNG 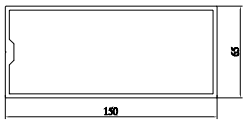 			THANH LỒNG NỐI ĐỐ ĐỨNG 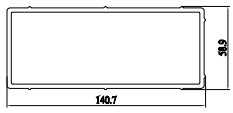 			THANH ĐỐ ĐỨNG 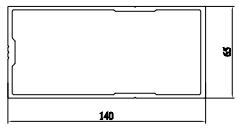 			THANH LỒNG NỐI ĐỐ ĐỨNG 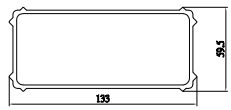 		
H1371	**2.8**	**3.31**	**H1377**	**3.0**	**3.123**	**H14741**	**2.5-3.5**	**3.205**	**H14747**	**2.5**	**2.585**
THANH ĐỐ ĐỨNG 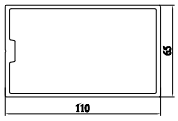 			THANH ĐỐ ĐỨNG 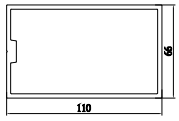 			THANH LỒNG NỐI ĐỐ ĐỨNG 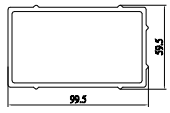 			THANH ĐỐ ĐỨNG 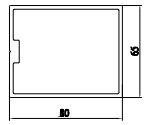 		
H081	**2.5-3**	**2.633**	**H081M**	**3.0**	**2.931**	**H087**	**3.0**	**2.471**	**H721**	**2.5**	**2.085**
THANH LỒNG NỐI ĐỐ ĐỨNG 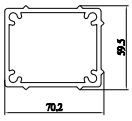 			THANH ĐỐ NGANG 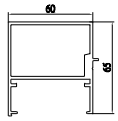 			ĐẾ ỐP MẶT NGOÀI  			CÁNH ĐỨNG CỬA SỔ 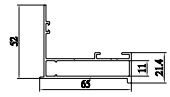 		
H727A	**3.0**	**2.28**	**H093**	**2.0**	**1.576**	**H096**	**1.5**	**0.266**	**C762**	**1.5**	**0.864**
CÁNH NGANG CỬA SỔ 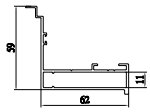 			KHUNG BAO CỬA SỔ 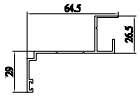 			THANH GIỮ KÍNH  			THANH GIỮ KÍNH  		
C766	**1.5**	**0.905**	**H078**	**1.5**	**0.566**	**H795**	**6.0**	**0.694**	**H085**	**5.0**	**0.339**
NẸP ĐỠ KÍNH  			ỐP CHUYỂN GÓC 90 ĐỘ 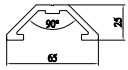 			NẸP ĐỠ KÍNH  			KE GÓC CỬA SỔ 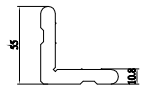 		
H2582	**2.5**	**0.494**	**H5945**	**4.0**	**1.133**	**H2582A**	**1.5**	**0.209**	**JM002**	**10.8**	**2.625**

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

SERIES YX-H110-150
HỆ MẶT DỰNG YX-H110-150

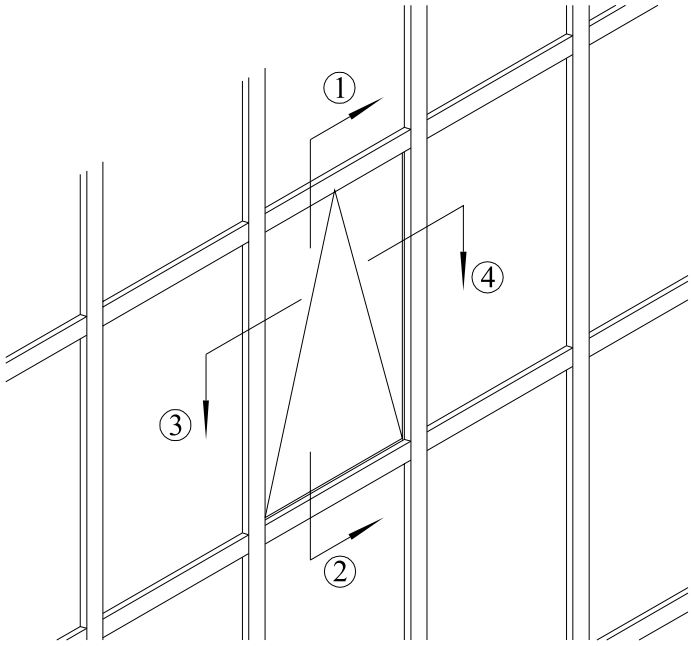

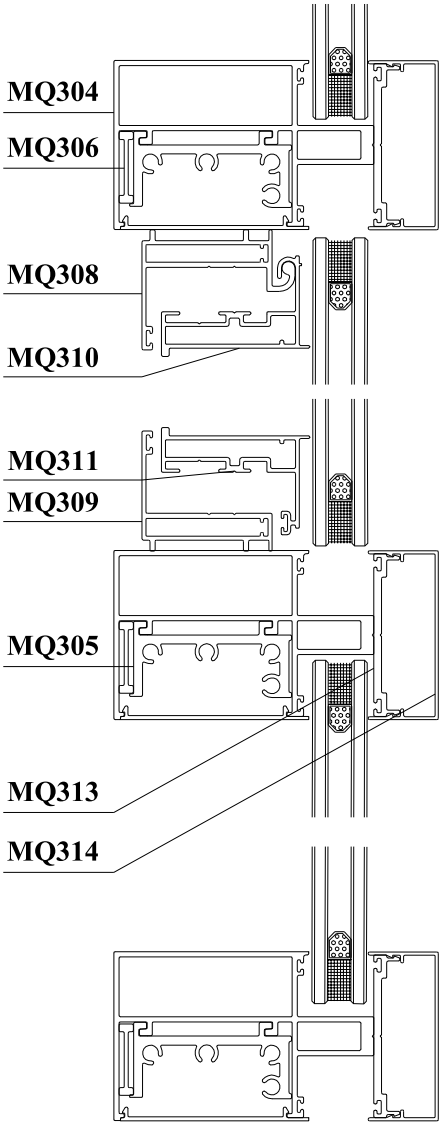

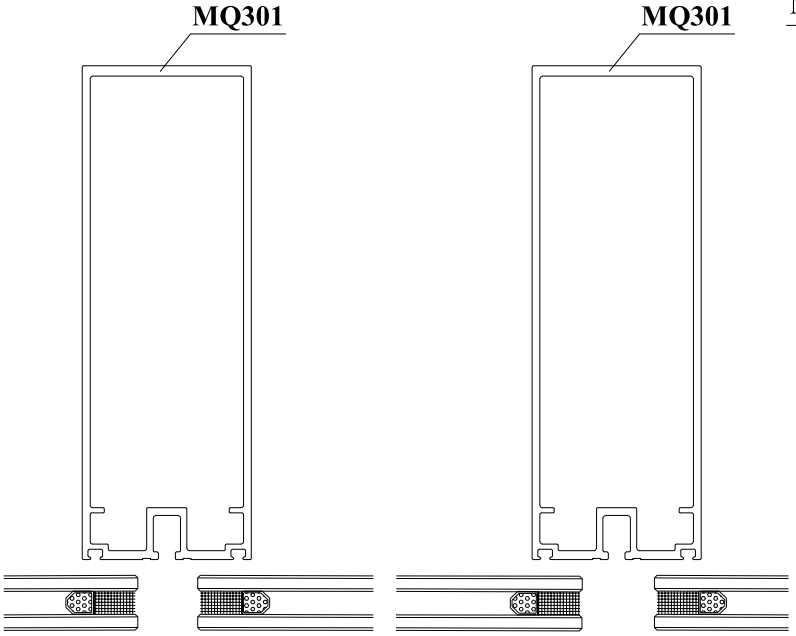

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

NHÔM HỘP VUÔNG VÀ NHÔM V

NHÔM HỘP VUÔNG

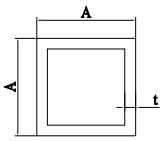

! MÃ SP	A(mm)	t(mm)	T.L(kg/m)
DYF10951165	19.05	1.651	0.311
FG006	25	1.2	0.31
FG017	25.4	0.65	0.174
DV3404	25.4	1.4	0.363
FG38X38X0.7	38	0.7	0.283
DV3425	38.1	1.2	0.480
FG45X45X1.0	45	1.0	0.477
FG50X50X1.0	50	1.0	0.531
EXID015007	60	1.0	0.64
FG76X76X1.2	76	1.2	0.973
DYF10434315	76.2	3.15	2.474
100X100X1.3	100	1.3	1.391
FG101.6x101.6x3.18	101.6	3.18	3.393

NHÔM V

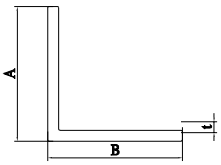

! MÃ SP	A(mm)	B(mm)	t(mm)	T.L(kg/m)
JL007	12.7	12.7	0.7	0.047
JL008	19.1	19.1	0.7	0.071
DYT10238318	19.05	19.05	3.18	0.299
JL003	20	20	2.0	0.206
JL002	25	25	2.0	0.26
JL006	25.4	25.4	0.7	0.095
JL001	25.4	25.4	1.1	0.148
JL005	30	20	2.0	0.26
JL004	30	30	3.0	0.463
JL32X32X2.6	32	32	2.6	0.432
DS052014	38	38	1.0	0.256
JL009	50	30	1.2	0.256

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng đề ưu tiên áp dụng.

NHÔM HỘP CHỮ NHẬT

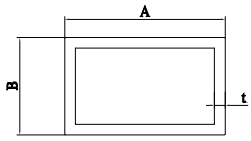

! MÃ SP	A(mm)	B(mm)	t(mm)	T.L(kg/m)
FG002	19	6.4	1.3	0.158
FG018	19.8	12.8	0.65	0.110
FG019	25	12	0.65	0.126
FG38X25X0.7	38	25	0.7	0.234
FG50X25X0.7	50	25	0.7	0.279
FG50X25X1.0	50	25	1.0	0.396
FG003	50.8	25.4	0.7	0.284
DYF10126241	50.8	25.4	2.41	0.932
FG016	55	30	2.0	0.878
60X40X4.0	60	40	4.0	1.995
FG76X38X0.65	76	38	0.65	0.397
T6110	76	38	0.8	0.487
FG76X44.4X0.65	76	44.4	0.65	0.42
T7004	76	44.4	1.0	0.642
FG76.2X25.4X0.6	76.2	25.4	0.6	0.327
T7013	76.2	25.4	0.8	0.434
FG100X25X0.8	100	25	0.8	0.535
GY0006	100	25	1.0	0.665
FG005	100	30	1.0	0.694
FG101.6X44.5X0.9	101.6	44.5	0.9	0.704
T1003	101.6	44.5	1.2	0.935
APO110	110	65	2.0	1.854
FG150X30X1.1	150	30	1.1	1.06
FG004	150	50	1.5	1.602
FG001	100	50	2.2	1.736

! MÃ SP	A(mm)	B(mm)	t(mm)	T.L(kg/m)
FG200X50X1.8	200	50	1.8	2.4
FG200X100X2.0	200	100	2.0	3.21
FG200X55	200	55	2.2	2.988
FG203.2x50.8x3.18	203.2	50.8	3.18	4.268
FG203.2x101.6x6.35	203.2	101.6	6.35	10.046
DYF10168318	152.4	50.8	3.175	3.388

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

NHÔM LA, ỐNG TRÒN VÀ NHÔM U

NHÔM LA

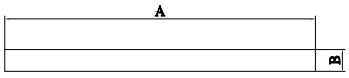

! MÃ SP	A(mm)	B(mm)	″# T.L(kg/m)
DV2414	19.05	3.18	0.163
GY0065	25	3.2	0.216
DV2416	25.4	3.1	0.213
DYT10975635	31.75	6.35	0.546
BT0001	37.5	4.4	0.447
BA023	55	2.8	0.417
BA025	62	3.0	0.504
BT75X1	68	1.2	0.184
BT0002	73.6	8.2	1.635
BT0003	78.9	8.2	1.753
DYT10973953	127	9.525	3.278

NHÔM U

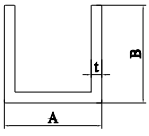

! MÃ SP	A(mm)	B(mm)	t(mm)	T.L(kg/m)
CL003	9.53	9.53	1.58	0.108
CL002	12.43	11.9	2.35	0.201
CL007	12.7	12.7	0.7	0.07
CL004	24.74	38.1	2.84	0.734
CL006	25.4	25.4	3.1	0.587
CL005	25.4	50.8	3.1	1.014

ỐNG TRÒN

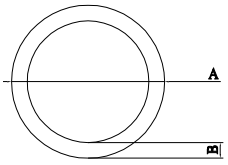

! MÃ SP	A(mm)	B(mm)	″# T.L(kg/m)
YG003	16	1.1	0.140
YG001	16	1.2	0.151
YG003A	16	1.5	0.185
YG002	22	2.0	0.341
DYC11342287	26.67	2.87	0.582
EXST025004	27	1.1	0.243
YG004	30.8	0.8	0.204
DYC10023338	33.4	3.38	0.864
DYC11369165	44.45	1.651	0.602
YG014	50	1.0	0.417
DYC10024391	60.32	3.91	1.878
DYC10026655	141.3	6.55	7.486
DYC10112549	88.9	5.49	3.896
DYC11115701	73.03	7.01	3.940

NHÔM U BO CẠNH

FR

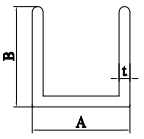

! MÃ SP	A(mm)	B(mm)	t(mm)	T.L(kg/m)
CL001	14.1	19	1.57	0.206
DAU18	18.4	16.1	0.9	0.118
D600A	30.1	14	1.24	0.186

Lưu ý: các con số được hiển thị trong kích thước, trọng lượng là các giá trị tham khảo lý thuyết, không bao gồm đóng gói và trọng lượng phun sơn, dựa vào trọng lượng thực tế của lô hàng để ưu tiên áp dụng.

Câu chuyện của chúng tôi
Bắt đầu từ tình yêu dành cho Nhôm

"Kết nối những giá trị **Vĩnh** cửu vì một cuộc sống **Hưng** thịnh"

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NHÔM VĨNH HƯNG

Chi Nhánh Miền Bắc: Số 12, Lô C - TT14 Kiến Hưng Luxury, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
Hotline: 0363 027 027
Email: info.vinhhunggroup@gmail.com
Website: www.yongxing.vn

Chi Nhánh Miền Trung: Đường Số 9, KCN Hoà Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
Hotline: 0986 230 539

Chi Nhánh Miền Nam: Số 203/2/52 Đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Hotline: 0981 555 960

Nhà máy sản xuất
NHÀ MÁY NHÔM VĨNH HƯNG
Địa chỉ: Lô 129, 130, 131A Khu Công Nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Website: www.yongxingvn.com ------- www.yongxing.vn